Thanh Huyền

Luyện nói TIẾNG ANH Như người Bản xứ



Kèm đĩa MP3

* Các mẫu hội thoại sinh động dễ học
* Bối cảnh thực tế, thích hợp với người mới học
* Kèm đĩa Mp3 phát âm tiêu chuẩn

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

LUYỆN NÓI TIẾNG ANH NHƯ NGƯỜI BẢN XỨ

*

THANH HUYỀN

LUYỆN NÓI TIẾNG ANH NHƯ NGƯỜI BẢN XỨ

*

* Các mẫu hội thoại sinh động, dễ học
* Bối cảnh thực tế, thích hợp với người mới học
* Kèm đĩa MP3 phát âm tiêu chuẩn

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

LỜI NÓI ĐẦU

Trong thời đại ngày nay, tiếng Anh đã trở thành một hệ thống ngôn ngữ không thể thiếu đối với mỗi người. Nó được coi như ngôn ngữ thứ hai sau tiếng mẹ đẻ. Vì vậy vai trò của nó ngày càng được nâng cao.

*Có những người đã tập trung nhiều công sức và đã áp dụng nhiều cách thức để học tiếng Anh nhưng vẫn không có hiệu quả, đặc biệt là khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh vẫn không được cải thiện. Nắm bắt được nhu cầu này, chúng tôi đã biên soạn bộ **"Luyện nói tiếng Anh như người bản xứ"** gồm 2 cuốn với gần 400 mẫu câu được sử dụng nhiều trong các bối cảnh giao tiếp. Đặc biệt với hơn 1000 bối cảnh rất gần với cuộc sống thường ngày, giúp bạn có thể tự học và nắm bắt kiến thức dễ dàng hơn.*

Hy vọng rằng cuốn sách này sẽ là người bạn hữu ích giúp bạn tự trang bị kiến thức cho mình, nâng cao khả năng giao tiếp vốn không kém phần quan trọng trong thời đại hiện nay.

Cuốn sách này có kèm theo đĩa MP3, với giọng đọc chuẩn của các chuyên gia nước ngoài, bạn nên vừa học theo sách vừa học theo đĩa, như vậy sẽ hiệu quả hơn.

Trong quá trình biên soạn chắc không thể tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được sự đóng góp quý báu của bạn đọc để lần tái bản sau được hoàn thiện hơn.

Don't be that negative

/dəunt biː ðat'negətiv/

Không đến mức phải bi quan như vậy đâu

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I always think everybody looks down on me.

/ai 'ɔ:lweiz θiŋk 'evribədi luks daun ɔn mi/

Mình cảm thấy mọi người đều coi thường mình.

B: Don't be that negative.

/dəunt biː ðat 'negətiv/

Không đến mức phải bi quan như vậy đâu.

A: How can you be optimistic? You can see it in their eyes.

/hau kæn juː biː ˌɔpti'mistik juː it in ðɛə ais/

Sao lại không? Mình có thể nhận thấy điều đó qua ánh mắt của họ mà.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I find there is no meaning in living in this world.

/ai faind ðɛə iz nəu 'miːniŋ in 'liviŋ in ðis wəːld/

Mình cảm thấy cuộc sống chẳng có ý nghĩa gì cả.

B: Don't be that negative.

/dəunt bi: ðat 'negətive/

Không đến mức phải bi quan như vậy đâu.

A: Really, life is so boring.

/'riəli laif iz səu 'bɔːriŋ/

Mình nói thật đấy.

Do it step by step

/du it step bai step/

Cứ từ từ thôi

📖 - <u>Hội thoại 1</u>:

A: Why are you in such a hurry?

/wai aː juː in sʌtʃ ə 'hʌri/

Sao cậu làm vội thế?

B: I should finish it as soon as possible.

/ai ʃud'finiʃ it æs suːn æs 'pɔsəbl/

Mình phải gấp rút làm xong việc này.

A: Don't worry, do it step by step.

/dəunt 'wʌri du it step bai step/

Đừng lo, cứ làm từ từ thôi.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Why can't I learn it?

/wai kænt ai ləːn it/

Sao mình chẳng học được vậy?

B: Don't worry, do it step by step.

/dəunt 'wʌri du it step bai step/

Đừng sốt ruột, cứ từ từ thôi.

A: I feel I am really stupid.

/ai fiːl ai æm 'riəli 'stjuːpid/

Mình cảm thấy mình thật là ngốc nghếch.

Just let it go

/dʒʌst let it gəu/

Đến đâu hay đến đó

📖 - **Hội thoại 1:**

A: How are you getting along with your wife now?

/hau aː juː 'getiŋ ə'lɔŋ wið juə waif nau/

Hiện giờ mối quan hệ giữa cậu với vợ thế nào rồi?

B: What can you expect? Not that good.

/wɔt kæn juː iks'pekt nɔt ðæt gʊd/

Còn như thế nào được nữa! Bọn mình đang sống dở chết dở đây.

A: Well, what are you going to do then?

/wel wɔt aː juː 'gəuiŋ tu du ðen/

Thế cậu định giải quyết như thế nào?

B: Just let it go.

/dʒʌst let it gəu/

Đến đâu hay đến đó thôi.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: How's your work now?

/haus juə wəːk nau/

Công việc hiện tại của cậu vẫn ổn chứ?

B: Not bad. Just let it go.

/nɔt bæd dʒʌst let it gəu/

Cũng tạm được, đến đâu hay đến đó thôi.

You'll find a way

/juːlfaind ə wei/

Cái khó ló cái khôn

📖 - **Hội thoại 1:**

A: How can I tell her about this?

/hau kæn ai tel həː 'əbaut ðis/

Cậu bảo mình phải nói chuyện này với cô ấy như thế nào đây?

B: Don't worry. You'll find a way.

/dəunt 'wʌri juːl faind ə wei/

Đừng lo, trong cái khó sẽ ló cái khôn thôi.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: There's no need to be so frustrated.

/ðɛəs nəu niːd tu biː səu frʌstreɪtɪd/

Không nhất thiết phải buồn bã như vậy.

B: How can you live without a job in the future?

/hau kæn juː liv wið'aut ə dʒɔb in ðə 'fjuːtʃə/

Nếu không làm việc thì sau này sẽ sống như thế nào?

A: Don't worry. You'll find a way.

/dəunt 'wʌri juːl faind ə wei/

Đừng lo! Trong cái khó sẽ ló cái khôn thôi.

Don't mistake her as somebody

/dəunt mis'teik hə:æz 'sʌmbədi/

Đừng có ở đó mà đoán già đoán non

📖 - **Hội thoại 1**

A: Is that girl your girl friend?

/iz ðæt gə:l frend/

Cô bé đó là bạn gái của cậu đấy à?

B: No, it's not.

/nəuits nɔt/

Không.

A: She doesn't look like your classmate.

/ʃi:'dʌznt luk laik juə 'kla:smeɪt/

Xem ra cô ấy cũng không có vẻ giống bạn học của cậu lắm nhỉ.

B: Don't mistake her as somebody. She is my older sister.

/dəunt mis'teik hə: æz 'sʌmbədi ʃi: iz mai 'əuldə 'sistə/

Đừng có mà đoán già đoán non. Là chị gái của mình đấy.

A: Reallt? She is so pretty.

/riəli ʃi: iz səu 'priti/

Thế à? Chị ấy xinh quá.

B: Everybody says she looks better than me.

/'evribədi sais ʃi: luks 'betə ðæn mi:/

Mọi người đều nói chị ấy xinh hơn mình rất nhiều.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Was the handsome young man your boy friend?

/wɔz ðə 'hænsəm jʌŋ mæn bɔi frend/

Anh chàng ngày hôm qua đi với cậu là bạn trai của cậu đấy à?

B: Don't mistake him as somebody. He's my brother.

/dəunt mis'teik him æz 'sʌmbədihiːs mai 'brʌðə/

Đừng có ở đó mà đoán già đoán non. Là anh trai của mình đấy.

Have a good dream

/hæv ə gʊd drim/

Chúc có một giấc mơ đẹp

📖 - **Hội thoại 1:**

A: So this is settled, OK?

/səu ðis iz 'setld əʊ'keɪ/

Việc này cứ quyết định như vậy nhé.

B: OK, bye.

/əʊ'keɪ bai/

Ừ, chào cậu.

A: See you tomorrow and have a good dream.

/siː juː tə'mɔrəu ænd ə gʊd driːm/

Hẹn ngày mai gặp lại, chúc cậu có một giấc mơ đẹp.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: It is too late today. Can we talk tomorrow?

/it iz tuː leit tə'deɪ kæn wiː tɔːk tə'mɔrəụ/

Cũng không còn sớm nữa rồi, có chuyện gì thì để ngày mai nói đi.

B: OK, see you tomorrow.

/əʊ'keɪ siː juː tə'mɔrəu/

Ừ, hẹn ngày mai gặp lại.

A: See you tomorrow and have a good dream.

/siː juː tə'mɔrəu ænd hæv ə gʊd driːm/

Chào cậu, chúc cậu có một giấc mơ đẹp.

📖 - **Hội thoại 3:**

A: I should go now. See you tomorrow.

/ai ʃud gəu nau siː juː tə'mɔrəu/

Mình phải đi đây, hẹn mai gặp lại nhé.

B: OK, see you tomorrow and have a good dream.

/əʊ'keɪ siː juː tə'mɔrəu ænd hæv ə gʊd driːm/

Ừ, hẹn ngày mai gặp lại. Chúc cậu có một giấc mơ đẹp.

Lose money just to avoid misfortune

/luːz 'mʌni dʒʌst tu ə'vɔid mis'fɔːt ʃən/

Của đi thay người

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Such bad luck! 200 yuan was stole by a thief on the bus today.

/sʌtʃ bæd lʌk juː'aːn wɔz 'stəulən bai ə θiːf ɔn ðə bʌs tə 'deɪ/

Xui xẻo quá! Hôm nay ở trên xe mình bị tên trộm móc mất 200 NDT.

B: Don't be angry. You lose money just to avoid misfortune.

/dəunt bi 'æŋgri juː luːz 'mʌni dʒʌst tu ə'vɔid mis'fɔːtʃən/

Đừng bực bội nữa, của đi thay người mà.

A: Well, you can just comfort yourself like that.

/wel juː kæn dʒʌst 'kʌmfət juəː'self laik ðæt/

Ừ, mình cũng chỉ có thể tự an ủi như vậy thôi.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: My bike was lost today.

/mai 'baik wɔz lɔst tə'deɪ/

Hôm nay mình bị mất xe đạp rồi.

B: To buy another one, lose money just to avoid misfortune.

/tu bai ə'nʌðə wʌn lu:z 'mʌni dʒʌst tu ə'vɔid mis'fɔ:tʃən/

Thì lại mua cái khác, cứ coi như của đi thay người đi.

A: Where can I get the money from?

/wεə kæn ai get ðə mʌni frɔm/

Nhưng lấy tiền ở đâu chứ?

Just submit to the will of Heaven!

/dʒʌst səb'mit tu ðə wil ɔf 'hevən/

Mặc cho số phận

📖 - **Hội thoại 1:**

A: The exam is coming, how did you review?

/ðə ig'zæm iz 'kʌmiŋ hau did ju: ri'vju:/

Sắp thi rồi đấy, thế cậu ôn đến đâu rồi?

B: Not so good, just submit to the will of Heave!

/nɔt səu gʊd dʒʌst səb'mit tu ðə wil ɔf 'hevən/

Chẳng ra sao cả, đành để mặc cho số phận thôi.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Can you pass the exam?

/kæn juː paːs ði ig'zæm/

Liệu cậu thi có qua không?

B: I have no any idea.

/ai hæv nəu 'eni ai'diə/

Mình chẳng hy vọng gì cả.

A: Just submit to the will of Heave.

/dʒʌst səb'mit tu ðə wil ɔf 'hevən/

Thế thì đành để mặc cho số phận thôi.

I'll take your advice.

/ail teik juə əd'vais/

Thế thì làm theo ý anh vậy

📖 - **Hội thoại 1:**

A: We buy the house when we have the enough money.

/wiː bai ðə haus wen wiː hæv ði i'nʌf 'mʌni/

Chờ đến khi nào có đủ tiền chúng ta hãy mua nhà.

B: I'll take your advice.

/ail teik juə əd'vais/

Thế thì làm theo ý anh vậy.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: You will use the money in many aspects, just save it.

/juː wil juːs ðə 'mʌni in 'meni 'æspekts dʒʌst seiv it/

Sau này còn rất nhiều việc cần đến tiền, cho nên chúng ta phải tiết kiệm một chút.

B: I'll take your advice.

/ail teik juə əd'vais/

Thế thì làm theo ý anh vậy.

A: Let's go and travel when we get the chance.

/lets gəu ænd 'trævl wen wiː get ðə tʃaːns/

Khi nào có cơ hội chúng ta sẽ đi du lịch sau.

Why does my good will deserve a bad ending?

/wai dʌz mai gʊd wil di'zəːv ə bæd 'endiŋ/

Làm phúc phải tội

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Let me drive you home.

/let miː draɪv juː həum/

Để mình lái xe đưa cậu về nhé?

B: What do you mean?

/wɔt du juː miːn/

Cậu có ý gì vậy?

A: Why does my good will deserve a bad ending?

/wai dʌz mai gʊd wil di'zəːv ə bæd 'endiŋ/

Trời ơi, đúng là làm phúc phải tội.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: It's cold outside. Put on an outfit.

/its kəuld 'aut'said pʌt ɔn æn 'autfit/

Trời lạnh đấy, cậu đi đâu thì nhớ mặc nhiều áo vào.

B: Don't be nosy. I can take care of myself.

/dəunt biː 'nəuzi ai kæn teik kɛə ɔf mai'self/

Cậu không phải bận tâm, mình sẽ tự lo được.

A: Why does my good will deserve a bad ending?

/wai dʌz mai gʊd wil di'zəːv ə bæd 'endiŋ/

Đúng là làm phúc phải tội.

Don't be so happy!

/dəunt biː səu 'hæpi/

Đừng có mừng quá sớm

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Shall we go out this weekend?

/ʃæl wiːgəu aut ðis 'wiːkend/

Cuối tuần này chúng ta đi chơi nhé.

B: Don't be so happy! Maybe we've got to work.

/dəunt biː səu 'hæpi 'meibi wiːv gɔt tu wəːk/

Đừng có mừng quá sớm. Không chừng sẽ phải tăng ca đấy.

A: What a pity!

/wɔt ə 'piti/

Anh làm tôi mất cả hứng.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: My thesis paper is published.

/mai 'θiːsis 'peipə iz 'pʌbliʃd/

Bài viết của mình được đăng rồi đấy.

B: Don't be so happy!

/dəunt biː səu 'hæpi/

Đừng có mừng quá sớm.

A: Do you mean that will bring more trouble?

/duː juː miːn ðæt wil briŋ mɔːr 'trʌbl/

Cậu nói thế có nghĩa là mình sẽ gặp rất nhiều rắc rối ư?

Let it be

/let it biː/

Chuyện đã qua rồi thì thôi

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I feel very sorry for you about that.

/ai fiːl 'veri 'sɔri fɔː juː 'əbaut ðæt/

Mình cứ nghĩ mãi đến chuyện đó, thành thật xin lỗi cậu.

B: Let it be.

/let it biː/

Chuyện đã qua rồi thì thôi.

A: Once thinking about it, I feel bad.

/wʌns 'θiŋkiŋ ə'baʊt it ai fiːl bæd/

Nhưng cứ nghĩ đến là mình cảm thấy áy náy.

🕮 - Hội thoại 2:

A: It's all my fault. Can you forgive me?

/its ɔːl mai fɔːlt kæn juː fə'giv miː/

Tất cả là tại mình, cậu bỏ qua cho mình nhé?

B: Let it be.

/let it biː/

Chuyện đã qua rồi thì thôi.

A: I am so moved by your tolerance.

/ai/æm səu muːv bai juə 'tɔlərəns/

Thật cảm động vì sự độ lượng của cậu.

🕮 - Hội thoại 3:

A: I shouldn't have broken up with you.

/ai 'ʃudnt hæv 'brəukən ʌp wið juː/

Lẽ ra lúc đó mình không nên rời xa cậu mới phải.

B: Let it be.

/let it biː/

Chuyện đã qua rồi thì thôi.

Don't think too much

/dəunt θiŋk tuː mʌtʃ/

Đừng nghĩ nhiều như thế

📖 - **<u>Hội thoại 1</u>:**

A: How's your reviewing?

/haus juəri'vjuːiŋ/

Cậu ôn đến đâu rồi?

B: Not good. I'll fail tomorrow.

/nɔt gʊd ail feil tə'mɔrəu/

Chán lắm, chắc chắn ngày mai thi mình sẽ bị trượt mất thôi.

A: Don't think too much. Just let it be.

/dəunt θiŋk tuː mʌtʃ dʒʌst let it biː/

Đừng nghĩ nhiều như thế. Cứ kệ nó đi.

📖 - **<u>Hội thoại 2</u>:**

A: What can I tell him about this?

/wɔt kæn ai tel him 'əbaut ðis/

Mình biết ăn nói với cậu ấy như thế nào về chuyện này đây?

B: Don't think too much. Go to sleep in a hurry.

/dəunt θiŋk tuː mʌtʃ gəu tuː sliːp in ə 'hʌri/

Đừng nghĩ nhiều như thế. Mau ngủ đi.

📖 - **Hội thoại 3:**

A: If Lao Li is fired, what will he do?

/if lau li iz 'faiəwɔt wil hiː duː/

Nếu khai trừ Lao Li thì anh ấy sẽ như thế nào?

B: Don't think too much. Why didn't he work hard?

/dəunt θiŋk tuː mʌtʃ wai 'didnt hiː wəːk haːd/

Anh đừng nghĩ nhiều như thế. Ai bảo anh ấy không làm cho tốt cơ!

See you later

/siː juː 'leitə/

Hẹn sau này gặp lại

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Here comes the car. I have to leave.

/hiə 'kɔmiz ðə kaː ai hæv tuː liːv/

Xe đến rồi, mình đi đây.

B: OK, see you later.

/əʊ'keɪ siː juː 'leitə/

Ừ, hẹn sau này gặp lại!

A: See you later and keep in touch.

/siː juː 'leitə ænd kiːp in tʌtʃ/

Mình cũng vậy, cậu nhớ giữ liên lạc nhé!

📖 - **<u>Hội thoại 2</u>:**

A: It is too late. I have to go.

/it iz tuː leit ai hæv tuː gəu/

Cũng muộn rồi, mình đi đây.

B: Be careful on your way.

/biː 'kɛəful ɔn juə wei/

Đi cẩn thận nhé.

A: Thanks, see you later.

/θæŋks siː juː 'leitə/

Ừ, hẹn sau này gặp lại!

Let things take their own course!

/let θiŋs teik ðɛə əun kɔːs/

Cứ yên tâm, rồi lúc đó sẽ có cách

📖 - **Hội thoại 1:**

A: How can you deal with it if you don't know Japanese when you arrive there?

/hau kæn juː diːl wið if juː dəunt nəu dʒæpə'niːz wen juː ə'raiv ðɛə/

Cậu không biết nói tiếng Nhật thì khi sang đấy phải làm thế nào?

B: Let things take their own course!

/let θiŋs teik ðɛə əun kɔːs/

Cậu cứ yên tâm, rồi lúc đó sẽ có cách.

A: How open-minded you are.

/hau 'əupən 'maindid juː aː/

Cậu mà nghĩ ra được đấy!

📖 - **Hội thoại 2:**

A: How are you fired again? What a shame!

/hau aː juː 'faiəd ə'gein wɔt ə ʃeim/

Cậu lại bị xa thải rồi à, sao không cố gắng lên?

B: Let things take their own course!

/let θiŋs teik ðɛə əun kɔːs/

Cứ yên tâm, rồi lúc đó mình sẽ có cách.

A: I just get angry when you say that.

/ai dʒʌst get 'æŋgri wen juː sei ðæt/

Cậu nói thế làm mình bực lắm đấy.

That's too weird!

/ðæts tuː wiəd/

Điều này không phù hợp với quy định chung

📖 - **Hội thoại 1:**

A: This type of vehicle is permitted to drive along the road.

/ðis taip əv 'viːikl iz nɔt pəː'mitid tuː draɪv ə'lɔŋ ðə rəud/

Kiểu xe này sắp tới sẽ không chạy nữa rồi.

B: Why not?

/wai nɔt/

Vì sao vậy?

A: It is said it is to save energy.

/it iz sed it iz tuː seiv 'enədʒi/

Nghe nói là để tiết kiệm năng lượng.

B: That's too weird!

/ðæts tuː wiəd/

Điều này quả là không phù hợp với quy định chung.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: The tuition fee for the next semester will be raised again.

/ðə tjuː'iʃən fiː fɔː ðə nekst si'mestə wil biː reizd ə'gein/

Học kỳ sau lại tăng tiền học phí rồi.

B: That's too weird!

/ðæts tuː wiəd!

Đúng là không phù hợp với quy định chung.

Not much

/nɔt mʌtʃ/

Cũng chẳng đỡ mấy

📖 - **Hội thoại 1:**

A: You are much healthier than before, aren't you?

/juː aːmʌtʃ 'helθiːə bi'fɔː aːntjuː/

Sức khoẻ của cậu ổn hơn trước rồi chứ?

B: Not too much. I still often go to see a doctor.

/nɔt tuː mʌtʃ ai stil 'ɔːfn gəu tuː siː ə 'dɔktə/

Cũng chẳng ổn mấy. Mình vẫn thường xuyên phải vào bệnh viện.

A: Nothing is more important than your health when you age.

/'nʌθiŋ iz mɔː im'pɔːtənt ðæn juə helθ wen juː eidʒ/

Cũng già rồi, cho nên giữ sức khoẻ là điều quan trọng nhất.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: You don't worry as before, do you?

/juː dəunt 'wʌri æs bi'fɔː duː juː/

Cậu đỡ phải suy nghĩ hơn trước rồi chứ?

B: Not much. There is always endless homework.

/nɔt mʌtʃ ðɛə iz 'ɔːlweiz 'endlis 'həʊmwɛːk/

Cũng chẳng đỡ mấy. Công việc nhà lúc nào cũng bận ngập đầu.

A: You'd better find a housekeeper.

/juːd 'betə faind ə 'haʊskiːpər/

Tốt nhất là cậu thuê người giúp việc đi.

Don't be fussy!

/dəunt biː 'fʌsi/

Sao lắm chuyện thế

- Hội thoại 1:

A: Wait for a moment please. I'd like to go to the toilet.

/weit fɔː ə 'məumənt pliːz aid laik tuː gəu tuː ðə 'tɔilit/

Chờ một lát, mình đi vệ sinh cái đã.

B: Don't be fussy!

/dəunt biː 'fʌsi/

Sao cậu lắm chuyện thế!

A: Wait for another second please. I'ď like to change my clothes.

/weit fɔː ə'nʌðə 'sekənd pliːz aid laik tuː tʃeindʒ mai klə uðz/

Chờ một lát nữa đi, mình còn thay bộ quần áo nữa cơ.

- Hội thoại 2:

A: Hurry up. It't late now.

/'hʌri ʌp its leit nau/

Đừng có lề mề nữa, muộn rồi đấy.

B: Wait a moment. I'd like to comb my hair one more time.

/weit ə 'məumənt aid laik tuː kəum mai hɛə wʌn mɔː taim/

Chờ một lát đi, mình chải đầu cái đã.

A: Don't be fussy!

/dəunt biː 'fʌsi/

Sao cậu lắm chuyện thế!

Nothing special

/'nʌθiŋ 'speʃəl/

Chẳng có gì hay ho cả

📖 - **Hội thoại 1:**

A: What do you think of the Gala of the Spring Festival?

/wɔt duː juː θiŋk ɔv ðə 'gaːlə ɔv ðə spriŋ 'festəvəl/

Cậu thấy buổi dạ hội năm mới thế nào?

B: Nothing special.

/'nʌθiŋ 'speʃəl/

Chẳng có gì hay ho cả.

A: Just like always.

/dʒʌst laik 'ɔːlweiz/

Ừ, có vẻ là nó vẫn thế.

📖 - **<u>Hội thoại 2</u>:**

A: What do you think of this program?

/wɔt duː juː θiŋk ɔv ðis 'prəugræm/

Cậu thấy chương trình trên kênh này có hay không?

B: Nothing special.

/'nʌθiŋ 'speʃəl/

Chẳng có gì hay ho cả.

A: There are not so many good programs on now.

/ðɛə aː nɔt səu 'meni gʊd 'prəugræms ɔn nau/

Bây giờ chương trình hay không còn nhiều nữa rồi.

Don't be childish

/dəunt biː 'tʃaildiʃ/

Đừng có như trẻ con nữa

📖 - **<u>Hội thoại 1</u>:**

A: I am too sleepy to go today.

/ai æm tuː 'sliːpi tuː gəu tə'deɪ/

Mình mệt lắm, hôm nay mình không muốn đi đâu.

B: Don't be childish. How can you be so childish?

/dəunt biː 'tʃaildiʃ hau kæn juː biː səu 'tʃaildiʃ/

Đừng có như trẻ con nữa, làm sao có thể nói không đi là thôi được chứ.

A: Anyway, it is not important.

/'eniwei it iz nɔt im'pɔːtənt/

Dù sao nó cũng không quan trọng mà.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I want to buy another watch. I don't like the old one.

/ai wɔnt tuː bai ə'nʌðə wɔtʃ ai dəunt laik ðiː əuld wʌn/

Con muốn mua cái đồng hồ khác, cái trước đây con không thích nữa rồi.

B: Don't be childish. It's several days since you bought it.

/dəunt biː 'tʃaildiʃ its 'sevərəl deiz sins juː bɔːt it/

Đừng có như trẻ con thế nữa. Con mới mua chưa được vài ngày đã đòi đổi rồi.

A: Please!

/pliːz/

Con xin mẹ đấy!

📖 - **Hội thoại 3:**

A: Mum, will you buy me a new school-bag?

/mʌm wil juː bai miː ə njuː skuːlbæg/

Mẹ ơi, mẹ mua cho con chiếc cặp sách mới nhé?

B: Why? How about the one I bought for you last week?

/wai hau 'əbaut ðə wʌn ai bɔːt fɔː juː laːst wiːk/

Sao vậy? Thế chiếc cặp mới mua tuần trước đâu rồi?

A: But the style is not so popular now.

/bʌt ðə stail iz nɔt səu 'pɔpjulə nau/

Kiểu đó bây giờ người ta không dùng nữa đâu.

B: I can't always buy new ones for you. Don't be childish.

/ai kænt 'ɔːlweiz bai njuː wʌns fɔː juː dəunt biː'tʃaildiʃ/

Con đừng có như trẻ con thế nữa, lúc nào cũng chỉ biết đòi mua cái mới thôi.

There are still opportunities

/ðɛə aː stil ˌɔpə't juːnitis/

Cơ hội vẫn còn

🕮 - **Hội thoại 1:**

A: Well, the tickets for the concert have been sold out.

/wel ðə 'tikits fɔː ðə 'kɔnsət hæv biːn səuld aut/

Ôi, vé xem ca nhạc đã bán hết rồi.

B: Don't be sad, there are still opportunities. I hear they will come next year.

/dəunt biː sæd ðɛə aː stil,ɔpə'tjuːnitis ai hiə ðei wil kʌm nekst jiə/

Đừng buồn, vẫn còn cơ hội mà. Nghe nói ngày mai họ vẫn đến nữa đấy.

A: We can do nothing about it.

/wiː kæn duː 'nʌθiŋ 'əbaut it/

Cũng đành phải như vậy thôi.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: What's wrong with you? Why are you so unhappy?

/wɔts rɔŋ wið juː wai aː juː səu ʌn'hæpi/

Cậu làm sao vậy? Sao trông ủ rũ thế?

B: I lost again in this election.

/ai lɔst ə'gein in ðisɪ'lekʃn/

Cuộc bầu cử đảng viên lần này không có mình rồi.

A: There will be other opportunities as long as you do your best.

/ðɛə wil biː 'ʌðə ,ɔpə'tjuːnitis æs lɔŋ æs juː duː juə best/

Vẫn còn cơ hội mà. Chỉ cần cậu thể hiện tốt là được thôi.

Be patient. There's a long future!

/biː 'peiʃənt ðɛəz ə lɔŋ 'fjuːtʃə/

Tương lai còn dài

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I only gained a bronze medal in this competition.

/ai 'əunli gein ə brɔnz 'medl in ðis kɔmpi'tiʃən/

Giải thi đấu lần này mình chỉ có thể giành huy chương đồng được thôi.

B: Be patient. There's a long future!

/biː 'peiʃənt ðɛəz ə lɔŋ 'fjuːtʃə/

Cậu đừng có nản, tương lai vẫn còn dài mà.

A: You are right. For better achievement, I will work hard.

/juː aː rait fɔː 'betə ə'tʃiːvmənt ai wil wəːk haːd/

Cậu nói rất đúng. Mình sẽ phải cố gắng luyện tập để đạt thành tích tốt nhất.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I failed in this exam again. It's such a shame.

/ai feild in ðis ig'zæm ə'gein its sʌtʃ ə ʃeim/

Kỳ thi lần này mình lại bị trượt rồi, xấu hổ quá đi mất.

B: Be patient, there's a long future.

/biː 'peiʃɔnt ðɛəz ə lɔŋ 'fjuːtʃə/

Đừng thất vọng, tương lai vẫn còn dài mà.

A: I will continue to work hard on it in order to pass the next time.

/ai wil kən'tinjuː tuː wəːk haːd ɔn it in 'ɔːdə tuː paːs ðə nekst taim/

Mình sẽ cố gắng để đỗ kỳ thi lần sau.

Take the time

/teik ðə taim/

Đừng tưởng có thể học một lúc là xong

📖 - **Hội thoại 1:**

A: How many words have you memorized?

/hau 'meni wəːds hæv juː 'meməraɪzd/

Cậu học được bao nhiêu từ mới tiếng Anh rồi?

B: I haven't got ready yet. I am worried about it now.

/ai hævnt gɔt 'redi jet ai æm 'wʌrid 'əbaut it nau/

Mình đã học được đâu, chán lắm.

A: Well, take the time.

/wel teik ðə taim/

Ôi dào, cứ từ từ, cậu đừng tưởng có thể học một lúc là xong ngay được.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Do you remember what I told you today?

/duː juː ri'membə wɔt ai təuld juː tə'deɪ/

Em đã nhớ hết những điều hôm nay cô dạy chưa đấy?

B: It's too easy. Tomorrow plase tell me more.

/its tuː 'iːzitə'mɔrəu pliːz tel miː mɔː/

Nó đơn giản quá, ngày mai cô dạy em nhiều hơn đi.

A: Take the time.

/teik ðə taim/

Em đừng tưởng có thể học một lúc là xong ngay được.

Never make, but always break

/'nevə meik bʌt 'ɔːlweiz breik/

Làm được việc thì ít,

làm hỏng việc thì nhiều

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Have you done what I told you last month?

/hæv juː dʌn wɔt ai təuld juː laːst mʌnθ/

Cậu đã làm việc mà tháng trước mình dặn cậu làm chưa vậy?

B: What is it? I forgot.

/wɔt iz it ai fə'gɔt/

Việc gì cơ? Mình chẳng nhớ gì cả.

A: I know you. Never make, but always break.

/ai nəu juː 'nevə meik bʌt 'ɔːlweiz breik/

Cậu đúng là làm được việc thì ít, mà làm hỏng việc thì nhiều.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Where is the thing I gave you yesterday?

/wɛə iz ðə θiŋ ai geiv juː 'jestədi/

Cái hôm qua mình cho cậu đâu?

B: I got drunk and lost it.

/ai gɔt drʌŋk ənd lɔst it/

Tối qua mình uống nhiều quá nên sơ ý làm mất rồi.

A: Never make, but always break.

/'nevə meik bʌt 'ɔːlweiz breik/

Cậu đúng là làm được việc thì ít, mà làm hỏng việc thì nhiều.

You'll get used to it.

/juːlget juːst tuː it/

Từ từ rồi sẽ quen

📖 - **Hội thoại 1:**

A: How do you feel about work recently?

/hau duː juː fiːl 'əbaut wəːk 'riːsənth/

Dạo này cậu thấy công việc thế nào?

B: There's great pressure. I am just a little bit not used to it.

/ðɛəz greit preʃə ai æm dʒʌst ə 'litl bit nɔt juːst tuː it/

Quá nhiều áp lực, mình không thích ứng lắm.

A: It doesn't matter, you will used to it.

/it dʌznt'mætə juː wil get juːst tuː it/

Không sao, cứ từ từ rồi sẽ quen.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Is the new maths teacher OK?

/iz ðə njuː mæθs 'tiːtʃə əʊ'keɪ/

Thày giáo dạy toán mới thay dạy có được không?

B: Yes, the only thing is his accent.

/jes ðiː 'əunli θiŋ iz hiz 'æksənt/

Thày dạy hay lắm, chỉ có điều là nói hơi khó nghe thôi.

A: It doesn't matter. You will get used to it.

/it dʌznt' mætɔ juː wil get juːst tuː it/

Không sao, từ từ rồi sẽ quen.

It's better than nothing

/its'betə ðæn 'nʌθiŋ/

Nhưng dù sao thì vẫn tốt

- Hội thoại 1:

A: I heard you won the lottery prize.

/ai hɜːd juː wʌn ðə 'lɔtəripraiz/

Nghe nói cậu trúng xổ số à?

B: Well, only a piece of cake.

/wel 'əunli ə piːs ɔv keik/

Ôi dào, trúng mỗi cái khăn mặt ấy mà.

A: It's better than nothing.

/its'betə ðæn 'nʌθiŋ/

Nhưng dù sao thì vẫn tốt.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: What did you get for your unit for the Spring Festival?

/wɔt did juː get fɔː juə 'juːnɪt fɔː ðə spriŋ 'festəvəl/

Cơ quan cậu phát quà tết gì vậy?

B: Only 10 movie tickets.

/'əunli ten 'muːvi 'tikit/

Chỉ có 10 vé xem phim ấy mà.

A: It's better than nothing.

/its'betə ðæn 'nʌθiŋ/

Nhưng dù sao thì vẫn tốt.

But why should you be that harsh?

/bʌt wai ʃud juː biː ðæt haːʃ/

Làm gì mà nóng vậy

📖 - **Hội thoại 1:**

A: How can you forget to write your name again? Why don't you remember even though I told you many times?

/hau kæn juː fɔ'get tuː rait juə neim ə'gein wai dəunt juː ri'membə 'iːvən ðəu ai təuld juː 'meni taimz/

Cậu lại quên viết tên rồi, mình đã nhắc bao nhiêu lần rồi mà cậu không nhớ.

B: I'll remember it. But why should you be that harsh?

/ail ri'membə it bʌt wai ʃud juː biː ðæt haːʃ/

Sau này mình sẽ sửa được chưa, làm gì mà cậu nóng vậy?

A: You just don't remember anything.

/juː dʒʌst dəunt ri'membə 'eniθiŋ/

Cậu mà nhớ được đấy!

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Sorry for losing one of your files on the computer.

/'sɔri fɔː 'luːziŋ wʌn ɔv juə failz ɔn ðə kəm'pjuːtə/

Xin lỗi cậu, mình vừa sơ ý làm hỏng một file tài liệu trong máy tính của cậu rồi.

B: What? How careless you are!

/wɔt hau 'kɛəlis juː aː/

Cái gì? Sao cậu vô tâm vậy!

A: I already apologized for it. But why should you be that harsh?

/ai ɔːl'redi ə'pɔlədʒaizd fɔː it bʌt ʃud juː biː ðæt haːʃ/

Mình đã nhận lỗi rồi mà, làm gì mà cậu nóng vậy?

Everyone makes mistakes

/'evriwʌn meikz mis'teikz/

Ai chẳng có lúc phạm sai lầm

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Why are you so unhappy?

/wai aː juː səu ʌn'hæpi/

Sao trông cậu buồn vậy?

B: I was just scolded by the manager.

/ai wɔz dʒʌst skəuldid bai ðə 'mænidʒə/

Mình vừa bị giám đốc phê bình.

A: Not a big diːl 'evriwʌn meiks mis'teiks/

Không sao, ai chẳng có lúc phạm sai lầm.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I'm likely to forget to sign my name in the position of the payee. I forgot again today.

/aim /'laikli tuː fə'get tuː sain mai neim in ðə pə'ziʃən ɔf ðə pei'iː ai fə'gɔt ə'gein tə'deɪ/

Hôm nay mình lại quên ký tên vào chỗ người nhận tiền rồi.

B: It's OK. Everyone makes mistakes.

/its əʊ'keɪ 'evriwʌn meiks mis'teiks/

Không sao, ai chẳng có lúc phạm sai lầm.

A: It is but a small fault. It'll be terrible to make a big one.

/it iz bʌt ə smɔːl fɔːlt 'itl biː 'terəbl tuː meik meik ə big w ʌn/

Bây giờ là phạm lỗi nhỏ, chờ đến khi phạm lỗi lớn thì gay go lắm đấy.

Mistake kindness as ill intentions

/mis'teik 'kaindnis æs il in'tenʃəns/

Đúng là làm ơn mắc oán

🕮 - **Hội thoại 1:**

A: What's going on?

/wɔts'gəuiŋ ɔn/

Cậu sao vậy?

B: Just now I advised Xiao Ming not to copy other's homework. But he said I am meddlesome.

/dʒʌst nau ai əd'vaizd nɔt tuː 'kɔpi 'ʌðəs 'həumwəːk bʌt hiː sed ai æm 'medlsəm/

Mình vừa khuyên Xiao Ming không nên nhìn cóp bài của người khác, thế mà cậu ấy lại nói là mình lắm chuyện.

A: So he mistakes your kindness as ill intentions.

/səu hiː mis'teik jɔː 'kaindnis æs il in'tenʃəns/

Đúng là làm ơn mắc oán.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Let me help you to clean the car.

/let miː help juː tuː kliːn ðə kaː/

Mình lau xe giúp cậu nhé?

B: It isn't necessary. I am afraid you'll scratch my car.

/it 'iznt'nesisəri ai æm ə'freid juːl skræt mai kaː/

Không cần đâu, mình sợ cậu làm xước xe của mình mất thôi.

A: Why do you mistake my kindness as ill intentions?

/wai dəu juː mis'teik mai 'kaindnis æs il in'tenʃəns/

Đúng là làm ơn mắc oán.

It's hard to alter his character

/its haːd tuː 'ɔːltə hiz 'kæriktə/

Chứng nào tật nấy

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I think it's hard for Xiao Gang to alter his character.

/ai θiŋk its haːd fɔːXiao Gang tuː 'ɔːltə hiz 'kæriktə/

Mình thấy Xiao-Gang đúng là vẫn chứng nào tật nấy.

B: What's wrong with him?

/wɔtsrɔŋ wið him/

Cậu ấy làm sao vậy?

A: He stole 200 yuan again.

/hiː stəul juː'aːn ə'gein/

Cậu ấy vừa lấy trộm của người ta 200 NDT.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: How does Wang Lei behave recently?

/hau dʌz WangLei bi'heiv 'riːsəntlɪ/

Dạo này Wang-Lei tỏ ra thế nào?

B: He just plays around and never studies.

/hiː dʒʌst pleiz ə'raund ænd 'nevə 'stʌdiz/

Suốt ngày cậu ấy chỉ mải chơi chứ không chịu học hành gì cả.

A: It's hard to alter his character.

/its haːd tuː 'ɔːltə hiz 'kæriktə/

Đúng là chứng nào tật nấy.

Don't underestimate me

/dəunt 'ʌndər'estimeit miː/

Cậu đừng có xem thường mình

🕮 - <u>**Hội thoại 1:**</u>

A: Can you finish typing this file in one day?

/kæn juː 'finiʃ 'taipiŋ ðis fail in wʌn dei/

Trong một ngày cậu có đánh xong được bản tài liệu này không?

B: Don't underestimate me.

/dəunt 'ʌndər'estimeit miː/

Cậu đừng có xem thường mình.

A: Fine, send it to my office tomorrow morning.

/fain send it tuː mai 'ɔfis tə'mɔrəu 'mɔːniŋ/

Thế thì tốt, sáng mai cậu đem nó tới văn phòng của mình nhé.

🕮 - <u>**Hội thoại 2:**</u>

A: I can eat five steamed bread for a meal.

/ai kæn iːt faiv stiːmd bred fɔː ə miːl/

Một bữa mình có thể ăn được 5 chiếc bánh bao đấy.

B: You are lying.

/juː aː 'laiiŋ/

Nói điêu.

A: Don't underestimate me.

/dəunt 'ʌndər'estimeit miː/

Cậu đừng có xem thường mình

Bon voyage

/bɔn 'vɔndʒ/

Chúc cậu đi đường bình an

📖 - **Hội thoại 1:**

A: You will return to Shanghai tomorrow, won't you?

/juː wil ri'təːn tuː 'ʃæŋhai tə'mɔrəu wəunt juː/

Ngày mai cậu trở lại Shanghai à?

B: Yes.

/jes/

Đúng vậy.

A: Bon Voyage.

/bɔn 'vɔndʒ/

Chúc cậu đi đường bình an!

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I will go to America to study in a few days.

/ai wil gəu tuː ə'merikə tuː 'stʌdi in ə fjuː deiz/

Sắp tới mình sẽ đi du học ở Mỹ.

B: Really? Bon Voyage.

/'riəli bɔn 'vɔndʒ/

Thế à? Chúc cậu đi đường bình an!

A: Thank you!

/θæŋk juː/

Cảm ơn cậu.

It'll drive me crazy

/'itldraɪv miː 'kreizi/

Đúng là muốn phát điên lên mất

📖 - **Hội thoại 1:**

A: There is too much homework today!

/ðɛə iz tuː mʌtʃ 'həumwəːk tə'deɪ/

Hôm nay nhiều bài tập quá.

B: Yes. It's impossible to finish.

/jes itsim'pɔsəbl tuː 'finiʃ/

Đúng vậy. Chắc chắn là không làm xong được đâu.

t'll drive me crazy.

'itldraɪv miː 'kreizi/

Đúng là muốn phát điên lên mất!

- **Hội thoại 2:**

t'll drive me crazy.

'itl draɪv miː 'kreizi/

Đúng là muốn phát điên lên mất!

Nhat's going on?

'wɔts 'gəuiŋ ɔn/

Cậu sao thế?

This file is too difficult to translate.

/ðis fail iz tuː 'difikəlt tuː træns'leit/

Tài liệu dịch này khó quá.

Hopeless!

/'həʊplɪs/

Đúng là hết cách cứu chữa

📖 - **<u>Hội thoại 1</u>:**

A: Wang Lei failed the maths exam again.

/WangLei feild ðə mæθs ig'zæm ə'gein/

Bài thi môn toán lần này Wang-Lei lại bị trượt rồi.

B: Hopeless!

/'həʊplɪs/

Đúng là hết cách cứu chữa.

A: Yes, You really get worried for him.

/jes juː 'riəli get 'wʌrid fɔː him/

Đúng vậy, mọi người đều đang lo đây.

📖 - **<u>Hội thoại 2</u>:**

A: I am really hopeless!

/ai æm 'riəlihəʊplɪs/

Mình hết cách cứu chữa rồi.

B: What's wrong?

/wɔts rɔŋ/

Sao vậy?

A: I made the same mistake again.

/ai meid ðə seim mis'teik ə'gein/

Mình lại phạm tiếp sai lầm tương tự rồi.

He's too picky

/hiz tuː 'piki/

Bới lông tìm vết

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Why are you unhappy?

/wai aː juː ʌn'hæpi/

Sao cậu buồn vậy?

B: The general editor said I have mistakes in using punctuation.

/ðə 'dʒ enərəl 'editə sed ai hæv mis'teiks in 'juːsiŋ pʌŋ ktjʊ'eɪʃn/

Tổng biên tập nói mình dùng không đúng ký hiệu.

A: He is too picky.

/hi iz tuː 'piki/

Ông ấy đúng là chuyên bới lông tìm vết.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: What do you think of Zhang Tao?

/wɔt duː juː θiŋk ɔv Zhang Tao/

Con người Zhang-Tao thế nào?

B: He's too picky.

/hiz tuː 'piki/

Cậu ta là người chuyên bới lông tìm vết.

A: It's hard to tell.

/its haːd tuː tel/

Thật không thể nhận ra cậu ta nữa rồi!

Please excuse me

/pliːz iks'kjuːz miː/

Không thể tiếp cậu được

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Please excuse me.

/pliːz iks'kjuːz miː/

Mình không thể tiếp cậu được.

B: Are you busy?

/aː juː 'bizi/

Cậu bận à?

A: It's too late. I must go home.

/its tuː leit ai mʌst gəu həum/

Muộn lắm rồi, mình phải về đây.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Don't forget we are going to the KTV to sing songs this evening.

/dəunt fə'get wiː aː 'gəuiŋ tuː ðə tuː siŋ sɔŋz ðis 'iːvniŋ/

Nhớ đấy nhé, tối hôm nay chúng ta đi hát Karaoke đấy.

B: Sorry. Please excuse me.

/'sɔri pliːz iks'kjuːz miː/

Xin lỗi, e là mình không thể tiếp cậu được đâu.

A: It's a pity.

/its ə 'piti/

Tiếc quá nhỉ.

Don't set yourself against me!

/dəunt set juə'self ə'genst miː/

Đừng có làm khó mình

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I want to smoke, is it OK?

/ai wɔnt tuː sməuk iz it əʊ'keɪ/

Mình hút thuốc được không?

B: No, go outside.

/nəu gəu 'aut'said/

Không, cậu ra ngoài mà hút.

A: Don't set yourself against me.

/dəunt set juə'self ə'genst meː/

Cậu đừng có làm khó mình.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Don't always set yourself against me, OK?

/dəunt 'ɔːlweiz set juə'self ə'genst miː əʊ'keɪ/

Cậu có thể không làm khó mình nữa được không?

B: But I was always trying to help you.

/bʌt ai wɔz 'ɔːlweiz 'traiiŋ tuː help juː/

Nhưng mình giúp cậu mà.

A: There is no need.

/ðɛə iz nəu niːd/

Mình không cần.

Don't be long winded!

/dəunt biː lɔŋ 'windid/

Đừng có nói dài dòng nữa

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Don't be long winded!

/dəunt biː lɔŋ 'windid/

Cậu đừng nói dài dòng nữa đi.

B: I just want to remind you.

/ai dʒʌst wɔnt tuː ri'maind juː/

Mình chỉ muốn nhắc nhở cậu thôi mà.

A: But you make me sick.

/bʌt juː meik miː sik/

Nhưng mình thấy chán lắm rồi.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Don't read when you eat.

/dəunt riːd wen juː iːt/

Cậu không nên vừa ăn vừa đọc sách như thế.

B: Don't be long winded.

/dəunt biː lɔŋ 'windid/

Cậu đừng nói dài dòng nữa đi.

A: That's good for you.

/ðæts gʊd fɔː juː/

Mình cũng chỉ muốn tốt cho cậu thôi.

Don't make jokes about me!

/dəunt meik dʒəuk ə'baut miː/

Đừng có chế giễu mình

📖 - **Hội thoại 1:**

A: You wrote this article really well.

/juː rəut ðis 'aːtikl'riəli wel/

Bài văn này cậu viết hay lắm.

B: Don't make jokes about me!

/dəunt meik dʒəuk ə'baut miː/

Cậu đừng có chế giễu mình.

A: This is my real word from my heart.

/ðis iz mai 'riːəl wəːd frɔm mai haːt/

Mình nói thật đấy.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I didn't do well in today's exam.

/ai didnt duː wel in tə'deɪz ig'zæm/

Bài thi hôm nay mình làm không tốt lắm.

B: But every time you are still No.1.

/bʌt 'evri taim juː aː stil 'nʌmbəwʌn/

Thế mà lần nào cậu cũng đứng đầu cơ đấy.

A: Don't make jokes about me!

/dəunt meik dʒəuk ə'baut miː/

Đừng có chế giễu mình.

I don't know when I'll see you again

/ai dəunt nəu wen ail siː juː ə'gein/

Không biết đến khi nào mới được gặp lại

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I will return my country tomorrow.

/ai wil ri'təːn mai 'kʌntri tə'mɔrəu/

Ngày mai mình về nước rồi.

B: So I don't know when I'll see you again.

/səu ai dəunt nəu wen ail siː juː ə'gein/

Lần này không biết đến khi nào mới được gặp lại nhỉ.

A: I will come to see you when I have time.

/ai wil kʌm tuː siː juː wen ai hæv taim/

Nếu rảnh mình nhất định sẽ tới thăm cậu.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: When are you going to New York to work?

/wen aː juː 'gəuiŋ tuː njuː jɔːk tuː wəːk/

Bao giờ cậu đi công tác ở New York?

B: I should go this weekend.

/ai ʃud gəu ðis 'wiːkend/

Chắc đến cuối tuần này là mình đi.

A: So we don't know when we'll see each other again.

/səu wiː dəunt nəu wen wiːl siː iːtʃ 'ʌðə ə'gein/

Không biết chúng ta đến khi nào mới được gặp lại nhỉ.

Excuse me for leaving

/iks'kjuːz miː fɔː 'liːviŋ/

Không tiếp chuyện được

📖 - **Hội thoại 1:**

A: What time is it now?

/wɔt taim iz it nau/

Bây giờ là mấy giờ rồi?

B: It's half past 5, do you have anything else?

/its haːf paːst faiv duː juː hæv 'eniθiŋ els/

5 rưỡi, có chuyện gì à?

A: I will go home. Excuse me for leaving.

/ai wil gəu həum iks'kjuːz miː fɔː 'liːviŋ/

Mình phải về rồi, mình không thể tiếp chuyện cậu được nữa.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I have one more meeting to attend. Please excuse me for leaving.

/ai hæv wʌn mɔː 'miːtiŋ tuː ə'tend pliːz iks'kjuːz miː fɔː 'liːviŋ/

Mình còn bận cuộc họp nên không thể tiếp chuyện cậu được.

B: Ok, you can just manage your own things.

/'əʊ'keɪ juː kæn dʒʌst 'mænidʒ juə əun θiŋz/

Ừ, cậu cứ đi đi.

A: Sorry for that.

/'sɔri fɔː ðæt/

Ngại quá đi mất.

Sorry, but I can't help

/'sɔribʌt ai kaːnt help/

Mình bất đắc dĩ mới phải làm như vậy

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Why deduct 1000 yuan from my salary this month?

/wai di'dʌks wʌn θauzənd frɔm mai 'sæləri ðis mʌn θ/

Sao tháng này lại trừ của mình 1000 NDT?

B: That's the manager's order. Sorry, but I can't help.

/ðæts ðiː 'mænidʒəs 'ɔːdəs'sɔri bʌt ai kaːnt help/

Đó là ý của giám đốc, mình cũng bất đắc dĩ mới phải làm như vậy thôi!

A: I should go and ask him.

/ai ʃud gəu ænd aːsk him/

Mình nhất định phải tìm gặp ông ấy để hỏi cho rõ mọi chuyện mới được.

- Hội thoại 2:

A: You should finish this file even if you work overtime today.

/juː ʃud 'finiʃ ðis fail 'iːvən if juː wəːk 'əuvətaim tə'dei/

Hôm nay có tăng ca cậu cũng phải hoàn thành bản tài liệu này.

B: Why, I have things to do in the evening.

/wai ai hæv θiŋs tuː duː in ðiː 'iːvniŋ/

Tại sao? Buổi tối mình bận mà.

A: I need it by tomorrow morning. Sorry, but I can't help.

/ai niːd it bai tə'mɔrəu 'mɔːniŋ 'sɔri bʌt ai kaːnt help/

Sáng mai cần đến nó rồi, mình bất đắc dĩ mới phải làm như vậy thôi!

What do you mean?

/wɔt duː juː miːn/

Cậu có ý gì vậy

📖 - **Hội thoại 1:**

A: What do you mean?

/wɔt duː juː miːn/

Cậu có ý gì vậy?

B: Nothing!

/'nʌθiŋ/

Chẳng có gì cả.

A: Nothing! Then why do you ask so much?

/'nʌθiŋ ðen wai duː juː aːsk səu mʌtʃ/

Chẳng có gì, vậy cậu hỏi nhiều như thế để làm gì?

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Rumors are fearsome.

/'ruːməs aː 'fiəsəm/

Đúng là lưỡi mềm độc quá đuôi ong!

B: What do you mean?

/wɔt duː juː miːn/

Cậu nói có ý gì vậy?

A: I just want to remind you.

/ai dʒʌst wɔnt tuː ri'maind juː/

Mình chỉ muốn nhắc nhở cậu một chút thôi.

I can't agree on this

/ai kaːnt ə'griː ɔn ðis/

Mình không dám nói bừa

🕮 - **Hội thoại 1:**

A: I heard that the concert of "Twins" is good.

/ai həːd ðæt ðiː 'kɔnsət ɔv twins izgud/

Nghe nói buổi biểu diễn của Twin hay lắm.

B: Really? I can't agree on this.

/'riəli ai kaːnt ə'griː ɔn ðis/

Thật không? Nhưng mình cũng không dám nói bừa đâu.

A: So whose concert would you like to see?

/səu huːz 'kɔnsət wud juː laik tuː siː/

Thế cậu thích xem buổi biểu diễn của ai?

📖 - **Hội thoại 2:**

A: It is said that the stock market this year will be not good.

/it iz sed ðæt ði: stɔk 'ma:kit ðis jə: wil bi: nɔtgud/

Mọi người đều nói thị trường cổ phiếu năm nay không khởi sắc lắm.

B: I can't agree on this. Do not follow other's views.

/ai ka:nt ə'gri: ɔn ðis du: nɔt 'fɔləu'ʌðəs vju:/

Mình cũng không dám nói bừa, cậu đừng có hùa theo người ta.

A: So can you tell me your comments?

/səu kæn ju: tel mi: jɔ: 'kɔments/

Thế thì cậu có thể nói cho mình biết quan điểm của cậu được không?

I'll always remember you

/ail 'ɔ:lweiz ri'membə ju:/

Mình sẽ nhớ cậu

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Go away quickly if you do not have money, get out of the way.

/gəu ə'wei 'kwɪklɪ if juː duː nɔt /hæv 'mʌni get aut ɒv ðə wei/

Cậu không có tiền thì đi đi, đừng có ở đây làm phiền mình nữa.

B: You are such a snob! I will always remember you by this.

/juː aː sʌtʃ ə snɔb ai wil 'ɔːlweiz ri'membə juː bai ðis/

Đúng là kẻ tiểu nhân, mình sẽ nhớ cậu đấy.

A: Do as you please.

/duːæs juː pliːz/

Tuỳ cậu thôi.

📖 - Hội thoại 2:

A: I'm having a good time though we are still new friends.

/aim 'hæviŋ əgud taim ðəu wiː aː stil njuː frends/

Tuy vừa mới quen, nhưng chúng ta đã chơi với nhau rất vui.

B: Me too. What a pity we'll have to say good-bye now.

/miː tuː wɔt ə 'piti wiːl hæv tuː sei 'gud'bai nau/

Mình cũng vậy, chỉ tiếc là phải chia tay luôn.

A: Yeah. But I'll always remember you.

/jɛə bʌt ail 'ɔːlweiz ri'membə juː/

Đúng vậy, mình sẽ rất nhớ cậu.

I don't agree

/ai dəunt ə'griː/

Mình không đồng ý với quan điểm này

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Why do Chinese learn English?

/wai duː 'tʃai'niːz ləːn 'iŋgliʃ/

Sao người Trung Quốc lại phải học tiếng Anh nhỉ?

B: I don't agree.

/ai dəunt ə'griː/

Mình không đồng ý với quan điểm này.

A: It seems your English is good.

/it siːms jɔː 'iŋgliʃ iz gʊd/

Có vẻ cậu nói tiếng Anh rất tốt đấy.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I want to continue to get a Doctor degree.

/ai wɔnt tuː kən'tinjuː tuː get ə 'dɔktə dɪ'griː/

Mình muốn học tiếp lên tiến sỹ.

B: I think, for a girl, it is better not to have a very high degree.

/ai θiŋk fɔː ə gəːl it iz 'betə nɔt tuː hæv ə 'veri hai dɪ'griː/

Theo mình thì con gái không cần phải học cao quá.

A: I don't agree.

/ai dəunt ə'griː/

Mình không đồng ý với quan điểm này.

You asked for it!

/juː aːskt fɔː it/

Đúng là tự chuốc khổ vào thân

📖 - **<u>Hội thoại 1</u>:**

A: You looked very tired!

/juː lukt 'veri 'taiəd/

Trông cậu có vẻ rất mệt mỏi.

B: I am decorating my new home.

/ai æm 'dekəreitiŋ mai njuː həum/

Mình đang tự sửa lại ngôi nhà mới mà.

A: You asked for it!

/juː aːskt fɔː it/

Cậu đúng là tự chuốc khổ vào thân.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I want to quit my job to become a taxi drive.

/ai wɔnt tuː kwit mai dʒɔb tuː bi'kʌm ə 'tæksi 'draivə/

Mình muốn thôi việc để chuyển sang lái tắc xi.

B: You asked for it.

/juː aːskt fɔː it/

Cậu đúng là tự chuốc khổ vào thân.

A: I have no other choice, my unit is in slump.

/ai hæv nəu 'ʌðə tʃɔis mai 'juːnɪt iz in slʌmp/

Cũng chẳng còn cách nào cả, vì công ty dạo này làm ăn không tốt lắm.

It's meaningless

/its 'miːnɪŋlɪs/

Chẳng có chút ý nghĩa nào cả

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I want to quit school to go into business.

/ai wɔnt tuː kwit skuːl tuː gəu 'intu 'biznis/

Mình muốn bỏ học để đi làm ăn.

B: Are you crazy? It's meaningless to do like this.

/aː juː 'kreiziits 'miːnɪŋlɪs tuː duː laik ðis/

Cậu điên à? Cậu làm như vậy chẳng có ý nghĩa gì cả.

A: It's my choice.

/its mai tʃɔis/

Đó là sự lựa chọn của mình.

📖 - **<u>Hội thoại 2</u>:**

A: The exam is coming soon. Why don't you start to review?

/ðiː ig'zæm iz 'kʌmiŋ suːn vai dəunt juː staːt tuːri'vjuː/

Sắp thi đến nơi rồi mà sao cậu vẫn chưa ôn?

B: It's all right. We'll just copy other people's paper. That will be OK.

/its ɔːl rait wil dʒʌst 'kɔpi 'ʌðə 'piːplz 'peipə ðæt wil biː 'ə ʊ'keɪ/

Không sao, lúc đó mình nhìn cóp bài của người khác là được.

A: You haven't grasped the knowledge. It's meaningless to do this.

/juː 'heivnt graːspt ðə'nɔlidʒ its 'miːnɪŋlɪs tuː duː ðis/

Cậu làm như vậy không những không tiếp thu được kiến thức, mà cũng chẳng có ý nghĩa gì cả.

I've never seen somebody like you

/aiv 'nevə siːn 'sʌmbədi /laik juː/

Chưa từng gặp người như cậu

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Lend me 200 more yuan.

/lend miː tuː 'hʌndrəd mɔː/

Cậu cho mình vay tiếp 200 NDT nữa đi.

B: I've never seen somebody like you, always borrow, but never return.

/aiv 'nevə siːn 'sʌmbədi laik juː 'ɔːlweiz 'bɔrəu bʌt 'nevə ri'təːn/

Mình chưa từng gặp ai như cậu, tiền cũ chưa trả mà vẫn đòi vay tiếp.

A: That because I have no money right now.

/ðæt bi'kɔz ai hæv nəu 'mʌni rait nau/

Vì bây giờ mình vẫn còn túng thiếu mà.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Be quick to buy the ticket.

/biː kwik tuː bai ðiː 'tikit/

Sao cậu không đi mua vé đi?

B: I have no change, only have 100 yuan.

/ai hæv nəu tʃeindʒ 'əunli hæv wʌn 'hʌndrəd/

Mình không có tiền lẻ, 100 NDT ấy mà.

A: I have never seen somebody like you. Don't bring the change when you take the bus.

/ai hæv 'nevə siːn 'sʌmbədi laik juː dɔnt briŋ ðiː tʃeindʒ wen juː teik ðiː bʌs/

Mình chưa từng gặp ai như cậu, đi xe mà cũng không mang tiền lẻ.

But it's not up to me

/bʌt its nɔt ʌp tuː miː/

Việc này mình không thể chủ động được

🕮 - **Hội thoại 1:**

A: Sorry, I can't give a hand for the thing your son goes to school.

/'sɔri ai kænt giv ə hænd fɔː ðiː θiŋ jɔː sʌn gəʊz tuː skuːl/

Xin lỗi vì mình không thể giúp được chuyện vào trường của con trai cậu.

B: Please try to find a way.

/pliːz trai tuː faind ə wei/

Thế cậu nghĩ cách giúp mình đi.

A: It's not up to me.

/its nɔt ʌp tuː miː/

Chuyện này mình không thể chủ động được.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: You know the people in the hospital. Please help me to arrange it.

/juː nəu ðiː 'piːpl in ðiː 'hɔspitl pliːz help miː tuː ə'reindʒ it/

Cậu quen người ở viện, vậy cậu sắp xếp giúp mình nhé?

B: It's not up to me. The person I know is a cleaner.

/its nɔt ʌp tuː miː ðiː 'pəːsn ai nəu iz ə 'kliːnə/

Việc này mình không thể chủ động được đâu, người mình quen chẳng qua chỉ là người dọn vệ sinh thôi.

A: Well, Why didn't you tell earlier?

/wel wai 'didnt juː tel 'əːliə/

Trời, sao cậu không nói sớm cho mình biết.

It gives me such a headache

/it gives miːsʌtʃ ə 'hedeɪk/

Nó làm mình đau đầu lắm rồi

📖 - **Hội thoại 1:**

A: The teacher said that my son didn't listen to the lesson.

/ðiː 'tiːtʃə sed ðæt mai sʌn 'didnt 'lisn 'lisn tuː ðiː 'lesn/

Giáo viên chủ nhiệm nói thằng con trai của mình ở trên lớp không chịu nghe giảng.

B: Kids are always naughty. Not a big deal.

/kidz aː 'ɔːlweiz 'nɔːti nɔt ə big diːl/

Tất cả bọn trẻ đều nghịch ngợm như thế cả, không sao đâu.

A: It gives me such a headache.

/it givs miː sʌtʃ ə 'hedeɪk/

Nó làm mình đau đầu lắm rồi.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: It is really hard to guess who will win and who will lost in this evening's ball match.

/it iz 'riəli haːd tuː ges huː wil win ænd huː wil lɔst in ðis 'iːviŋs bɔːl mætʃ/

Trận đấu tối nay thật khó có thể đoán được là thắng hay thua.

B: Did you buy the football lottery of this time?

/did juː bai ðiː 'futbɔːl 'lɔtəri ɔv ðis taim/

Cậu đã mua vé xổ số bóng đá của đợt này à?

A: Yes, It gives me such a headache.

/jes it givs miː sʌtʃ ə 'hedeɪk/

Ừ, nó làm mình đau đầu lắm rồi.

Why bother?

/wai 'bɔðə/

Việc gì mà phải khổ như thế

📖 - **Hội thoại 1:**

A: What's wrong with you?

/wɔtsrɔŋ wið juː/

Cậu làm sao vậy?

B: I'm on a diet and haven't had lunch. Now I am little dizzy.

/aim ɔn ə 'daiət ænd 'heivnt hæd lʌntʃ nau ai æm ə 'litl 'dizi/

Mình muốn giảm béo nên nhịn bữa trưa, bây giờ thấy hơi chóng mặt.

A: Why bother?

/wai 'bɔðə/

Việc gì mà cậu phải khổ như thế?

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I am doing two jobs every day. I am tired enough to die.

/ai æm 'duiŋ tuː dʒɔbz 'evri dei ai æm 'taiəd i'nʌf tuː dai/

Ngày nào mình cũng phải làm 2 phần công việc, mệt quá đi mất!

B: Why bother?

/wai 'bɔðə/

Việc gì mà phải khổ như thế?

A: There is no other choice. There is too much pressure from life.

/ðɛə iz nəu 'ʌðə tʃɔis ðɛə iz tuː mʌtʃ preʃə frɔm laif/

Cũng chẳng còn cách nào cả, áp lực của cuộc sống thật nặng nề.

Come on

/kʌm ɔn/

Thôi

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Go to Iraq with me.

/gəu tuː i'raːk wið miː/

Cậu đi Iraq cùng với mình nhé?

B: Come on. There is a total mess there.

/kʌm ɔn ðɛə iz ə 'təutl mes ðɛə/

Thôi, mình sợ sẽ làm hỏng chuyện của cậu mất.

A: We don't travel but do business there.

/wiː dəunt 'trævl bʌt du 'biznis ðɛə/

Nhưng đó không phải là đi du lịch, mà là đi làm ăn.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Don't go home. Let's play for the whole night.

/dəunt gəu həum lets plei fɔː ðə həul nait/

Hôm nay cậu đừng về, ở lại chơi một hôm đi.

B: Come on, my Mum urges me to go back.

/kʌm ɔn mai mʌm 'əːdʒiz miː tuː gəu bæk/

Thôi, mẹ mình đang giục mình về mà.

A: You are already an adult. Why do you listen to the others?

/juː aː ɔːl'redi æn 'ædʌlt wai du juː 'lisn tuː ðiː 'ʌðəz/

Cậu lớn như vậy rồi mà chẳng có lập trường gì cả.

Can you believe it?

/kæn juː bi'liːv it/

Cậu thử nói xem chuyện này nghĩa là sao

🕮 - **Hội thoại 1:**

A: How can you believe it?

/hau kæn juː bi'liːv it/

Cậu thử nói xem chuyện này nghĩa là sao?

B: What's up?

/wɔts ʌp/

Có chuyện gì vậy?

A: I lent my note - book to Zhang Lei, but he lost it.

/ai lent mai 'nəʊtbʊk tuː Zhang Lei bʌt hiː lɔst it/

Mình cho Zhang-Lei mượn máy tính, nhưng cậu ấy lại làm mất rồi.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Sorry, the tickets have been already sold out.

/'sɔri ðə 'tikits hæv biːn ɔːl'redi səuld aut/

Xin lỗi, vé vào cửa đã bán hết rồi.

B: How can you believe it? I came from far away.

/hau kæn juː bi'liːv it ai keim frɔm faː ə'wei/

Cô thử nói xem chuyện này nghĩa là sao? Tôi ở tận nơi xa đến đây mà.

A: I'm really sorry.

/aim 'riəli 'sɔri/

Thực sự xin lỗi anh.

Just so so

/dʒʌst səu səu/

Cũng tạm

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I am going to get married.

/ai æm 'gəuiŋ tuː get 'mærid/

Mình sắp kết hôn rồi.

B: Really? Is your bridegroom handsome?

/'riəliiz jɔː 'braɪdgruːm 'hænsəm/

Thế à? Chú rể có đẹp trai không?

A: Just so so.

/dʒʌst səu səu/

Cũng được.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: How's your study right now?

/hausjɔː 'stʌdi rait nau/

Bây giờ cậu học hành thế nào rồi?

B: Just so so.

/dʒʌst səu səu/

Cũng tạm.

A: Then you'll have to work harder on it.

/ðen juːl hæv tuː wəːk haːdə ɔn it/

Cậu hãy cố gắng lên.

Beware of eavesdroppers

/bi'wɛə ɔv iːvz,drɔpərs/

Tai vách mạch rừng

📖 - **<u>Hội thoại 1</u>:**

A: What do you think of the new manager?

/wɔt du juː θiŋk ɔv ðiː njuː 'mænidʒə/

Cậu thấy giám đốc mới đến thế nào?

B: His ability for management is just so so.

/hiz ə'biliti fɔː 'mænidʒmənt iz dʒʌst səu səu/

Khả năng quản lý bình thường.

A: Say it in a whisper and beware of eavesdroppers.

/'sei it in ə 'wispə ænd bi'wɛə ɔv iːvz,drɔpərs/

Nói nhỏ thôi, tai vách mạch rừng đấy.

📖 - **<u>Hội thoại 2</u>:**

A: My roommate Wang Na is very snobbish.

/mai ruːmeit Wang Na iz 'veri 'snɔbiʃ/

Bạn Wang-Na ở ký túc mình rất hay nịnh hót.

B: Say it in a whisper. Beware of eavesdroppers.

/'sei it in ə 'wispə bi'wɛə ɔv iːvz,drɔpərs/

Nói nhỏ thôi, tai vách mạch rừng đấy.

A: I am not afraid. It is true.

/ai æm nɔt ə'freid it iz truː/

Mình không sợ, mình nói hoàn toàn là sự thật mà.

That won't do

/ðæt wʌnt duː/

Thế đâu có được

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Come on. Let's do it tomorrow.

/kʌm ɔn lets duː it tə'mɔrəu/

Thôi nào, để ngày mai làm tiếp đi.

B: That won't do. We'll have to use it tomorrow morning.

/ðæt wʌnt duː wiːl hæv tuː juːs it tə'mɔrəu 'mɔːniŋ/

Thế đâu có được! Sáng mai phải cần đến rồi.

A: Then I'll go first. See you late.

/ðen ail gəu fəːst siː juː leit/

Thế mình về trước đây, chào cậu nhé.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: What can I do for you?

/wɔt kæn ai duː fɔː juː/

Anh tìm tôi có việc gì không?

B: I want to take one week leave.

/ai wɔnt tuː teik wʌn wiːk liːv/

Tôi muốn xin nghỉ một tuần.

A: That won't do. There's a lot of work for you to do at the moment.

/ðæt wʌnt duːðɛəs ə lɔt ɔv wəːk fɔː juː tuː duː æt ðiː 'məumənt/

Thế đâu có được! Vẫn còn bao nhiêu việc đang cần đến anh mà.

I don't agree with you on that

/ai dɔnt ə'griː wið juː ɔn ðæt/

Tôi không tán thành

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I think the company should raise the ad rate.

/ai θiŋk ðiː 'kʌmpəni ʃud reiz ðiː æd reit/

Chúng tôi cho rằng công ty cần phải tăng chi phí quảng cáo.

B: I don't agree with you on that. That will increase the cost too much.

/ai dɔnt ə'griː wið juː ɔn ðæt ðæt wil in'kriːs ðiː kɔst tuː mʌtʃ/

Tôi không tán thành, vì như thế giá thành sẽ tăng.

A: We'll talk it over later.

Thế thì chúng ta thương lượng một chút đi.

🕮 - Hội thoại 2:

A: What is the most important thing in modern society in your opinion?

/wɔt iz ðiː məust im'pɔːtənt θiŋ in 'mɔdən sə'saiəti in jəː ə'pinjən/

Theo cậu thì điều gì quan trọng nhất trong xã hội hiện nay?

B: Doing a good job. I think.

/'duːiŋ əgud dʒɔb ai θiŋk/

Công việc tốt là quan trọng nhất.

A: I don't agree with you on this.

/ai dɔnt ə'griː wið juː ɔn ðis/

Mình không tán thành, theo mình thì sức khoẻ mới là điều quan trọng nhất.

Don't misunderstand me!

/dɔnt 'misʌndə'stænd miː/

Đừng hiểu nhầm ý của tôi

📖 - **Hội thoại 1:**

A: You hair has become disheveled.

/juː hɛə hæz bi'kʌm di'ʃevəld/

Tóc của chị rối tung lên rồi.

B: It doesn't look good, does it?

/it dʌznt luk gud dʌz it/

Trông tóc của tôi xấu lắm à?

A: Don't misunderstand me.

/dɔnt 'misʌndə' stænd miː/

Chị đừng có hiểu nhầm ý của tôi.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Why haven't you changed your mobile phone?

/wai 'heivnt juː tʃeindʒd jəː 'məubail fəun/

Sao anh vẫn chưa đổi điện thoại à?

B: What do you mean?

/wɔt duː juː miːn/

Anh nói thế nghĩa là sao?

A: Don't misunderstand me. Mobile phones are selling at reduced prices these days.

/dɔnt]misʌndə'stænd miː 'məubail fəuns aː 'seliŋ æt rɪdjuːst praisis ðiːz deis/

Anh đừng có hiểu nhầm ý của tôi, mấy hôm nay điện thoại đang giảm giá mà.

That's illegal

/ðætsi'liːgəl/

Đó là việc làm phi pháp

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Mum, I stole 100 yuan from my classmate today.

/mʌm ai stəul wʌn 'hʌndrəd frɔm mai 'klaːsmeɪt tə'deɪ/

Mẹ ơi, hôm nay con đã lấy trộm 100 NDT của bạn học đấy.

B: Do you know that's illegal?

/duː juː nəu ðætsi'liːgəl/

Đó là việc làm phi pháp, con có biết không?

A: I know I'm wrong. I'll give it back tomorrow.

/ai nəu aim rɔŋ ailgiv it bæk tə'mɔrəu/

Con biết con đã sai, ngày mai con sẽ đem trả bạn ấy.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I want to sell the pirated DVD.

/ai wɔnt tuː sel ðiː 'pairəritid/

Mình muốn bán lậu đĩa DVD.

B: Do you know that's illegal?

/duː juː nəu ðætsi'liːgəl/

Đó là việc làm phi pháp, cậu có biết không?

A: But it is profitable.

/bʌt it iz 'prɔfiteibl/

Nhưng bán lãi lắm.

It's no joke

/its˙nəu dʒəuk/

Không thể coi đó là chuyện đùa được đâu

📖 - **Hội thoại 1:**

A: You made a terrible mistake this time.

/juː meid ə 'terəbl mis'teik ðis taim/

Lần này cậu phạm sai lầm quá nghiêm trọng rồi đấy.

B: Really? I don't think so.

/'riəli ai dɔnt θiŋk səu/

Thật à? Thế mà mình không biết.

A: Come on. It's no joke.

/kʌm ɔn its nəu dʒəuk/

Ừ, nhưng cậu không thể coi đó là chuyện đùa được đâu.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Today I hurt my leg when running. Now it is a little swollen.

/tə'deɪ ai həːt mai leg wen 'rʌnɪŋnau it iz ə 'litl 'swəulən/

Hôm nay mình chạy bị ngã nên bây giờ chân hơi sưng.

B: It's no joke. You'll be in big trouble if the bone is really broken.

/its nəu dʒəuk juːl biː in big 'trʌbl if ðiː bəun iz 'rɪəli 'brə ʊkən/

Cậu không thể coi đó là chuyện đùa được đâu, xương bị tổn thương là phiền lắm đấy.

A: OK. I'll go to the hospital tomorrow for a check-up.

/əʊ'keɪ ail gəu tuː ðiː 'hɔspitl tə'mɔrəu fɔː ə 'tʃekʌp/

Thế thì ngày mai mình sẽ đi viện khám xem sao.

I find it both funny and annoying

/ai faind it bəʊθ 'fʌni ænd ə'nɔiiŋ/

Đúng là khóc dở mếu dở

📖 - **<u>Hội thoại 1</u>:**

A: Yesterday my son asked me a question I find it both funny and annoying.

/'jestədi mai sʌn a:sk mi: ə 'kwestʃən ai faind it bəʊθ 'fʌ ni ænd ə'nɔiiŋ/

Hôm qua thằng con trai hỏi mình một câu khiến mình phải khóc dở mếu dở.

B: What was the question?

/wɔt wɔz ði: 'kwestʃən/

Câu gì vậy?

A: The question is: What is he changed from?

/ði: 'kwestʃən izwɔt iz hi: tʃeindʒd frɔm/

Nó được sinh ra như thế nào?

📖 - **<u>Hội thoại 2</u>:**

A: This morning I asked Wang Tao to help me buy a cup of coffee but he got me a bottle of water.

/ðis 'mɔ:niŋ ai a:skd Wang Tao tu: help mi: bai ə kʌp ɔ v 'kɔfi bʌt hi: gɔt mi: ə 'bɔtl ɔv 'wɔ:tə/

Sáng nay mình nhờ Wang-Tao mua hộ cốc uống nước, nhưng cậu ấy lại mua phích nước.

B: Really?

/'riəli/

Thế à?

A: I find it both funny and annoying.

/ai faind it bəʊθ 'fʌni ænd ə'nɔiiŋ/

Đúng là cậu ấy khiến mình phải khóc dở mếu dở.

I don't think so.

/ai dɔntθiŋk səu/

Mình không nghĩ như vậy

📖 - **<u>Hội thoại 1</u>:**

A: Do you think famous brands are really good?

/du: ju: θiŋk 'feimәs brænds a: 'riəli gʊd/

Theo cậu thì hàng hiệu có chắc chắn là tốt không?

B: I believe expensive products have some advantage.

/ai bi'li:v iks'pensiv 'prɔdʌkts hæv sʌm əd'va:ntidʒ/

Theo mình thì chắc chắn nó có một ưu điểm rất tốt.

A: I don't think so.

/ai dɔntθiŋk səu/

Mình không nghĩ như vậy.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I think technology is the most important thing for a company.

/ai θiŋk tek'nɔlədʒi iz ðiː məunst im'pɔːtənt θiŋ fɔː ə 'kʌ mpəni/

Mình nghĩ trình độ kỹ thuật của công ty là yếu tố quan trọng nhất.

B: I don't think so.

/ai dɔntθiŋk səu/

Mình không nghĩ như vậy.

A: Then please tell me your opinion.

/ðen pliːz tel miː jɔː ə'pinjən/

Thế cậu thử nói quan điểm của cậu xem thế nào.

Hey buddy. What can I say?

/hei 'bʌdi wɔt kæn ai sei/

Cái cậu này, cậu làm mình chẳng biết nói gì nữa rồi đấy

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Hey buddy. What can I say?

/hei 'bʌdi wɔt kæn ai sei/

Cái cậu này, cậu làm mình chẳng biết nói gì nữa rồi đấy.

B: But I didn't intend to do that.

/bʌt ai 'didnt in'tend tuː du ðæt/

Mình không cố ý mà.

A: But it already happened.

/bʌt it ɔːl'redi 'hæpən/

Nhưng chuyện cũng đã xảy ra rồi.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I broke your glass carelessiy.

/ai brəuk juə glaːs 'kɛəlisli/

Mình sơ ý nên lại làm vỡ cốc của cậu rồi.

B: Hey buddy. What can I say?

/hei 'bʌdi wɔt kæn ai sei/

Cái cậu này, cậu làm mình chẳng biết nói gì nữa rồi đấy.

A: I'am really sorry.

/aim 'riəli 'sɔri/

Mình thực sự xin lỗi.

I don't think that's proper

/ai dəunt θiŋk ðæts 'prɔpə/

Mình thấy làm như vậy không hợp lý lắm

📖 - **Hội thoại 1:**

A: The customer has been in contact with Xiao Wang.

/ðə 'kʌstəmə hæz biːn in 'kɔntækt wið Xiao Wang/

Vị khách hàng này trước đây toàn làm việc với Xiao-Wang thôi.

B: You can contact him to. Anyway, we do everything for the company.

/juː kæn 'kɔntækt him tuː 'eniwei wiː du 'evriθiŋ fɔː ðə 'kʌmpəni/

Cậu làm việc với họ cũng vậy thôi, dù sao thì đều nhằm mục đích kiếm tiền cho công ty mà.

A: I don't think that's proper.

/ai dəunt θiŋk ðæts 'prɔpə/

Nhưng mình thấy làm như vậy không hợp lý lắm.

📖 - **<u>Hội thoại 2</u>:**

A: I don't think that's proper.

/ai dəunt θiŋk ðæts 'prɔpə/

Mình thấy làm như vậy không hợp lý lắm.

B: It's OK if the leader agrees.

/its əʊ'keɪ if ðə 'liːdə ə'griː/

Không sao, sếp đã đồng ý rồi thì cứ làm thôi.

A: OK.

/əʊ'keɪ/

Thế thì được.

Why do you blame me?

/wai du juː bleim miː/

Sao lại trách mình

📖 - **<u>Hội thoại 1</u>:**

A: Look, the camera you bought is broken, isn't it?

/luk ðə 'kæmərə juː bɔːt iz 'brəukən 'isnt it/

Cậu xem đi, cái máy ảnh cậu mua hỏng rồi đấy.

B: It was not me who broke it. Why do you blame me?

/it wɔz nɔt miː huː brəuk it wai du juː bleim miː/

Có phải là mình làm hỏng đâu, sao lại trách mình?

A: I'm just telling you.

/aim dʒʌst 'teliŋ juː/

Mình chỉ bảo cậu vậy thôi.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Why can't we find the shop for Nike?

/wai kænt wiː faind ðə ʃɔp fɔː 'naikiː/

Sao không tìm thấy đồ của hãng Nike vậy?

B: I refused to come. But you just wouldn't listen!

/ai ri'fjuːzd tuː kʌm bʌt juː dʒʌst 'wudnt 'lisn/

Mình đã nói là không đến đây, nhưng cậu lại cứ thích đến.

A: How could I know this? Why do you blame me?

/hau kud ai nəu ðis wai du juː bleim miː/

Mình cũng không biết mà, sao lại trách mình?

Nothing serious. It's up to me

/'nʌθiŋ 'siəriəs its ʌp tuː mi/

Trời có sập xuống thì vẫn còn có mình

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Is there anything bothering you?

/iz ðεə'eniθiŋ 'bɔðəriŋ juː/

Cậu có tâm sự gì phải không?

B: I am on the black list on which the people are getting fired by the company.

/ai aim ɔn ðiː blæk list ɔn witʃ ðiː 'piːpl aː 'getiŋ 'faiəd bai ðiː 'kʌmpəni/

Lần này trên danh sách cắt giảm biên chế của công ty có cả tên của mình.

A: Don't worry about your job. It's up to me.

/dɔnt' 'wʌri 'əbaut jɔː dʒɔb its ʌp tuː mi/

Không sao, dù trời có sập xuống thì vẫn còn có mình mà.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: We have spent a lot of money since my Mum was sick.

/wiː hæv spent ə lɔt ɔv 'mʌni sins mai mʌm wɔz sik/

Mẹ mình bị ốm nên đã phải tiêu tốn rất nhiều tiền.

B: Nothing serious. It's up to me.

/'nʌθiŋ 'siəriəs its ʌp tuː mi/

Không sao, dù trời có sập xuống thì vẫn còn có mình mà.

A: Thank you so much.

/θæŋk juː səu mʌtʃ/

Mình cảm ơn cậu rất nhiều!

Maybe you are wrong

/'meibi juː aː rɔŋ/

Chắc là cậu nghe nhầm

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Just now I asked you to give a call to Mr. Zhang, did you?

/dʒʌst nau ai aːskd juː tuː giv ə kɔːl tuː mɪstər Zhang did juː/

Lúc nãy mình bảo cậu gọi điện cho ông Zhang, cậu đã gọi chưa vậy?

B: Didn't you ask me to call Mr. Wang?

/'didnt juː aːsk miː tuː kɔːl mɪstər Wang/

Nhưng cậu bảo mình gọi cho ông Wang cơ mà?

A: No, maybe you are wrong.

/nəu 'meibi juː aː rɔŋ/

Không, chắc là cậu đã nghe nhầm.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Xiao Liu, what did you ask me to do?

/Xiao Liu wɔt did juː aːsk miː tuː duː/

Xiao-Liu, cậu vừa bảo mình làm gì vậy?

B: I didn't call you, maybe you are wrong.

/ai 'didn't kɔːl juː 'meibi juː aː rɔŋ/

Mình có bảo cậu đâu, chắc là cậu nghe nhầm rồi.

A: Maybe I am.

/'meibi ai aim/

Có lẽ vậy.

It's not quite the same

/its nɔt kwait ðiː seim/

Không được như thế

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Is it beautiful on the beach?

/iz it 'bjuːtəful ɔn ðiː biːtʃ/

Ngoài biển đẹp chứ?

B: It is OK when seeing it from far away but it's not the case when seeing it up close.

/it iz əʊ'keɪ wen 'siːiŋ it frɔm faː ə'wei bʌt its nɔt ðiː keis wen 'siːiŋ it ʌp kləuz/

Nhìn xa thì tàm tạm, nhưng nhìn gần thì không được như thế.

A: It shouldn't be like this.

/itʃudnt biː laik ðis/

Không phải mà!

📖 - **Hội thoại 2:**

A: The movie for today is too boring.

/ðiː 'muːvi fɔː tə'deɪ iz tuː 'bɔːriŋ/

Bộ phim hôm nay xem chán quá.

B: The TV presented it pretty well.

/ðiː pri'zentid it 'priti wel/

Nhưng trên ti vi giới thiệu hay lắm mà.

A: It's not the case.

/its nɔt ðiː keis/

Nó không được như thế đâu.

I'm short of money too

/aim ʃɔːt ɔv 'mʌni tuː/

Mình cũng đang thiếu tiền

📖 - **Hội thoại 1:**

A: can you lend me some money?

/kæn juː lend miː sʌm 'mʌni/

Cậu cho mình vay ít tiền được không?

B: Sorry, I'm short of money too.

/sɔri aim ʃɔːt ɔv 'mʌni tuː/

Ngại quá, mình cũng đang thiếu tiền đây.

A: OK, I'll borrow some from someone else.

/əʊ'keɪ ail 'bɔrəu sʌm frɔm 'sʌmwʌn els/

Thế mình hỏi vay người khác vậy.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: When are going to return the money you owe me?

/wen aː juː 'gəuiŋ tuː ri'təːn ðiː 'mʌni juː əu miː/

Khoản tiền cậu nợ mình đến khi nào thì trả?

B: I have no money now. So what can I do?

/ai hæv nəu 'mʌni nau səu wɔt kæn ai duː/

Hiện tại mình không có tiền thì biết làm thế nào?

A: Do your best to return my money. I'm short of money too.

/duː jɔː best tuː ri'təːn mai 'mʌni aim ʃəːt ɔv 'mʌni tuː/

Cậu cố thu xếp nhanh lên, bây giờ mình cũng đang thiếu tiền đây.

It's not easy to explain in several words

/its nɔt 'iːzi tuː iks'plein in'sevərəl wəːds/

Chuyện này không thể nói vắn tắt được

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Can you explain it to me clearly on the phone?

/kæn juː iks'plein it tuː miː 'klɪəlɪ ɔn ðiː fəun/

Bây giờ cậu có thể nói rõ mọi chuyện qua điện thoại cho mình được không?

B: It's not easy to explain in several words.

/its nɔt 'iːzi tuː iks'plein in 'sevərəl wəːds/

Chuyện này không thể nói vắn tắt được.

A: Shall we meet some time to talk about it?

/ʃæl wiː miːt sʌm taim tuː tɔːk 'əbaut it/

Thế thì để hôm khác gặp nhau chúng ta nói chuyện nhé.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Can you teach me how to write an article?

/kæn juː tiːtʃ miː hau tuː rait æn 'aːtikl/

Cậu có thể hướng dẫn cho mình cách viết một bài văn hay được không?

B: It's not easy to explain in several words.

/its nɔt 'iːzi tuː iks'plein in 'sevərəl wəːds/

Chuyện này không thể nói vắn tắt được, cậu phải tích luỹ dần dần.

A: What should I learn first in order to write?

/wɔtʃud ai ləːn feːst in 'ɔːdə tuː rait/

Thế thì trước tiên mình cần học những gì?

What do you think?

/wɔt duː juː θiŋk/

Thấy thế nào

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Did you see your online friend?

/did juː siː jɔː ɔnlain frend/

Hôm nay cậu đã gặp được bạn quen qua mạng chưa?

B: Yes, we had a dinner together.

/jes wiː hæd ə 'dinə tə'gəðə/

Gặp rồi, bọn mình còn đi ăn nữa cơ.

A: What did you think about it?

/wɔt did juː θiŋk 'əbaut it/

Cậu thấy thế nào?

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Is your suit newly bought?

/iz jɔː sjuːt 'njuːli bɔːt/

Bộ quần áo cậu đang mặc là mới mua đấy à?

B: Yes, what do you think of it?

/jes wɔt duː juː θiŋk ɔv it/

Ừ, cậu thấy thế nào?

A: Nice. It's quite pretty.

/nais its kwait 'priti/

Đẹp lắm.

It's not the case

/its nɔt ði: keis/

Không phải như vậy

📖 - **Hội thoại 1:**

A: You offended one of our most important clients.

/ju: ə'fendid wʌn ɔv 'auə məust im'pɔ:tənt 'klaiənts/

Cậu đã đắc tội với một khách hàng rất quan trọng của chúng ta.

B: Listen to me. It's not the case.

/'lisn tu: mi:its nɔt ði: keis/

Anh hãy nghe tôi giải thích, sự việc không phải như vậy đâu.

A: Sorry, but you are fired.

/'sɔri bʌt ju: a: 'faiəd/

Rất tiếc, cậu đã bị xa thải.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I'd like to buy a white shirt.

/aid laik tu: bai ə wait ʃə:t/

Tôi muốn mua chiếc áo sơ mi màu trắng.

B: Do you think this one looks nice?

/duː juː θiŋk ðis wʌn luks nais/

Chiếc này có được không?

A: What I want is not the case.

/wɔt ai wɔnt iz nɔt ðiː keis/

Chiếc áo tôi muốn mua không phải như vậy đâu.

How's business lately?

/hauz'biznis 'leitli/

Dạo này làm ăn thế nào

📖 - **Hội thoại 1:**

A: How's business lately?

/hauz'biznis 'leitli/

Dạo này cậu làm ăn thế nào?

B: Still the same. Not so good and not so bad either.

/stil ðə seim nɔt səu gʊd ænd nɔt səu bæd 'aɪðə/

Vẫn bình thường.

A: Well, there is economic depression.

/welðɛə iz ˌiːkə'nɔmik di'preʃən/

Chà, nền kinh tế bây giờ cũng không khởi sắc lắm nhỉ.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: It seemed you made a lot of money lately, didn't you?

/it siːmd juː meid ə lɔt ɔv 'mʌni 'leitli didnt juː/

Nhìn cậu trông có vẻ như dạo này đang phát tài ấy nhỉ!

B: No, I lost a lot of money. How is your business lately?

/nəu ai lɔst ə lɔt ɔv 'mʌni hau iz juə 'biznis'leitli/

Đâu có, thua lỗ nhiều lắm. Dạo này cậu làm ăn thế nào?

A: I am no better than you.

/ai æm nəu 'betə ðæn juː/

Mình cũng chẳng hơn cậu là mấy.

Have a nice sleep

/hæv ə nais sliːp/

Thôi ngủ đi

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Mingming, are you sleeping?

/Ming ming aː juː 'sliːpiŋ/

Ming-Ming này, cậu đã ngủ chưa vậy?

B: I just went to bed. Is there anything happening?

/ai dʒʌst went tuː bed iz ðεə'eniθiŋ'hæpəniŋ/

Mình cũng vừa mới chợp mắt, có chuyện gì vậy?

A: Then I'll talk to you tomorrow. Have a nice sleep.

/ðen ail tɔːk tuː juː tə'mɔrəu hæv ə nais sliːp/

Ngày mai mình sẽ nói, thôi cậu ngủ đi.

📖 - Hội thoại 2:

A: How do you wake up suddenly?

/hau du juː weik ʌp 'sʌdənlɪ/

Sao tự nhiên cậu thức giấc vậy?

B: I had a nightmare and was frightened to wake up.

/ai hæd ə 'naɪtmeə ænd wɔz 'fraɪtnd tuː weik ʌp/

Mình vừa gặp ác mộng, sợ quá đi mất.

A: It's just a dream. Have a nice sleep.

/its dʒʌst ə driːm hæv ə nais sliːp/

Không sao, đó chỉ là giấc mơ thôi mà, thôi cậu ngủ tiếp đi.

Nothing at all

/'nʌθiŋ æt ɔːl/

Làm gì có chuyện đó

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I heard you found a new boy friend.

/ai jɜːd juː faund ə njuː bɔi frend/

Nghe nói cậu đã có bạn trai mới rồi à?

B: Nothing at all. Who said so?

/'nʌθiŋ æt ɔːl huː sed səu/

Làm gì có chuyện đó, ai nói vậy?

A: I just heard about it when going to the W.C.

/ai dʒʌst hɜːd 'əbaut it wen 'gəuiŋ tuː ðə/

Lúc nãy khi vào nhà vệ sinh mình đã nghe thấy cậu nói thế mà.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: You will be promoted to the manager soon, won't you?

/juː wil biː prə'məutid tuː ðə 'mænidʒə suːn wəunt juː/

Cậu sắp được thăng chức lên làm giám đốc rồi đấy.

B: No, it's nothing at all. I've just worked here for a few years.

/nəu its'nʌθiŋ æt ɔːlaiv dʒʌst wəːkt hiə fɔː ə fjuː jiəz/

Làm gì có chuyện đó, mình mới đến được có vài năm mà.

A: But the news is being spread in the whole company.

/bʌt ðə njuːz iz 'biːiŋ spred in ðə həul 'kʌmpəni/

Nhưng tin đã truyền đi khắp công ty rồi.

It's not the truth

/its nɔt ðə truːθ/

Điều này không đúng với sự thực

📖 - **<u>Hội thoại 1</u>:**

A: I heard we lost a deal because of your mistake.

/ai hɜːd wiː lɔst ə diːl bi'kəz ɔv juə mis'teik/

Mình nghe nói do lỗi của cậu nên đã để mất một khoản làm ăn à?

B: It's not the truth.

/its nɔt ðə truːθ/

Không phải đâu, điều này không đúng với sự thực.

A: Then what's going on?

/ðən wɔts 'gəuiŋ ɔn/

Vậy rốt cuộc là có chuyện gì?

📖 - **Hội thoại 2:**

A: How can the newspaper push the story? It's not even the etruth.

/hau kæn ðə 'nju:speipə puʃ ðə 'stɔ:ri its nɔt 'i:vən ðə tru:θ/

Sao báo chí lại có thể viết linh tinh thế nhỉ? Điều này có đúng với sự thực đâu!

B: It's no problem even if they pushed a little.

/its nəu 'prɔbləm 'i:vən if ðei puʃd ə 'litl/

Chuyện này có phóng đại một chút cũng không sao.

A: I do not think it's good.

/ai du nɔt θiŋk its gʊd/

Nhưng mình thấy làm như vậy là không nên.

Not that good but not that bad either

/nɔt ðæt gʊd bʌt nɔt ðæt bæd 'aɪðə/

Trông lên thì chẳng bằng ai, trông xuống thì chẳng ai bằng mình

📖 - **Hội thoại 1:**

A: How's work lately?

/hauz wə:k 'leitli/

Công việc dạo này thế nào?

B: Not that good but not that bad either.

/nɔt ðæt gʊd bʌt nɔt ðæt bæd 'aɪðə/

Trông lên thì chẳng bằng ai, trông xuống thì chẳng ai bằng mình.

A: That's good enough. Just go on with your work then.

/ðæts gʊd i'nʌf dʒʌst gəu ɔn wið juə wəːk ðen/

Thế thì tốt rồi, cố gắng làm cho tốt nhé.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I heard that you earned a lot of money lately, didn't you?

/ai hɜːd ðæt juː əːnd ə lɔt ɔv 'mʌni 'leitli 'didnt juː/

Nghe nói dạo này cậu phát tài lắm à?

B: No, how about you?

/nəu hau 'əbaut juː/

Đâu có, thế còn cậu?

A: Still the same. Not that good but not that bad either.

/stil ðə seim nɔt ðæt gʊd bʌt nɔt ðæt bæd 'aɪðə/

Mình thì vẫn thế, trông lên thì chẳng bằng ai, trông xuống thì chẳng ai bằng mình.

Still the same thing

/stil ðə seim θiŋ/

Toàn là những lời lẽ cũ rích

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Baby, don't get angry.

/'beibi dəunt get 'æŋgri/

Cưng ơi, đừng giận anh nữa mà.

B: Can't you say something else? Still the same thing.

/kænt juː sei 'sʌmθiŋels stil ðə seim θiŋ/

Anh không thể nói chuyện khác được sao? Lúc nào cũng toàn là những lời lẽ cũ rích ấy.

A: But I really don't know how to please people.

/bət ai 'riəlidəunt nəu hau tuː pliːz 'piːpl/

Nhưng thực sự anh cũng không khéo ăn nói lắm.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Your marketing campaign is still the same.

/juə 'maːkitiŋ kæm'pein iz stil ðə seim/

Phương án thúc đẩy hoạt động kinh doanh của cậu vẫn làm theo lối cũ.

B: Do you have anything new?

/du juː hæv 'eniθiŋ njuː/

Thế cậu có cách gì mới không?

A: You must have something creative.

/juː mʌst hæv 'sʌmθiŋ kri'eitiv/

Các cậu phải có cách làm sáng tạo mới được.

It's true

/its truː/

Có chuyện này thật đấy

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Wang Lei is going to go abroad next month.

/iz 'gəʊɪŋ tuːgəʊ ə'brɔːd nekst mʌnθ/

Tháng sau Wang-Lei ra nước ngoài rồi.

B: I haven't seen him much recently.

/ai hævntsiːn him mʌtʃ 'riːsəntlɪ/

Sao mình không thấy cậu ấy nói gì cả?

A: It's true. It's a recent decision.

/its truː its ə 'riːsnt di'siʒən/

Có chuyện này thật đấy, cậu ấy mới quyết định mà.

📖 - <u>**Hội thoại 2:**</u>

A: Do I look slim today?

/du ai luk slim tə'deɪ/

Hôm nay trông mình mảnh mai nhỉ?

B: It's true. Have you lost weight?

/its truː hæv juː lɔst weit?

Đúng vậy, cậu giảm béo à?

A: No. It's because of the suit.

/nəu its bi'kɔz ɔv ðə sjuːt/

Không, vì mình mặc bộ quần áo này trông hơi gầy.

Don't join the fun

/dəunt dʒɔin ðə fʌn/

Đừng có làm rách việc thêm nữa

📖 - <u>**Hội thoại 1:**</u>

A: There are a lot of people there. It seems a fight happening.

/ðɛə aː ə lɔt ɔv 'piːpl ðɛə it siːmz ə fait 'hæpəniŋ/

Hình như bên kia đang đánh nhau, đông người quá.

B: Don't join the fun. Just leave immediately.

/dəunt dʒɔin ðə fʌn dʒʌst liːv i'miːdjətli/

Đừng có làm rách việc thêm nữa, mau đi thôi.

A: I'll have a glance and come back at once.

/ail hæv ə glaːns ænd kʌm bæk æt wʌns/

Mình chỉ tới ngó một lát sẽ quay lại ngay.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I heard you'd like to study for an accountant's license?

/ai hɜːd juːd laik tuː 'stʌdi fəː æn ə'kauntənts 'laɪsəns/

Nghe nói cậu định thi kế toán à?

B: Yeah, a lot of colleagues would like to.

/jaː ə lɔt ɔv'kɔliːgz wud laik tuː/

Đúng vậy, rất nhiều đồng nghiệp của mình cũng thi.

A: Don't join the fun. You are not the staff.

/dəunt dʒɔin ðə fʌn juː aː nɔt ðə staːf/

Đừng có làm rách việc thêm nữa, chẳng phải cậu cũng đang làm về ngành này mà.

It's really the case

/its'riəli ðə keis/

Đúng là như vậy

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Many discounts in shopping malls are fooling people.

/'meni 'diskaunts in 'ʃɔpiŋ mɔːlz aː fuːliŋ'piːpl/

Hầu hết các hoạt động khuyến mại của các cửa hàng đều là lừa gạt mọi người.

B: Really? It's terrible!

/'riəli its 'terəbl/

Thật à? Đáng sợ nhỉ!

A: It's really the case. I heard it from the working staff.

/its'riəli ðə keis ai hɜːd it frɔm ðə 'wəːkiŋ staːf/

Đúng là như vậy, chính mình đã nghe nhân viên của họ nói thế.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Doctor, is it hard to cure my son?

/'dɔktə iz it haːd tuː kjuə mai sʌn/

Bác sỹ ơi, bệnh của con trai tôi khó chữa lắm à?

B: It's really the case. If only you had found it out a little earlier.

/its 'riəli ðə keis if 'əunli juː hæd faund it aut ə 'litl 'əːliə/

Đúng như vậy, nếu phát hiện sớm hơn thì tốt quá.

A: I really can't accept that fact.

/ai 'riəli kænt ək'sept ðæt fækt/

Tôi thực sự không thể chấp nhận sự thực này.

Work for nothing

/wəːk fɔː 'nʌθiŋ/

Uổng công

🕮 - **Hội thoại 1:**

A: I'm so annoyed. I've prepared so long for the exam but it is canceled.

/aim səu ə'nɔid aiv pri'pɛəd səu lɔŋ fɔː ðiː ig'zæm bʌt it iz 'kænsəld/

Chán quá, môn thi mình đã ôn tập lâu lắm rồi lại bị huỷ bỏ.

B: Then you work for nothing?

/ðen juː wəːk fɔː 'nʌθiŋ/

Thế chẳng phải là uổng công ư?

A: You made a point!

/juː meid ə pɔint/

Đúng đấy!

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I had thought there would be a lot of people for yesterday and I had prepared a lot of food for them.

/ai hæd θɔːt ðɛə wud biː ə lɔt ɔv 'piːpl fɔː 'jestədi ænd ai hæd pri'pɛəd ə lɔt ɔv fuːd fɔː ðem/

Mình nghĩ hôm nay sẽ có rất nhiều khách đến, cho nên hôm qua đã chuẩn bị bao nhiêu đồ ăn.

B: Then what?

/ðen wɔt/

Thế rồi sao?

A: Very few people came. So I worked for nothing.

/'veri fjuː 'piːpl keim səu ai wəːkt fɔː 'nʌθiŋ/

Khách đến rất ít, thế là mất công toi.

Don't be too picky

/dəunt biː tuː 'piki/

Đừng có kén chọn nữa

📖 - **Hội thoại 1:**

A: What do you think of this wallet?

/wɔt du juː θiŋk ɔv ðis 'wɔlit/

Cậu thấy cái ví này thế nào?

B: Not good. I don't like it.

/nɔt gʊd ai dəunt laik it/

Xấu lắm, mình không thích.

A: Don't be too picky. Just buy one.

/dəunt biː tuː 'piki dʒʌst bai wʌn/

Đừng có kén chọn nữa, mua đại một cái đi.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: My boyfriend is a little short.

/mai 'bɔɪfrend iz ə 'litlʃɔːt/

Bạn trai của mình hơi lùn.

B: Don't be too picky as long as he is a nice guy.

/dəunt biː tuː 'piki æs lɔŋ æs hiː iz ə nais gai/

Đừng có kén chọn nữa, chỉ cần người ta tốt là được.

A: That's reasonable.

/ðæts 'riːznəbl/

Cậu nói cũng có lý.

I don't mean that.

/ai dəunt miːn ðæt/

Mình không có ý đó

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Do you know that medicines have a lot of side-effects?

/du juː nəu ðæt 'medsinz hæv ə lɔt ɔv said i'fekts/

Cậu có biết uống thuốc có rất nhiều tác dụng phụ không?

B: Then we just stop taking them?

/ðen wiː dʒʌst stɔp 'teikiŋ θem/

Vậy là từ giờ không được uống nữa à?

A: I don't mean that. We should take less.

/ai dəunt miːn ðæt wiː ʃud teik les/

Mình không có ý đó, mà là cậu nên uống ít thôi.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Could you stop talking?

/kud juː stɔp 'tɔːkiŋ/

Cậu nói ít đi được không?

A: Could you stop talking?

/kud juː stɔp 'tɔːkiŋ/

Cậu sợ mình gây trở ngại à?

A: I don't mean that.

/ai dəunt mi:n ðæt/

Mình không có ý đó.

More or less.

/mɔ: ɔ: les/

Có vẻ như vậy

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Are these pants a little bit fat?

/ɑ: ði:z pænts ɔ 'litl bit fæt/

Hình như cái quần này hơi rộng phải không?

B: More or less.

/mɔ: ɔ: les/

Có vẻ như vậy.

A: I'd better change a smaller one.

/aid 'betə tʃeindʒ ə smɔ:l wʌn/

Hay là mình lấy số nhỏ hơn đi.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Do you like Li Ling?

/du ju: laik Li Ling/

Cậu có thiện cảm với Li-Ling à?

B: More or less.

/mɔ: ɔ: les/

Có vẻ như vậy.

A: Why don't you not make a friend with her then?

/wai dəunt ju: nɔt meik ə frend wið hə: ðen/

Xem ra thì cô ấy cũng rất có triển vọng.

Don't take it that seriously.

/dəunt teik it ðæt 'siəriəsli/

Đừng có hậm hực mãi như thế

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I don't understand why Wang Lei broke up with me?

/ai dəunt ˌʌndə'stænd wai Wang Lei brəuk ʌp wið mi:/

Mình vẫn không hiểu vì sao Wang-Lei lại muốn chia tay với mình?

B: Don't take it that seriously.

/dəunt teik it ðæt 'siəriəsli/

Cậu đừng có hậm hực mãi như thế, hãy quên chuyện đó đi.

A: I am trying to forget.

/ai æm 'traiiŋ tu: fə'get/

Mình cũng đang cố gắng quên đây.

🕮 - **Hội thoại 2:**

A: Don't take it that seriously and spend money on food.

/dəunt teik it ðæt 'siəriəsli ænd spend 'mʌni ɔn fu:d/

Đừng có hậm hực mãi như thế, cái gì cậu cũng tiếc không muốn ăn.

B: But I always want to save some money.

/bʌt ai 'ɔ:lwəz wɔnt tu: seiv sʌm 'mʌni/

Nhưng mình muốn tích góp tiền.

A: Money is for spending.

/'mʌni iz fɔ: 'spendiŋ/

Tiền dùng để tiêu mà.

Why don't give it a try?

/wai dəunt giv it ə trai/

Cậu thử đi

🕮 - **Hội thoại 1:**

A: I heard our company is going to hire an assistant for the manag- er.

/ai hə:d 'auə 'kʌmpəni iz 'gəuiŋ tu: 'haiə æn əsistənt fɔ: ðə 'mænidʒə/

Nghe nói công ty của chúng ta đang định tuyển trợ lý giám đốc đấy.

B: Do you think I can do it?

/du ju: θiŋk ai kæn du it/

Cậu thấy mình có làm được không?

A: I think you are good. Why don't give it a try?

/ai θiŋk ju: ɑ: gʊd wai dəunt giv it ə trai/

Cũng được, vậy cậu hãy thử đi.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Do you think I 'm good enough to pass the exam for art school?

/du ju: θiŋk aim gʊd i'nʌf tu: pɑ:s ði: ig'zæm fɔ: ɑ:t sku:l/

Theo cậu thì mình thi vào trường nghệ thuật có được không?

B: I think you are good. Why don't you give it a try?

/ai θiŋk ju: ɑ: gʊd wai dəunt ju: giv it ə trai/

Cũng được, cậu thử đi.

A: I'll think about it.

/ail θiŋk 'əbaut it/

Mình phải suy nghĩ thêm đã.

How annoying it is!

/hau ə'nɔiiŋ it iz/

Cậu nói xem có tức không chứ

📖 - **Hội thoại 1:**

A: How annoying it is!

/hau ə'nɔiiŋ it iz/

Cậu nói xem có tức không chứ!

B: What happened?

/wɔt 'hæpənd/

Có chuyện gì vậy?

A: I just bought a new bike and it was stolen.

/ai dʒʌst bɔ:t ə nju: baik ænd it wɔz 'stəulən/

Mình vừa mua một chiếc xe đạp thì lại bị mất luôn.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: The boss has just scolded me. How annoying it is!

/ðə bɔs hæz dʒʌst skəuldid mi: hau ə'nɔiiŋ it iz/

Mình bị ông chủ mắng cho một trận, cậu nói xem có tức không chứ!

A: Why did he scold you?

/wai did hi: skəuld ju:/

Sao ông ấy lại mắng cậu?

A: No idea.

/nəu ai'diə/

Làm sao mà mình biết được.

Don't listen to him.

/dəunt'lisn tu: him/

Đừng nghe cậu ấy nói

- Hội thoại 1:

A: Who told you I would buy a house?

/hu: təuld ju: ai wud bai ə haus/

Ai bảo cậu là mình sắp mua nhà?

B: It was Xiao Wang.

/it wɔz Xiao Wang/

Xiao-Wang.

A: Don't listen to him. I have no money.

/dəunt 'lisn tu: him ai hæv nəu 'mʌni/

Đừng nghe cậu ấy nói, mình làm gì có tiền.

- Hội thoại 2:

A: Wang Hong said that I look good when I'm in colorful clothes.

/Wang Hong sed ðæt ai luk gud wen aim in 'kʌləfulç kləuðz/

Wang-Hong nói mình mặc quần áo sáng màu trông rất đẹp.

B: Don't listen to him. Just try on this white one.

/dəunt 'lisn tu: him dʒʌst trai ɔn ðis wait wʌn/

Đừng nghe cậu ấy nói, cậu cứ thử mặc bộ màu trắng này đi.

A: OK.

/ɔʊ'keɪ/

Thôi được.

It should be true.

/it ʃud bi: tru:/

Đúng vậy

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I heard you changed your job.

/ai hɜ:d ju: tʃeindʒd juə dʒɔb/

Nghe nói cậu sắp chuyển việc à?

B: It should be true. I will go to the headquarter to work.

/it ʃud bi: tru: ai wil gəu tu: ðə ˌhed'kwɔ:tə tu: wə:k/

Đúng vậy, mình định sang làm cho tổng công ty của chúng ta.

A: It is a good chance.

/it iz ə gud tʃɑ:ns/

Đây đúng là cơ hội hiếm có.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Is he your husband?

/iz hi: juə 'hʌzbənd/

Anh ấy là chồng của cậu à?

B: It should be true but we haven't got married.

/it ʃud bi: tru: bʌt wi: hævnt got 'mærid/.

Đúng vậy, nhưng bọn mình đã đăng ký đâu.

A: When are you going to register?

/wen ɑ: ju: 'gəuiŋ tu: 'redʒistə/

Thế khi nào các cậu mới đăng ký?

You may do your own work.

/ju: mei du juə əun wə:k/

Cậu bận thì cứ đi đi

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Sir, do you have anything else?

/sə: du ju: hæv 'eniθiŋels/

Thưa sếp, sếp có cần dặn thêm gì nữa không?

B: No, nothing. You may do your own work now.

/nəu 'nʌθiŋ ju: mei du juə əun wə:k nau/

Không, cậu bận thì cứ đi.

A: Then please call me if you need my help.

/ðen pli:z kɔ:l mi: if ju: ni:d mai help/

Thế khi nào cần sếp cứ gọi em nhé.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I can handle it myself. You may do your own work.

/ai kæn 'hændl it mai'self ju: mei du juə əun wə:k/

Mình tự làm được mà, cậu bận thì cứ đi đi.

B: It doesn't matter. I am free at the moment.

/it dʌznt'mætə ai æm fri: æt ðə 'məumənt/

Không sao, mình cũng đang rảnh.

A: OK, thank you very much.

/əʊ'keɪ θæŋk ju: 'veri mʌtʃ/

Thế thì tốt quá, cảm ơn cậu nhé.

Just be more careful next time.

/dʒʌst bi: mɔ: 'kεəful nekst taim/

Sau này để ý hơn là được

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Sir, is this the car you parked here?

/sə: iz ðis ðə kɑ: ju: pɑ:kt hiə/

Anh ơi, anh đỗ xe ở đây phải không?

B: Sorry, I don't know parking is not allowed here.

/'sɔri ai dəunt nəu 'pɑ:kiŋ ɪz nɔt ə'laud hiə/

Xin lỗi, tôi không biết là không được đỗ xe ở đây.

A: No problem, just be more careful next time.

/nəu 'prɔbləm dʒʌst bi: mɔ: 'kεəful nekst taim/

Không sao, sau này anh để ý hơn là được.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I always forget to add the punctuation at the end of a sentence.

/ai 'ɔ:lwəz fə'get tu: æd ðə pʌŋktju'eiʃn æt ði: end ɔv ə 'sentəns/

Mình toàn quên khi viết hết câu thì phải có dấu chấm.

B: No problem, just be more careful next time.

/nəu 'prɔbləm dʒʌst bi: mɔ: 'kɛəful nekst taim/

Không sao, sau này cậu để ý hơn là được.

A: But I have been more very careful.

/bʌt ai hæv bi:n mɔ: 'veri 'kɛəful/

Nhưng mình đã để ý rồi mà.

Just say it.

/dʒʌst sei it/

Cậu có điều gì thì cứ nói thẳng ra

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Do you have anything?

/du ju: hæv 'eniθiŋ/

Cậu tìm mình có việc gì không?

B: Yes, but I don't know how to tell you about it.

/jes bʌt ai dəunt nəu hau tu: tel ju: 'əbaut it/

Có, nhưng mình không biết phải nói như thế nào.

A: No problem, just say it.

/nəu 'prɔbləm dʒʌst sei it/

Không sao, cậu có điều gì thì cứ nói thẳng ra.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Wang Han, can you say yes to me on one thing?

/kæn ju: sei jes tu: mi: ɔn wʌn θiŋ/

Wang-Han, cậu đồng ý với mình một chuyện được không?

B: Just say it.

/dʒʌst sei it/

Cậu có điều gì thì cứ nói thẳng ra đi.

A: Can you go to Xi Dan with me on the weekend?

/kæn ju: gəu tu: wið mi: ɔn ðɔ wi:k'end/

Mình muốn cuối tuần cậu đi Xi-Dan với mình một chuyến.

You have a point there.

/ju: hæv ə pɔint ðɛ/

Cậu nói đúng rồi đấy

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I thought you'd work overtime.

/ai θɔ:t ju:d wə:k 'əuvətaim/

Mình đoán hôm nay cậu sẽ phải tăng ca.

B: You have a point there. I just got the notice.

/ju: hæv ə pɔint ðɛai dʒʌst gɔt ðə 'nəutis/

Cậu nói đúng rồi đấy, mình cũng vừa nhận được thông báo tăng ca xong.

A: Really? I just guessed it.

/'riəliai dʒʌst gesd it/

Thế à? Mình cũng chỉ đoán bừa thôi.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: You had a point there yesterday.

/ju: hæv ə pɔint ðɛ 'jestədi/

Hôm qua cậu nói đúng rồi đấy.

B: What did I say?

/wɔt did ai sei/

Mình nói gì cơ?

A: The road was too crowded.

/ðə rəud wɔz tu: 'kraudid/

Hôm qua tuyến đường đó bị tắc ghê lắm.

Just take it easy.

/dʒʌst teik it 'i:zi/

Đừng bận tâm

📖 - **<u>Hội thoại 1</u>:**

A: How was the exam?

/hau wɔz ði: ig'zæm/

Hôm nay cậu thi thế nào?

B: I didn't do it well.

/ai 'didnt du: it wel/

Mình làm vẫn không hết khả năng.

A: Just take it easy, next time do it better.

/dʒʌst teik it 'i:zi nekst taim du: it 'betə/

Đừng bận tâm nữa, lần sau cậu hãy cố gắng hơn.

📖 - **<u>Hội thoại 2</u>:**

A: Today the boss scolded me in the office.

/tə'deɪ ðə bɔs skəuldid mi: in ði: 'ɔfis/

Hôm nay ông chủ gọi mình tới văn phòng phê bình cho một trận.

B: Just take it easy. Maybe he was too angry at the moment.

/dʒʌst teik it 'i:zi 'meibi hi: wɔz tu: 'æŋgri æt ðə 'məumənt/

Đừng bận tâm nữa, chẳng qua vì ông ấy bực quá thôi mà.

A: I am angry too.

/ai æm 'æŋgri tu:/

Ông ấy bực thì mình cũng bực mà.

Lovers should get married.

/'lʌvəz ʃud get 'mærid/

Những người yêu nhau cuối cùng sẽ thuộc về nhau

📖 - **Hội thoại 1:**

A: The end of this movie is too tragic.

/ði: end ɔv ðis 'mu:vi iz tu: 'trædʒik/

Kết cục của bộ phim này thảm quá.

B: Yes. The leading characters didn't get married.

/jes ðə 'li:diŋ 'kæriktəz'didnt get 'mærid/

Đúng vậy, vai nam và vai nữ chính thế là vẫn không được ở bên nhau.

A: It'll be great if the lovers got married.

/'itl bi: greit if ðə 'lʌvəz got 'mærid/

Lẽ ra những người yêu nhau cuối cùng sẽ thuộc về nhau mới phải.

🕮 - **Hội thoại 2:**

A: They'll get married after being in love for eight years

/ðeilget 'mærid 'ɑ:ftə 'bi:iŋ in lʌv fɔ: eɪt jiəz/

Họ yêu nhau đã 8 năm rồi, và cuối cùng cũng sắp kết hôn.

B: Yes, the lovers should get married.

/jes ðə 'lʌvəz ʃud get 'mærid/

Ừ, những người yêu nhau cuối cùng sẽ thuộc về nhau thôi.

A: It is for sure that I will attend their wedding.

/it iz fɔ: ʃuə ðæt ai wil ə'tend ðɛə 'wediŋ/

Nhất định mình sẽ đi dự lễ cưới của họ.

You look younger than ever.

/ju: luk jʌŋgə ðæn 'evə/

Cậu đúng là càng ngày càng trẻ ra

🕮 - **Hội thoại 1:**

A: You look younger than ever

/ju: luk jʌŋgə ðæn 'evə/

Cậu đúng là càng ngày càng trẻ ra.

B: Really? I just take an active attitude to life.

/'riəli ai dʒʌst teik æn 'æktiv 'ætitju:d tu: laif/

Thế à? Đó là do tâm trạng của mình lúc nào cũng thoải mái đấy.

A: It seems the attitude is very important for the health.

/it si:mz ðə 'ætitju:d iz 'veri im'pɔ:tənt fɔ: ðə helθ/

Có vẻ như tâm trạng thoải mái rất quan trọng đối với sức khoẻ nhỉ.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I am beginning to learn the waltz now.

/ai æm bi'giniŋ tu: lə:n ðə wɔ:ls nau/

Bây giờ mình bắt đầu học nhảy rồi.

B: You look younger than ever

/ju: luk jʌŋgə ðæn 'evə/

Trông cậu đúng là càng ngày càng trẻ ra.

A: How about learning it with me?

/hau 'əbaut 'lə:niŋ it wið mi:/

Cậu cùng học với mình nhé!

Don't give yourself too much pressure!

/dəunt giv juə'self tu: mʌtʃ preʃə/

Đừng có tự gây khó khăn cho mình nữa

📖 - <u>**Hội thoại 1:**</u>

A: Last night I worked until midnight. It really gives me a headache.

/lɑ:st nait ai wə:kt ʌn'til 'mid,nait it 'riəli givz mi: ə 'hedeɪk/

Tối qua mình phải làm tăng ca đến tận khuya, đau đầu quá đi mất.

B: Although work is important, don't give yourself too much pressure

/ɔ:l'ðəu wə:k iz im'pɔ:tənt dəunt giv juə'self tu: mʌtʃ preʃə/

Tuy công việc rất quan trọng, nhưng cậu cũng đừng tự gây khó khăn cho mình nữa.

A: Yeah, health is the most important thing.

/jɑ: helθ iz ðə məust im'pɔ:tənt θiŋ/

Đúng vậy, sức khoẻ mới là quan trọng.

📖 - <u>**Hội thoại 2:**</u>

A: I never think I'm good enough.

/ai 'nevə θiŋk aim gud i'nʌf/

Mình luôn cảm thấy mình có quá nhiều khuyết điểm.

B: Don't give yourself too much pressure. Think more of your merits.

/dəunt giv juə'self tu: mʌtʃ preʃə θiŋk mɔ: ɔv juə 'merits/

Cậu đừng có tự gây khó khăn cho mình nữa, cậu nên nghĩ đến những ưu điểm thì hơn.

A: Let me have a try.

/let mi: hæv ɔ trai/

Mình sẽ thử xem sao.

Have a good time.

/hæv ə gʊd taim/

Chúc cậu vui vẻ

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Let's go to sing songs together this evening.

/lets gəu tu: siŋ sɔŋz tə'geðə ðis 'i:vniŋ/

Tối nay đi hát karaoke đi?

B: No, thank you. I'm otherwise engaged. I hope you have fun.

/nəu θæŋk ju: aim 'ʌðəwaiz in'geidʒd ai həup ju: hæv fʌn/

Không được đâu, mình có việc rồi. Chúc cậu vui vẻ nhé!

A: OK. Be sure to join us next time.

/əʊ'keɪ bi: ʃuə tu: dʒɔin ʌs nekst taim/

Thế thì thôi vậy, lần sau cậu nhất định phải đi đấy.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: What are you going to do this weekend?

/wɔt ɑ: ju: 'gəuiŋ tu: du: ðis 'wi:kend/

Cuối tuần cậu có kế hoạch gì chưa?

B: I'm going to the suburb to pick fruit. Are you coming?

/aim 'gəuiŋ tu: ðə 'sʌbə:b tu: pik fru:t ɑ: ju: 'kʌmiŋ/

Mình định ra ngoại thành hái lượm, cậu có đi không?

A: No, thanks. I hope you have fun.

/nəu θæŋks ai həup ju: hæv fʌn/

Không, chúc cậu vui vẻ nhé!

I also have heard of that.

/ai 'ɔ:lsəu hæv hɜ:d ɔv ðæt/

Mình cũng nghe nói thế

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I've heard that our company will make big changes.

/aiv hɜ:d ðæt 'auə 'kʌmpəni wil meik bigç tʃeindʒis/

Mình nghe nói công ty sắp có sự thay đổi rất lớn.

B: I also have heard of that.

/ai 'ɔ:lsəu hæv hɜ:d ɔv ðæt/

Mình cũng nghe nói thế.

A: I hope that they don't fire anyone.

/ai həup ðæt ðei dəunt 'faiə 'eniwʌn/

Dù sao cũng mong đừng có cắt giảm biên chế.

- Hội thoại 2:

A: I've heard that HuaLian Department Store has many discounts.

/aiv hɜ:d ðæt di'pɑ:tmənt stɔ: hæz 'meni 'diskaunts/

Mình nghe nói cửa hàng Hua-Lian đang bán giảm giá đấy.

B: I also have heard of that. Shall we go and have a look when we have time?

/ai 'ɔ:lsəu hæv hɜ:d ɔv ðæt ʃæl wi: gəu ænd hæv ə luk wen wi: hæv taim/

Mình cũng nghe nói thế, khi nào rảnh chúng ta tới đó xem nhé.

A: OK. No problem.

/əu'keɪ nəu 'prɔbləm/

Được thôi.

Thank you for coming to see me off.

/θæŋk ju: fɔ: 'kʌmiŋ tu: si: mi: ɔ:f /

Cảm ơn cậu đã đến tiễn mình

🕮 - Hội thoại 1:

A: The plane is about depart now. Please get on board.

/ðɔ plein iz 'əbaut di'pa:t naupli:z get ɔn bɔ:d /

Máy bay sắp cất cánh rồi, cậu lên máy bay đi.

B: Thank you for coming to see me off.

/θæŋk ju: fɔ: 'kʌmiŋ tu: si: mi: ɔ:f /

Cảm ơn cậu đã đến tiễn mình.

A: Don't mention it. We're such good friends, you know.

/dəunt 'menʃən it wiə sʌtʃ gud frendz ju: nəu /

Có gì đâu, chúng ta là bạn bè mà!

🕮 - Hội thoại 2:

A: Thank you for coming to see me off. Please go home now.

/θæŋk ju: fɔ: 'kʌmiŋ tu: si: mi: ɔ:f pli:z gəu həum nau /

Cảm ơn cậu đã đến tiễn mình, thôi cậu về đi.

B: I'm so concerned for you. Please give me a call when you arrive home.

/aim səu kən'sə:nd fɔ: ju: pli:z giv mi: ə kɔ:l wen ju: ə'raiv həum /

Mình vẫn không yên tâm, khi nào về đến nhà cậu nhớ gọi điện cho mình nhé.

A: OK. Don't worry.

/əʊ'keɪ dəunt 'wʌri/

Ừ, cậu đừng lo.

Thank you so much.

/θæŋk ju: səu mʌtʃ/

Vô cùng biết ơn cậu

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Did I leave my bag in your car yesterday?

/did ai li:v mai bæg in juə kɑ: 'jestədi/

Hôm qua mình có đánh rơi ví trên xe của cậu không vậy?

B: Yeah. I will bring it to you next time?

/jɑ: ai wil briŋ it tu: ju: nekst taim/

Có, hôm khác mình sẽ mang đến cho.

A: Thank you so much.

/θæŋk ju: səu mʌtʃ/

Tốt quá, mình vô cùng biết ơn cậu.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I've fixed your computer. Come and have a look.

/aiv fikst juə kəm'pju:tə kʌm ænd hæv ə luk/

Mình sửa xong máy tính của cậu rồi đấy, cậu xem đi.

B: Sure. Thank you so much.

/ʃuə θæŋk ju: səu mʌtʃ/

Tốt quá, mình vô cùng biết ơn cậu.

A: Don't mention it.

/dəunt 'menʃən it/

Không phải khách sáo như vậy đâu.

I'm very happy to work for you.

/aim 'veri 'hæpi tu: wə:k fɔ: ju:/

Rất vui được phục vụ anh

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I'm very happy to work for you. Can I help you?

/aim 'veri 'hæpi tu: wə:k fɔ: ju: kæn ai help ju:/

Rất vui được phục vụ anh, anh có cần gì không?

B: Could you give me some hot water?

/kud ju: giv mi: sʌm hɔt 'wɔ:tə/

Cho tôi một phích nước nóng được không?

A: Sure, I'll give it to you at once.

/ʃuə ail giv it tu: ju: æt wʌns/

Vâng, tôi sẽ mang tới ngay.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Thank you for helping me drawing the picture.

/θæŋk ju: fɔ: 'helpiŋ mi: 'drɔ:iŋ ðə 'piktʃə/

Hôm nay thực sự cảm ơn cậu vì đã vẽ giúp tôi.

B: It's my honor.

/its mai 'ɔnə/

Tôi rất vui vì được phục vụ cho anh.

A: May I treat you a dinner this evening?

/mei ai tri:t ju: ə 'dinə ðis 'i:vniŋ/

Tối nay tôi mời cậu đi ăn nhé.

Thank you.

/θæŋk ju:/

Xin đừng cười

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I didn't know you are such a good singer.

/ai 'didnt nəu ju: ɑ: sʌtʃ ə gud 'siŋə/

Không ngờ cậu lại hát hay như vậy.

B: Thank you.

/θæŋk ju:/

Xin anh đừng cười tôi.

A: You are really good.

/ju: ɑ: 'riəli gud/

Không phải khiêm tốn, cậu hát hay thật mà.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: This is the first time I played this piece of music.

/ðis iz ðə fə:st taim ai pleid ðis pi:s ɔv 'mju:zik /

Đây là lần đầu tiên mình chơi bài này.

B: I had thought you had practiced it. You are really good.

/ai hæd θɔ:t ju: hæd 'præktist it ju: ɑ: 'riəli gud /

Thế mà mình cứ tưởng là cậu đã tập qua rồi, cậu chơi hay lắm.

A: Thank you.

/θæŋk ju: /

Cậu đừng có cười mình.

I almost didn't recognize you.

/ai 'ɔ:lməust 'didnt 'rekəgnaiz ju: /

Mình sắp không nhận ra cậu rồi đấy

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Are you gaining weight? I almost didn't recognize you.

/ɑ: ju: 'geiniŋ weit ai 'ɔ:lməust 'didnt 'rekəgnaiz ju: /

Cậu béo quá, mình sắp không nhận ra cậu rồi đấy.

B: Really? I don't feel it.

/'riəliai dəunt fi:l it /

Thế à? Thế mà mình chẳng cảm thấy gì cả.

A: True. You've changed a lot.

/tru: ju:v tʃeindʒd ə lɔt /

Thật đấy! Cậu thay đổi nhiều quá.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Are you Wang Hong? I'm Zhang Yang.

/ɑ: ju: aim /

Cậu là Wang-Hong phải không? Mình là Zhang-Yang đây.

B: Really? I almost didn't recognize you.

/'riəli ai 'ɔ:lməust 'didnt 'rekɔgnaiz ju:/

Thế à? Mình sắp không nhận ra cậu rồi đấy.

A: We haven't met each other for such a long time.

/wi: 'hævnt met i:tʃ 'ʌðə fɔ: sʌtʃ ə lɔŋ taim /

Đúng là lâu lắm rồi chúng ta không gặp nhau!

You're just welcome.

/juə dʒʌst 'welkəm /

Cậu nói gì vậy

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Thank you for seeing me in the hospital.

/θæŋk ju: fɔ: 'si:iŋ mi: in ðə 'hɔspitl /

Cảm ơn cậu đã tới viện thăm mình.

B: You're just welcome.

/juə dʒʌst 'welkəm/

Cậu nói gì vậy!

A: I've had a very successful operation.

/aiv hæd ə 'veri sək'sesful ˌɔpə'reiʃən/

Ca phẫu thuật của mình rất thành công.

🕮 - **Hội thoại 2:**

A: I've bought a new pair of gloves for you. Your old ones are worn out.

/aiv bɔːt ə njuː pɛə ɔv glʌvz fɔː juː juə əuld wʌnz ɑː wɔːn aut/

Mình thấy găng tay của cậu bị rách nên đã mua cho cậu đôi mới đây này.

B: Thank you very much!

/θæŋk juː 'veri mʌtʃ/

Cảm ơn cậu nhiều lắm!

A: You're just welcome.

/juə dʒʌst 'welkəm/

Cậu nói gì vậy!

Can you tell me about your trouble?

/kæn ju: tel mi: ə'baut juə 'trʌbl/

Cậu chia sẻ nỗi buồn với mình được không

🕮 - **<u>Hội thoại 1</u>:**

A: You don't look so good today.

/ju: dəunt luk səu gud tə'deɪ/

Sao trông cậu có vẻ buồn vậy?

B: I have some trouble with my work.

/ai hæv sʌm 'trʌbl wið mai wə:k/

Công việc của mình không thuận lợi cho lắm.

A: Can you tell me about your trouble?

/kæn ju: tel mi: ə'baut juə 'trʌbl/

Cậu chia sẻ nỗi buồn với mình được không?

🕮 - **<u>Hội thoại 2</u>:**

A: Can you tell me about your trouble? Maybe I can help you.

/kæn ju: tel mi: ə'baut juə 'trʌbl' meibi ai kæn help ju:/

Cậu chia sẻ nỗi buồn với mình được không, biết đâu mình sẽ giúp được cậu đấy.

B: I don't think anyone can help me.

/ai dəunt θiŋk 'eniwʌn kæn help mi:/

Mình nghĩ chẳng ai có thể giúp được mình đâu.

A: How do you know without giving it a try?

/hau du: ju: nəu wið'aut 'giviŋ it ə trai/

Không thử thì làm sao mà biết được?

You must be patient.

/ju: mʌst bi: 'peiʃənt/

Đừng có vội đòi thành công ngay

📖 - **Hội thoại 1:**

A: How's your study of Japanese?

/hauz juə 'stʌdi ɔv dʒæpə'ni:z/

Cậu học tiếng Nhật thế nào rồi?

B: I still can't catch a word.

/ai stil kænt kætʃ ə wə:d/

Mình nghe chẳng hiểu gì cả.

A: Don't worry. You must be patient.

/dəunt 'wʌri ju: mʌst bi: 'peiʃənt/

Không sao, cậu đừng có vội đòi thành công ngay.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: You must be patient.

/ju: mʌst bi: 'peiʃənt/

Khi làm bất cứ việc gì cậu cũng không được vội đòi thành công ngay.

B: I do worry a lot.

/ai du: 'wʌri ə lɔt /

Nhưng quả thực mình thấy hơi sốt ruột.

A: You must do it slowly in the beginning.

/ju: mʌst du: it 'sləʊlı in ðə bi'giniŋ/

Mới bắt đầu thì cứ từ từ.

That's all right.

/ðæts ɔ:l rait /

Nói câu này có vẻ như người xa lạ

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Thank you for lending me your MP3.

/θæŋk ju: fɔ: 'lendiŋ mi: juə empi: θri:/

Cảm ơn cậu đã cho mình mượn MP3 để nghe.

B: That's all right.

/ðæts ɔ:l rait /

Cậu nói câu này có vẻ như người xa lạ vậy.

A: I'll return it to you as soon as possible.

/ailri'tə:n it tu: ju: æs su:n æs 'pɔsəbl /

Mình sẽ sớm trả lại cho cậu.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Do you like the watch I gave you?

/du: ju: laik ðə wɔtʃ ai 'geiv ju:/

Cậu có thích chiếc đồng hồ mình tặng không?

B: I can't accept it. It's too expensive.

/ai kænt ək'sept it its tu: iks'pensiv/

Nó rất quý, mình không thể đòi hỏi thêm gì nữa.

A: Just keep it. That's all right.

/dʒʌst ki:p it ðæts ɔ:l rait/

Cậu nói câu này có vẻ như người xa lạ vậy.

If everyone goes, I'll go there too.

/if 'evriwʌn gəuz ail gəu ðεə tu:/

Mình thì thiểu số phục tùng đa số

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Shall we go to the Fragrance Hill this weekend?

/ʃæl wi: gəu tu: ðə 'freɪgrəns hil ðis 'wi:kend/

Cuối tuần chúng ta đi Fragrance Hill nhé?

B: If everyone goes, I'll go there too.

/if 'evriwʌn gəuz ail gəu ðεə tu:/

Mình thì thiểu số phục tùng đa số, các cậu cứ quyết định là được.

A: That's it then.

/ðæts it ðen/

Thế thì cứ quyết định như vậy nhé.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I'd like to go to Macdonald's. How about you?

/aid laik tu: gəu tu: mək'dɔnəldz hau 'əbaut ju:/

Mình thích ăn McDonal, thế còn các cậu?

B: We'd like to go to KFC.

/wi:d laik tu: gəu tu: kef si:/

Bọn mình thích ăn gà rán KFC.

A: If everyone goes, I'll go there too.

/if 'evriwʌn gəuz ail gəu ðɛə tu:/

Thế thì thiểu số phục tùng đa số vậy.

Let me do it then.

/let mi: du: it ðen/

Để mình mở cho

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Why don't you open the tin?

/wai dəunt ju: 'əupən ðə tin/

Sao vẫn không mở được nắp hộp vậy?

B: It's too tight to open.

/its tu: taɪt tu: 'əupən/

Chặt quá, mình không mở được.

A: Let me do it then.

/let mi: du: it ðen/

Thế thì để mình mở cho.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Can you turn the computer on for me?

/kæn ju: tə:n ðə kəm'pju:tə ɔn fɔ: mi:/

Cậu mở máy tính giúp mình được không?

B: But I don't know how to use your computer.

/bʌt ai dəunt nəu hau tu: ju:s juə kəm'pju:tə/

Mình không biết sử dụng máy tính của cậu.

A: Let me do it then.

/let mi: du: it ðen/

Thế thì để mình mở cho.

Don't misunderstand me.

/dəunt 'misʌndə'stænd mi:/

Cậu đừng hiểu nhầm

- <u>Hội thoại 1</u>:

A: Why don't you open the tin?

/wai dəunt ju: 'əupən ðə tin/

Cậu đừng hiểu nhầm. Mình và cậu ấy không liên quan gì cả.

A: Why don't you open the tin?

/wai dəunt ju: 'əupən ðə tin/

Mình dựa vào đâu để tin lời cậu chứ?

A: Please trust me. We're just friends.

/pli:z trʌst mi: wiə dʒʌst frendz/

Cậu hãy tin bọn mình chỉ là bạn bè bình thường thôi mà.

- <u>Hội thoại 2</u>:

A: Don't misunderstand me. I didn't mean anything else.

/dəunt 'misʌndə'stænd mi: ai 'didnt mi:n 'eniθiŋ els/

Cậu đừng hiểu nhầm. Mình không có ý gì đâu.

B: I don't.

/ai dəunt/

Mình không hiểu nhầm.

A: That's great.

/ðæts greit /

Thế thì tốt quá!

Can you be a little more economical?

/kæn ju: bi: ə 'litl mɔ: ˌi:kə'nɔmikəl /

Chi tiêu tiết kiệm đi

- Hội thoại 1:

A: How much money have you spent already?

/hau mʌtʃ 'mʌni hæv ju: spent ɔ:l'redi /

Tháng này cậu tiêu hết bao nhiêu tiền?

B: More than 1000.

/mɔ: ðæn /

Hơn 1000.

A: Can you be a little more economical? There's a long time to go to the pay day.

/kæn ju: bi: ə 'litl mɔ: ˌi:kə'nɔmikəl ðeəz ə lɔŋ taim tu: gəu tu: ðə dei /

Chi tiêu tiết kiệm đi, còn lâu mới tới ngày phát lương đấy.

📖 - **Hội thoại 2:**

Can you lend me 200 yuan again?

/kæn ju: lend mi: ju:'ɑ:n ə'gein /

Cậu cho mình vay thêm 200 NDT được không?

Sure. But can you be a little more economical?

/ʃuə bʌt kæn ju: bi: ə 'litl mɔ: ˌi:kə'nɔmikəl /

Được, nhưng cậu nên chi tiêu tiết kiệm đi.

A: I'll not overspend this time.

/ail nɔt əuvə'spend ðis ˈtaim /

Mình không tiêu linh tinh đâu mà.

Great minds think alike.

/greit maindz θiŋk ə'laik /

Cậu nói cũng có lý

📖 - **Hội thoại 1:**

A: What's the matter with the machine?

/wɔts ðə 'mætə wið ðə mə'ʃi:n /

Cậu thấy cỗ máy này có vấn đề ở chỗ nào?

B: I think there's something wrong with the engine.

/ai θiŋk ðεəz 'sʌmθiŋ rɔŋ wið ðə 'endʒin /

Mình nghĩ là động cơ có vấn đề.

A: Great minds think alike.

/greit maindz θiŋk ɔ'laik /

Cậu nói cũng có lý.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: What do you think of the questionnaire report?

/wɔt du: ju: θiŋk ɔv ðə ˌkwestiə'neə ri'pɔ:t /

Cậu thấy bản báo cáo điều tra này thế nào?

B: I think the groups for survey are too limited.

/ai θiŋk ðə gru:ps fɔ: sɔ:'vei ɑ: tu: 'limitid /

Mình thấy nhóm người được điều tra quá chung chung.

A: Great minds think alike.

/greit maindz θiŋk ɔ'laik /

Cậu nói cũng có lý.

That's what I think.

/ðæts wɔt ai θiŋk /

Mình cũng đang định như thế

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Shall we go out to have dinner?

/ʃæl wi: gəu aut tu: hæv 'dinə /

Chúng ta đi ăn bên ngoài nhé?

B: That's what I think.

/ðæts wɔt ai θiŋk/

Mình cũng đang định như vậy.

A: Then let's go now.

/ðen lets gəu nau/

Thế thì chúng ta đi luôn thôi.

🕮 - **Hội thoại 2:**

A: I think we should put a subject in the front.

/ai θiŋk wi: ʃud put ə 'sʌbdʒikt in ðə frʌnt/

Theo mình thì nên cho thêm chủ ngữ vào trước câu này.

B: That's what I think.

/ðæts wɔt ai θiŋk/

Mình cũng đang định như vậy.

A: Which word then?

/witʃ wə:d ðen/

Vậy nên thêm chủ ngữ như thế nào mới ổn?

Shall we change the topic?

/ʃæl wi: tʃeindʒ ðə 'tɔpik/

Chuyển đề tài đi

📖 - **Hội thoại 1:**

A: What we are telling seems to be too serious.

/wɔt wi: ɑ: 'teliŋ si:mz tu: bi: tu: 'siəriəs/

Hình như chúng ta đã đi quá sâu vào vấn đề này rồi.

B: Then shall we change the topic?

/ðen ʃæl wi: tʃeindʒ ðə 'tɔpik/

Vậy chúng ta chuyển đề tài đi.

A: OK. I agree.

/əʊ'keɪ ai ə'gri:/

Ừ, mình đồng ý.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Have you found a new job yet?

/hæv ju: faund ə nju: dʒɔb jet/

Dạo này cậu đã tìm được công việc mới chưa vậy?

B: Shall we change the topic? I don't want to talk about it now.

/ʃæl wi: tʃeindʒ ðə 'tɔpik ai dəunt wɔnt tu: tɔ:k 'əbaut it nau/

Chuyển đề tài đi, mình không thích nói về chuyện này.

A: OK.

/əʊ'keɪ/

Thôi được.

I hope so.

/ai həup səu /

Chỉ mong là như vậy

📖 - **<u>Hội thoại 1:</u>**

A: I forget to take the computer book today.

/ai fə'get tu: teik ðə kəm'pju:tə buk tə'deɪ/

Hôm nay mình quên mang sách về máy tính.

B: It doesn't matter. We will not use it in today's class.

/it 'dʌznt 'mætə wi: wil nɔt ju:s it in tə'deɪz klɑ:s/

Không sao, buổi học hôm nay chưa cần đến mà.

A: I hope so.

/ai həup səu/

Mình cũng chỉ mong là như vậy.

📖 - **<u>Hội thoại 2:</u>**

A: You are so hard-working.
The boss will surely raise your salary.

/ju: a: səu 'ha:d'wə:kiŋ ðə bɔs wil 'ʃɔ:li reiz jɔ: 'sæləri/

Cậu làm việc chăm chỉ như vậy, nhất định ông chủ sẽ tăng lương cho cậu.

B: I hope so.

/ai həup səu/

Mình cũng chỉ mong là như vậy.

A: Don't worry. My feeling is quite exact.

/dəunt 'wʌri mai 'fi:liŋ iz kwait ig'zækt /

Cậu yên tâm đi, cảm giác của mình rất chính xác.

I have to work.

/ai hæv tu: wə:k /

Không làm không được ấy chứ

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Will you stop working now and go to sleep?

/wil ju: stɔp 'wə:kiŋ nau ænd gəu tu: sli:p /

Đừng làm nữa, đi ngủ đi.

B: I have to work. It's urgent.

/ai hæv tu: wə:kits 'ə:dʒənt /

Không làm không được ấy chứ. Mình phải làm thêm một lát nữa.

A: Then I'll go to bed first.

/ðen ail gəu tu: bed fə:st /

Thế thì mình đi ngủ trước đây.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Are you still working? Don't you go home?

/ɑ: ju: stil 'wə:kiŋ dəunt ju: gəu həum /

Sao cậu vẫn còn làm à? Không về ư?

B: I have to work. The boss doesn't permit me to go.

/ai hæv tu: wɔ:k ðɔ bɔs 'dʌznt pə'mit mi: tu: gəu/

Không làm không được ấy chứ. Sếp không cho về.

A: It's not a good way to work for extra hours.

/its nɔt ɔ gɔd wei tu: wɔ:k fɔ: 'ekstrə 'auɔ/

Cứ tăng ca cũng chẳng phải là cách hay.

I'm looking forward to the day.

/aim lʊkɪŋ 'fɔ:wəd tu: ðə dei/

Mình sẽ chờ ngày đó

🕮 - Hội thoại 1:

A: I believe I will go to study at Tsing Hua University.

/ai bi'li:v ai wil gəu tu: 'stʌdi æt tsiŋ hua,ju:ni'və:siti/

Mình tin mình sẽ thi đỗ trường đại học Tsing-Hua.

B: I'm looking forward to the day.

/aim lʊkɪŋ 'fɔ:wəd tu: ðə dei/

Mình sẽ chờ ngày đó.

A: I'll work harder from now on.

/ail wə:k 'hɑ:də frɔm nau ɔn/

Từ bây giờ mình sẽ bắt đầu cố gắng học tập.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: In 2008 the Olympic Games will be held in Beijing.

/in ði: ou'limpik geimz wil bi: held in bei jiŋ/

Thế vận hội Olympic 2008 sẽ tổ chức tại Bắc Kinh.

B: I'm looking forward to the day.

/aim lukiŋ 'fɔ:wɔd tu: ðə dei/

Mình sẽ chờ ngày đó.

A: We must go to watch a game then.

/wi: mʌst gou tu: wɔtʃ ɔ geim ðen/

Chúng mình nhất định phải tới tận nơi để xem thi đấu mới được.

Just listen to me. There's no mistake!

/dʒʌst 'lisn tu: mi: ðɛəz nəu mis'teik/

Cứ nghe lời mình đi

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I think you look better in the purple suit.

/ai θiŋk ju: luk 'betə in ðə 'pə:pl sju:t/

Mình thấy cậu mặc chiếc áo khoác màu tím rất đẹp.

B: But I prefer the blue one.

/bət ai pri'fə: ðə blu: wʌn/

Nhưng mình thấy chiếc màu xanh cũng rất đẹp.

A: Put on the purple one. Just listen to me. There's no mistake!

/put ɔn ðə 'pə:pl wʌn dʒʌst 'lisn tu: mi: ðɛəz nəu mis'teik/

Thôi mặc cái màu tím ấy, cậu cứ nghe lời mình đi!

📖 - Hội thoại 2:

A: I think the stock will rise.

/ai θiŋk ðə stɔk wil raiz/

Mình thấy cổ phiếu này khả quan đấy, chắc chắn nó sẽ tăng cho mà xem.

B: Are you sure?

/ɑ: ju: ʃuə/

Cậu có chắc không?

A: Just listen to me. There's no mistake!

/dʒʌst 'lisn tu: mi: ðɛəz nəu mis'teik/

Cứ nghe lời mình đi.

Better not.

/'betə nɔt /

Mình nghĩ hay là thôi

📖 - **Hội thoại 1:**

A: How about going to the fitness center after work?

/hau 'əbaut 'gəuiŋ tu: ðə 'fitnis 'sentə 'ɑ:ftə wə:k /

Đi làm về bọn mình tới phòng tập thể hình nhé?

B: Better not. Every one is tired today.

/'betə nɔt 'evri wʌn iz 'taiəd tə'dei /

Mình nghĩ hay là thôi, mọi người cũng mệt lắm rồi.

A: How about this weekend? We'll all relaxed there.

/hau 'əbaut ðis 'wi:kend wi:l ɔ:l bi: ri'lækst ðeə /

Thế thì để cuối tuần đi, lúc đó chúng ta sẽ thư giãn luôn.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I'd like to change my mobile phone.

/aid laik tu: tʃeindʒ mai 'məubail fəun /

Mình định đổi điện thoại.

B: Better not. You seem to have changed one not long ago.

/'betə nɔt ju: si:m tu: hæv tʃeindʒd wʌn nɔt lɔŋ ə'gəu /

Mình nghĩ hay là thôi, hình như cậu cũng mới đổi mà.

A: Why don't you just sell the old one?

/wai dount ju: dʒʌst sel ði: ould wʌn/

Thì bán cái đó đi là được.

I can't help any more.

/ai kænt help 'eni mɔ:/

Mình bó tay rồi

📖 - **Hội thoại 1:**

A: There's still 20,000 yuan to pay for the hospital. I can't help any more.

/ðɛəz stil ju:'ɑ:n tu: pei fɔ: ðə 'hɔspitl ai kænt help 'eni mɔ:/

Tiền viện phí vẫn còn thiếu 2000 NDT nữa, mình cũng đành bó tay rồi.

B: Don't worry. I am here. Please give the patient treatment first.

/dəunt 'wʌri ai æm hiəpli:z giv ðə 'peiʃənt 'tri:tmənt fə:st/

Đừng lo, còn có mình mà. Điều quan trọng vẫn là chữa trị.

A: Thank you so much.

/θæŋk ju: sou mʌtʃ/

Mình cảm ơn cậu lắm.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Can you help me to get two more tickets for Cui Jian's concert?

/kæn ju: help mi: tu: get tu: mɔ: 'tikits fɔ: Cui Jian's 'kɔnsət/

Kiếm giúp mình 2 tấm vé xem buổi biểu diễn của Cui-Jian được không?

B: Sorry. I can't help any more.

/'sɔri ai kænt help 'eni mɔ:/

Chuyện này mình cũng bó tay rồi.

A: OK. I'll ask someone else.

/əʊ'kei ail ɑ:sk 'sʌmwʌn els/

Thôi vậy, mình sẽ đi nhờ người khác.

Wait and see.

/weit ænd si:/

Đến lúc đó hẵng hay

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Is it my turn to get an apartment in the unit?

/iz it mai tə:n tu: get æn ə'pɑ:tmənt in ðə 'ju:nit/

Lần này cơ quan phân nhà có suất của mình không vậy?

B: We'll wait and see.

/wi:l weit ænd si:/

Đến lúc đó hẵng hay.

A: We three people still liveing in one room now.

/wi: θri: 'pi:plstil liviŋ in wʌn ru:m nau/

Nhà mình 3 người vẫn phải sống chung một phòng đấy.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: When shall we go to see the department stores?

/wen ʃæl wi: gəu tu: si: ðə di'pɑ:tmənt stɔ:z/

Khi nào chúng ta đi chơi chợ?

B: We'll wait and see. I'm too tired now.

/wi:l weit ænd si: aim tu: 'taiəd nau/

Đến lúc đó hẵng hay, dạo này mình bận lắm.

A: Take care then.

/teik kɛə ðen/

Vậy cậu chú ý giữ gìn sức khoẻ nhé.

Shall we begin now?

/ʃæl wi: bɪ'gin nau/

Đã bắt đầu được chưa

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Lao Wang, everyone is here.

/'evriwʌn iz hiə/

Lao-Wang này, có vẻ như khách đã đến đông đủ cả rồi đấy.

B: Shall we begin now?

/ʃæl wi: bɪ'gin nau/

Đã bắt đầu được chưa?

A: OK. The wedding ceremony now begins!

/əʊ'keɪ ðə 'wediŋ 'serimɔni nau bɪ'gin/

Được rồi, hôn lễ sẽ bắt đầu ngay bây giờ.

🕮 - Hội thoại 2:

A: The athletes are now standing on the racetrack.

/ði: 'æθli:ts ɑ: nau 'stændiŋ ɔn ðɔ 'reistræk/

Các vận động viên đều lên đường buýt cả rồi.

B: Shall we begin now?

/ʃæl wi: bɪ'gin nau/

Đã bắt đầu được chưa?

A: OK. Tell the starting man to begin.

/əʊ'keɪ tel ðɔ 'stɑ:tiŋ mæn tu: bɪ'gin/

Hãy thông báo cho người phát lệnh, đã bắt đầu được rồi.

You must relax. Impatience can't help.

/juː mʌst ri'læks im'peiʃəns kænt help/

Nóng vội thì không làm được việc

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I want to find a good job and buy a car and an apartment

/ai wɔnt tuː faind ə gʊd dʒɔb ænd bai ə kɑː ænd æn ə'pɑːtmənt/

Mình muốn tìm công việc tốt hơn để có thể mua được xe hơi và nhà lầu.

B: You must relax. Impatience can't help.

/juː mʌst ri'læks im'peiʃəns kænt help/

Nóng vội thì không làm được việc đâu.

A: I'll work hard for these goals.

/ail wəːk hɑːd fɔː ðiːz gəulz/

Mình sẽ cố gắng thực hiện mục tiêu này.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: We must win the negotiation with the foreign businessman.

/wiː mʌst win ðə niˌgəuʃi'eiʃən wið ðə 'fɔrin 'biznismen/

Nhất định bọn mình phải thắng trong cuộc đàm phán lần này.

B: You must relax. Impatience can't help.

/juː mʌst ri'læks im'peiʃəns kænt help/

Nóng vội thì không làm được việc đâu.

A: I have the confidence that our project will attract him.

/ai hæv ðə 'kɔnfidəns ðæt 'auə 'prɔdʒekt wil ə'trækthim/

Mình tin chắc dự án của chúng ta có thể sẽ thu hút anh ấy.

Nice to meet you.

/nais tu: mi:t ju:/

Mong được quan tâm nhiều hơn

📖 - **Hội thoại 1:**

A: This is XiaoWang, a new colleague.

/ðis iz ə nju: 'kɔli:g/

Đây là anh Xiao-Wang, người mới vào làm tại công ty của chúng ta.

A: Hi, everyone. Nice to meet you.

/hai 'evriwʌn nais tu: mi:t ju:/

Xin chào mọi người, sau này mong được mọi người chỉ bảo nhiều.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I'm a newcomer. Nice to meet you.

/aim ə 'nju:'kʌmə nais tu: mi:t ju:/

Mình là người mới vào nghề, sau này trong quá trình làm việc mong cậu hãy chỉ bảo cho mình.

B: Don't worry. I'll take care of you.

/dəunt 'wʌri ail teik kɛə ɔv ju:/

Có gì đâu, mình sẽ hướng dẫn cho cậu.

A: Thank you very much.

/θæŋk ju: 'veri mʌtʃ/

Cảm ơn cậu rất nhiều.

It's not your business.

/its nɔt juə'biznis/

Không phải việc của cậu

- Hội thoại 1:

A: Let me help you with cleaning the room.

/let mi: help ju: wið 'kli:niŋ ðə ru:m/

Con quét dọn giúp mẹ nhé?

B: It's not your business. Keep your studying.

/its nɔt juə'biznis ki:p juə 'stʌdiŋ/

Không phải việc của con, mau đi học đi.

A: I see you are also tired after work.

/ai si: ju: ɑ: 'ɔ:lsəu 'taiəd 'ɑ:ftə wə:k/

Con muốn vận động một chút chứ ngồi mãi mệt lắm.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: What are you quarreling about?

/wɔt ɑ: ju: 'kwɔrəliŋ 'əbaut/

Hai cậu đang tranh cãi chuyện gì vậy?

B: It's not your business. Please stay away from me.

/its nɔt juə'biznis pli:z stei ə'wei frɔm mi:/

Không phải chuyện của cậu, cậu đi đi!

I don't want to listen.

/ai dəunt wɔnt tu: 'lisn/

Mình không muốn nghe

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Sorry, but I'm in love with someone else.

/'sɔri bət aim in lʌv wið 'sʌmwʌn els/

Xin lỗi cậu, mình đã yêu người khác rồi.

B: I don't want to listen.

/ai dəunt wɔnt tu: 'lisn/

Mình không muốn nghe!

A: But I still have to tell you.

/bət ai stil hæv tu: tel ju:/

Nhưng dù sao thì mình vẫn phải nói với cậu.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Are you looking for me?

/ɑ: ju: lukɪŋ fɔ: mi:/

Cậu tìm mình có việc gì không?

B: I have a secret to tell you.

/ai hæv ə 'si:krit tu: tel ju:/

Tối nay tan ca cậu đi nghe hoà nhạc với mình nhé?

A: I don't want to listen.

/ai dəunt wɔnt tu: 'lisn/

Mình không thích!

May I leave now?

/mei ai li:v nau/

Đã đi được chưa

📖 - **Hội thoại 1:**

A: May I leave now?

/mei ai li:v nau/

Tôi đã đi được chưa?

B: No. You must work in the evening.

/nəu ju: mʌst wə:k in ði: 'i:vniŋ/

Chưa, tối nay vẫn phải tăng ca.

A: But I have a very important event to do this evening.

/bʌt ai hæv ə 'veri im'pɔ:tənt i'vent tu: du: ðis 'i:vniŋ/

Nhưng tối nay tôi còn có việc rất quan trọng mà.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: May I leave now?

/mei ai li:v nau/

Cậu đã đi được chưa?

B: OK. I'll go too. Please wait a second.

/əʊ'keɪ ail gəu tu: pli:z weit ə 'sekənd/

Mình đi ngay đây, chờ mình với.

Think twice before acting.

/θiŋk twais twais 'æktiŋ/

Nên suy nghĩ kỹ rồi hãy làm

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I have decided to go to the south to start over.

/ai hæv di'saidid tu: gəu tu: ðə sauθ tu: sta:t 'əuvə/

Mình quyết định đi miền Nam một chuyến.

B: Think twice before acting.

/θiŋk twais twais 'æktiŋ/

Cậu nên suy nghĩ kỹ rồi hãy làm.

A: I will not change my decision easily.

/ai wil nɔt tʃeindʒ mai di'siʒən 'i:zili/

Việc mình đã quyết định rồi thì không thể thay đổi được đâu.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I'll sell my apartment to buy stocks.

/ailsel mai ə'pɑ:tmənt tu: bai stɔk/

Mình định bán nhà để buôn cổ phiếu.

B: Think twice before acting.

/θiŋk twais twais 'æktiŋ/

Cậu nên suy nghĩ kỹ rồi hãy làm.

A: I've thought about this for a long time.

/aiv θɔ:t 'əbaut ðis fɔ: ə lɔŋ taim/

Mình đã suy nghĩ từ lâu lắm rồi.

Be careful on the way.

/bi: 'kɛəful ɔn ðə wei/

Đi đường cẩn thận

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I must go home. Don't come out to see me off.

/ai mʌst gəu həum dəunt kʌm aut tu: si: mi: ɔ:f/

Mình phải về đây, cậu đừng tiễn mình nữa.

B: OK. Be careful on the way.

/əʊ'keɪ bi: 'kɛəful ɔn ðə wei/

Ừ, đi đường cẩn thận nhé!

A: OK. Bye-bye now and take an early rest.

/əʊ'keɪ 'baibai nau ænd teik æn 'ɔ:li rest/

Được rồi, chào cậu, cậu cũng nên nghỉ sớm đi.

🕮 - **Hội thoại 2:**

A: Thank you for inviting me to see the film.

/θæŋk ju: fɔ: in'vaitiŋ mi: tu: si: ðə film/

Cảm ơn vì hôm nay cậu đã mời mình đi xem phim.

B: You are welcome. Be careful on the way.

/ju: ɑ: 'welkəm bi: 'kɛəful ɔn ðɔ wei/

Có gì đâu, cậu về cẩn thận nhé.

A: Bye-bye.

/'baibai/

Ừ, chào cậu.

Thank you for inviting me.

/θæŋk ju: fɔ: in'vaitiŋ mi:/

Làm cậu phải tốn kém

🕮 - **Hội thoại 1:**

A: Thank you for inviting me.

/θæŋk ju: fɔ: in'vaitiŋ mi:/

Hôm nay mình làm cậu phải tốn kém rồi.

B: That's OK. I have been thinking to invite you to the sea food res- taurant for a long time.

/ðæts əʊ'keɪ ai hæv bi:n 'θiŋkiŋ tu: in'vait ju: tu: ði: si: fu:d 'restər:ŋ fɔ: ɔ lɔŋ taim/

Không sao, mình cũng muốn mời cậu đi ăn đồ hải sản từ lâu rồi mà.

A: So next time I'll invite you to tea.

/səu nekst taim ail in'vait ju: tu: ti:/

Thế lần sau mình mời cậu đi uống trà nhé.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: It's on me.

/its ɔn mi:/

Cứ để mình trả, cậu đừng ngại.

B: Thank you for inviting me.

/θæŋk ju: fɔ: in'vaitiŋ mi:/

Mình làm cậu phải tốn kém rồi.

B: Don't mention it.

/dəunt 'menʃən it/

Cậu đừng có khách sáo như vậy.

Are you sleepy?

/ɑ: ju: 'sli:pi /

Mệt à

🕮 - Hội thoại 1:

A: What's it? Are you sleepy?

/wɔts it ɑ: ju: 'sli:pi /

Cậu sao vậy? Mệt à?

B: Well, I didn't sleep well last night.

/wel ai 'didntsli:p wel lɑ:st nait /

Ừ, tối qua mình không ngủ được.

A: Take a rest. It's important to take care.

/teik ə rest its im'pɔ:tənt tu: teik kεə/

Thế cậu nghỉ trước đi, sức khoẻ quan trọng lắm đấy.

🕮 - Hội thoại 2:

A: I can't raise my eyelids.

/ai kænt reiz mai 'ailidz /

Mí mắt của mình không thể nhấc lên nổi nữa rồi.

B: Are you sleepy? Didn't you sleep last night?

/ɑ: ju: 'sli:pi'didnt ju: sli:p lɑ:st nait /

Tối qua cậu không ngủ à?

A: No. I was watching TV for the whole night.

/nəu ai wɔz 'wɔtʃiŋ fɔ: ðə həul nait /

Không. Mình xem ti vi suốt đêm.

Is your watch on time?

/iz juə wɔtʃ ɔn taim/

Đồng hồ của cậu có chuẩn không

📖 - **Hội thoại 1:**

A: What time is it?

/wɔt taim iz it/

Cho hỏi bây giờ là mấy giờ rồi?

B: It's two twenty.

/its tu: 'twenti/

2 giờ 20 phút.

A: Is your watch on time?

/iz juə wɔtʃ ɔn taim/

Đồng hồ của cậu có chuẩn không vậy?

📖 - **Hội thoại 2:**

A: There's a meeting at 2 p.m. this afternoon. Don't be late.

/ðεəz ə 'mi:tiŋ æt tju ðis 'ɑ:ftə'nu:n dəunt bi: leit/

2 giờ chiều bắt đầu họp, đừng có đến muộn đấy.

B: Is your watch on time? Shall we check the watch?

/iz juə wɔtʃ ɔn taim ʃæl wi: tʃek ðɔ wɔtʃ/

Đồng hồ của cậu chuẩn đấy chứ? Có cần xem lại giờ không?

A: OK. Let's check it now.

/əʊ'keɪ letstʃek it nau/

Ừ, hay là cứ xem lại đi.

I'm not willing to.

/aim nɔt 'wiliŋ tu:/

Mình không muốn

📖 - **<u>Hội thoại 1</u>:**

A: Will you go to Xi Dan with me?

/wil ju: gəu tu: xi dæn wið mi:/

Cậu đi dạo Xi-Dan với mình không?

B: I'm not willing to.

/aim nɔt 'wiliŋ tu:/

Mình không muốn.

A: OK. Then I'll go myself.

/əʊ'keɪ ðen ail gəu mai'self/

Thế thì thôi vậy, mình sẽ đi một mình.

📖 - **<u>Hội thoại 2</u>:**

A: Will you lend me 5000 yuan? I want to buy a TV

/wil ju: lend mi: ju:'ɑ:n ai wɔnt tu: bai ə ti: vi:/

Cậu cho mình vay 5000 NDT đi, mình định mua ti vi.

B: I'm not willing to. Why don't you save your money to buy one?

/aim nɔt 'wiliŋ tu: wai dəunt ju: seiv juə 'mʌni tu: bai wʌn/

Mình không muốn. Cậu muốn mua thì tự tích góp tiền đi.

A: Forget it then.

/fɔ'get it ðen/

Không cho vay thì thôi.

I can't agree more.

/ai kænt ə'gri: mɔ:/

Mình đồng ý cả hai tay

📖 - **<u>Hội thoại 1</u>:**

A: We're thinking of electing Xiao Wang to be our monitor.

/wiə'θiŋkiŋ ɔv ɪ'lektiŋ Xiao Wang tu: bi: 'auə 'mɔnitə/

Chúng ta thử cân nhắc xem Xiao-Wang có thể làm lớp trưởng được không?

B: I can't agree more.

/ai kænt ə'gri: mɔ:/

Mình đồng ý cả hai tay.

A: OK. Then it's settled.

/əʊ'keɪ ðen its'setld/

Được rồi, thế thì sẽ quyết định như vậy.

📖 - **<u>Hội thoại 2</u>:**

A: How about going to the suburb to pick up fruits?

/hau 'əbaut 'gəuiŋ tu: ðə 'sʌbə:b tu: pik ʌp fru:ts/

Cậu thấy cuối tuần chúng ta ra ngoại thành hái lượm được không?

B: I can't agree more.

/ai kænt ə'gri: mɔ:/

Mình đồng ý cả hai tay.

A: OK. Then we'll meet at De Sheng Men at 8 o'clock.

/əʊ'keɪ ðen wi:l mi:t æt De Sheng Men æt eit ɔ'klɔk/

Thế thì ổn rồi, 8 giờ sáng chúng ta tập trung ở De-Sheng-Men nhé.

Do you get me?

/du: ju: get mi:/

Cậu hiểu ý mình chứ

- Hội thoại 1:

A: Do you get me?

/du: ju: get mi:/

Cậu hiểu ý mình chứ?

B: Oh, I still haven't got you.

/əʊ ai stil'hævnt gɔt ju:/

À, mình suy nghĩ hơi chậm chạp, cho nên vẫn chưa hiểu được.

A: OK. I'll repeat it.

/əʊ'keɪ ai; ri'pi:t it/

Cậu đúng là đồ ngốc. Mình nhắc lại một lần nữa nhé.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Do you get me?

/du: ju: get mi:/

Cậu hiểu ý tôi chứ?

B: Yeah, I'll do it at once.

/jɑ: ai; du: it æt wʌns/

Vâng, tôi sẽ đi làm ngay.

A: Young people are clever.

/jʌŋ'pi:pl ɑ: 'klevə/

Thanh niên đúng là thông minh tháo vát thật.

I'll take the task.

/ail teik ðə tɑ:sk/

Mình không có ý kiến

📖 - **Hội thoại 1:**

A: The punishment for you was decided at the meeting.

/ðə 'pʌniʃmənt fɔ: ju: wɔz di'saidid æt ðə 'mi:tiŋ/

Hội nghị đã thảo luận và quyết định sẽ kỷ luật cậu.

B: I'll take the task.

/ail teik ðə tɑ:sk/

Tôi không có ý kiến. Tôi xin nghe theo cách giải quyết của tổ chức.

A: OK. Then that's it.

/əʊ'keɪ ðen ðæts it /

Thôi được, thế thì cứ làm như vậy đi.

🕮 - Hội thoại 2:

A: You are no elected to be the monitor after the class election.

/ju: ɑ: nau ɪ'lektid tu: bi: ðə 'mɔnitə'ɑ:ftə ðə klɑ:s ɪ'lekʃn/

Thông qua cuộc bầu cử của lớp quyết định bầu cậu làm lớp trưởng.

B: I'll take the task.

/ail teik ðə tɑ:sk /

Mình không có ý kiến. Mình sẽ làm theo sự sắp xếp của mọi người.

Did you take money with you?

/did ju: teik 'mʌni wið ju: /

Cậu có mang theo tiền không

🕮 - Hội thoại 1:

A: Did you take money with you?

/did ju: teik 'mʌni wið ju: /

Cậu có mang theo tiền không vậy?

B: Yes, I still have some. How much do you need?

/jes ai stil hæv sʌm hau mʌtʃ du: ju: ni:d/

Mình có mang một ít, cậu cần bao nhiêu?

A: Can you lend me 200 yuan? I'd like to buy a bar of cigarettes.

/kæn ju: lend mi: ju:'ɑ:n aid laik tu: bai ə bɑ: ɔv sigə'rets/

Khoảng 200 NDT, mình định mua điếu thuốc.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Wow, did you take money with you?

/wau did ju: teik 'mʌni wið ju:/

Trời ơi, cậu có mang theo tiền không vậy?

B: What's it? You don't have it?

/wɔts it ju: dəunt hæv it/

Sao thế, cậu quên mang tiền à?

A: Will you lend me ten yuan to buy a magazine?

/wil ju: lend mi: ju:'ɑ:n tu: bai ə ˌmægə'zi:n/

Ừ, cậu cho mình mượn 10 NDT để mình mua cuốn tạp chí.

What do you think of it?

/wɔt du: ju: θiŋk ɔv it /

Cậu nghĩ sao về vấn đề này

📖 - **<u>Hội thoại 1:</u>**

A: What do you think of it?

/wɔt du: ju: θiŋk ɔv it /

Cậu nghĩ sao về vấn đề này?

B: It's not proper for me to give my opinion.

/its nɔt ˈprɔpə fɔ: mi: tu: giv mai əˈpinjən /

Mình rất khó trình bày ý kiến của mình.

A: It's all right. Just tell us what you think.

/its ɔ:l rait dʒʌst tel ʌs wɔt ju: θiŋk /

Không sao, cậu cứ mạnh dạn nói đi.

📖 - **<u>Hội thoại 2:</u>**

A: I don't quite agree with you.

/ai dəunt kwait əˈgri: wið ju: /

Mình không đồng ý lắm với quan điểm của cậu.

B: Yeah? Then what do you think of it?

/ja:ðen wɔt du: ju: θiŋk ɔv it /

Thế à? Vậy cậu nghĩ sao về vấn đề này?

A: I believe the popular color for this year is red.

/ai biˈli:v ðə ˈpɔpjulə ˈkʌlə fɔ: ðis jiə iz red /

Mình thấy năm nay đang thịnh hành màu đỏ.

You are no good either.

/ju: ɑ: nəu gʊd 'aɪðə/

Chẳng phải cậu cũng không làm được điều đó đấy thôi

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Look! She's late again as usual.

/luk ʃiz leit ə'gein æs 'ju:ʒuəl/

Cậu xem kìa, cô ta lại đến muộn rồi.

B: You are no good either.

/ju: ɑ: nəu gʊd 'aɪðə/

Chẳng phải cậu cũng không làm được điều đó đấy thôi!

A: I'm just late today.

/aim dʒʌst leit tə'deɪ/

Nhưng mình đến muộn mỗi ngày hôm nay.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Why do you always talk in class?

/wai du: ju: 'ɔ:lweiz tɔ:k in klɑ:s/

Sao cậu toàn nói chuyện trong giờ học vậy?

B: You are no good either.

/ju: ɑ: nəu gʊd 'aɪðə/

Chẳng phải cậu cũng không làm được điều đó đấy thôi!

A: But I only uttered one word.

/bʌt ai 'ounli 'ʌtəd wʌn wə:d/

Nhưng mình chỉ nói có mỗi một câu.

What should I call you?

/wɔtʃud ai kɔ:l ju:/

Tôi phải xưng hô với anh như thế nào

📖 - **Hội thoại 1:**

A: What should I call you?

/wɔt ʃud ai kɔ:l ju:/

Tôi phải xưng hô với anh như thế nào?

B: Just call me Lao Zhang please.

/dʒʌst kɔ:l mi: pli:z/

Cậu cứ gọi tôi là Lao-Zhang là được.

A: OK, Lao Zhang.

Vâng, anh Lao-Zhang.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: You are the newcomer, Xiao Liu, aren't you?

/ju: ɑ: ðə 'nju:'kʌmə ɑ:ntju:/

Em là Xiao-Liu, người mới đến phải không?

B: Yeah, what should I call you?

/jɑ: wɔtʃud ai kɔ:l ju:/

Vâng, em phải xưng hô với cô như thế nào?

A: Call me Lao Li. From now on I'll be your teacher.

/kɔ:l mi: frɔm nau ɔn ail bi: juə 'ti:tʃə/

Em cứ gọi là Lao-Li đi, từ giờ tôi sẽ là giáo viên của em.

Don't get so excited.

/dəunt get səu ik'saitid/

Đừng có xúc động

📖 - **Hội thoại 1:**

A: My heart is beating so fast, as if it will jump out of my chest.

/maı hɑ:t ız 'bi:tiŋ səu fɑ:st æs if it wil dʒʌmp aut ɔv mai tʃest/

Tim mình sắp rơi ra ngoài rồi.

B: Don't get so excited.

/dəunt get səu ik'saitid/

Cậu đừng có xúc động.

A: But I really can't get myself under control.

/bʌt ai 'riəlikænt get mai'self 'ʌndə kən'trol/

Nhưng mình không thể kiềm chế được nữa.

📖 - <u>**Hội thoại 2:**</u>

A: Why do your hands tremble?

/wai du: juɔ hændz 'trembl/

Sao tay của cậu run vậy?

B: I've never seen such a great scene.

/aiv 'nevɔ si:n sʌtʃ ə greit si:n/

Mình chưa bao giờ gặp cảnh tượng này.

A: Don't get so excited.

/dəunt get səu ik'saitid/

Cậu đừng có xúc động.

Look at what you've done.

/luk æt wɔt ju:v dʌn/

Đó là việc tốt mà con đã làm đấy hả

📖 - <u>**Hội thoại 1:**</u>

A: Look at what you've done.

/luk æt wɔt ju:v dʌn/

Đó là việc tốt mà con đã làm đấy hả?

B: Sorry, I'll never be this naughty again.

/'sɔri ail 'nevɔ bi: ðis 'nɔ:ti ə'gein/

Con xin lỗi, sau này con sẽ không nghịch như thế nữa.

A: Go back to your own room. Don't come out until I call you.

/gəu bæk tu: juə əun ru:m dəunt kʌm aut ʌn'til ai kɔ:l ju:/

Về phòng mau lên. Nếu mẹ không gọi thì con đừng có ra đấy.

- Hội thoại 2:

A: Look at what you've done.

/luk æt wɔt ju:v dʌn/

Đó là việc tốt mà con đã làm đấy hả?

B: It's not me. I've been staying in my room.

/its nɔt mi: aiv bi:nsteiŋ in mai ru:m/

Không phải con, con toàn ở trong phòng mà.

A: Who else can it be?

/hu: els kæn it bi:/

Thế thì là ai nhỉ?

That's no news.

/ðæts nəu nju:z/

Chuyện đó chẳng có gì là mới mẻ

- Hội thoại 1:

A: It is said football matches are under control of some bribed jud- ges.

/it iz sed 'futbɔ:l mætʃis ɑ: 'ʌndə kən'trol ɔv sʌm braibd dʒʌdʒız/

Nghe nói hiện tượng "thiên vị" đang lấn át trận đấu.

B: That's no news.

/ðæts nəu nju:z/

Chuyện đó chẳng có gì là mới mẻ cả.

A: Really? But it's the first time I heard that.

/'riəli bʌt its ðə fɔ:st taim ai hɜ:d ðæt/

Thế à? Nhưng đây là lần đầu tiên mình nghe nói đến.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Yao Ming plays for the NBA now.

/pleiz fɔ: ði: nau/

Yao-Ming chuyển sang chơi cho NBA rồi.

B: That's no news.

/ðæts nəu nju:z/

Chuyện đó chẳng có gì là mới mẻ cả.

A: OK. I didn't say anything then.

/əʊ'keɪ ai 'didnt sei 'eniθiŋ ðen/

Ừ, thì mình cũng có nói là không được đâu.

I didn't say that.

/ai 'didnt sei ðæt/

Mình có nói điều đó đâu

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Didn't you say you wanted to buy a school bag?

/'didnt ju: sei ju: 'wɔntid tu: bai ɔ sku:l bæg/

Chẳng phải con đã nói là con muốn đi mua ba lô cơ mà?

B: I didn't say that. Not me.

/ai 'didnt sei ðæt nɔt mi:/

Con có nói điều đó đâu.

A: Maybe you don't remember it.

/'meibi ju: dəunt ri'membə it/

Chắc là bố nhớ nhầm rồi.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Our boss has bought a new car, right?

/'auə bɔs hæz bɔ:t ə nju: ka:rait/

Ông chủ lại đổi xe mới rồi à?

B: I didn't say that.

/ai 'didnt sei ðæt/

Mình có nói điều đó đâu.

A: But it's you who told me that.

/bʌt its ju: hu: tould mi: ðæt/

Nhưng chính mình đã nghe cậu nói thế mà.

Why didn't I think of that?

/wai 'didnt ai θiŋk ɔv ðæt /

Sao mình lại không nghĩ đến điều này

- Hội thoại 1:

A: Our project isn't approved.

/'auə 'prɔdʒekt 'iznt ə'pru:vd /

Công trình này của chúng ta không được duyệt đâu.

B: Call Mr. Liu, the director. He'll help us.

/kɔ:l mistə ðə di'rektə hi:lhelp ʌs /

Gọi điện cho trưởng phòng Liu xem sao, nhất định anh ấy sẽ có cách.

A: Why didn't I think of that?

/wai 'didnt ai θiŋk ɔv ðæt /

Sao mình lại không nghĩ đến điều này nhỉ!

- Hội thoại 2:

A: I really don't know what to do next.

/ai 'riəli dəunt nəu wɔt tu: du: nekst /

Thực sự mình không biết phải làm như thế nào nữa rồi!

B: How about going to ask the teacher?

/hau 'əbaut 'gəuiŋ tu: ɑ:sk ðə 'ti:tʃə /

Cậu có thể tham khảo ý kiến của thầy giáo mà.

A: Why didn't I think of that?

/wai 'didnt ai θiŋk ɔv ðæt/

Sao mình lại không nghĩ đến điều này nhỉ!

How could I be so muddle headed?

/hau kud ai bi: səu 'mʌdl 'hedid/

Sao mình lại hồ đồ thế nhỉ

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Ah, I'm going to be late now.

/ɑ: aim 'gəuiŋ tu: bi: leit nau/

Trời ơi, sắp đến muộn rồi.

B: We don't work today.

/wi: dəunt wə:k tə'deɪ/

Hôm nay không phải đi làm mà.

A: How could I be so muddle headed?

/hau kud ai bi: səu 'mʌdl 'hedid/

Sao mình lại hồ đồ thế nhỉ!

📖 - **Hội thoại 2:**

A: This is the third time you are mistaken on this subject.

/ðis iz ðə θə:d taim ju: ɑ: mis'teikən ɔn ðis 'sʌbdʒikt

Bài này cậu đã làm sai đến lần thứ ba rồi đấy.

B: How could I be so muddle headed?

/hau kud ai bi: sou 'mʌdl 'hedid/

Sao mình lại hồ đồ thế nhỉ!

A: Think about it before writing. Don't hurry.

/θiŋk 'əbaut it bi'fɔ:'raitiŋ dount 'hʌri/

Cậu suy nghĩ rồi làm tiếp đi, đừng có lo.

Take it easy. Don't get too tired.

/teik it 'i:zi dount get tu: 'taiəd/

Làm vừa vừa thôi, đừng để bị mệt quá

- Hội thoại 1:

A: I'll work this evening to keep up the schedule.

/ai; wə:k ðis 'i:vniŋ tu: ki:p ʌp ðə 'skedʒjul/

Tối nay vẫn phải tăng ca để kịp tiến độ.

B: Take it easy. Don't get too tired.

/teik it 'i:zi dount get tu: 'taiəd/

Làm vừa vừa thôi, đừng để bị mệt quá đấy!

A: No way out. That's the work.

/nou wei aut ðæts ðə wə:k/

Chẳng còn cách nào khác cả, đó là công việc mà.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Tomorrow is the exam. I won't sleep tonight.

/tə'mɔrəu iz ði: ig'zæm ai wəunt sli:p tə'nait/

Ngày mai thi rồi, tối nay phải thức thôi.

B: Take it easy. Don't get too tired.

/teik it 'i:zi dəunt get tu: 'taiəd/

Học vừa vừa thôi, đừng để bị mệt quá đấy!

A: It's worth trying to pass.

/its wɔ:θ 'traiiŋ tu: pa:s/

Thì cũng chỉ để thi tốt thôi mà.

I'm too busy to take a breath.

/aim tu: 'bizi tu: teik ə breθ/

Mình chẳng có thì giờ để thở nữa đây này

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Go type the document.

/gəu taip ðə 'dɔkjumənt/

Cậu đánh máy cho mình bản tài liệu này đi.

B: But I'm too busy to take a breath.

/bʌt aim tu: 'bizi tu: teik ə breθ/

Mình chẳng có thì giờ để thở nữa đây này.

A: But I'm too busy.

/bʌt aim tu: 'bizi/

Cậu không thấy mình cũng rất bận đó sao?

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Why do you always say you have no time?

/wai du: ju: 'ɔ:lweiz sei ju: hæv nəu taim/

Sao cậu nói mà chẳng thực hiện gì vậy?

B: I'm too busy to take a breath.

/aim tu: 'bizi tu: teik ə breθ/

Đừng nói nữa, bây giờ mình cũng chẳng có thì giờ để thở nữa đây này.

A: Even on weekends?

/'i:vən ɔn 'wi:kendz/

Cuối tuần mà cũng bận thế à?

I'll never do such a stupid thing again.

/ail 'nevə du: sʌtʃ ə /'stju:pid θiŋ ə'gein/

Lần sau sẽ không làm chuyện dại dột như thế nữa

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I'll never do such a stupid thing again.

/ail 'nevə du: sʌtʃ ə 'stju:pid θiŋ ə'gein/

Lần sau mình sẽ không làm chuyện dại dột như thế nữa.

B: What is it?

/wɔt iz it/

Cậu làm sao vậy?

A: I wanted to help but I gave more hindrance.

/ai 'wɔntid tu: help bʌt ai geiv mɔ: 'hindrəns/

Lòng tốt của mình luôn bị người khác lợi dụng.

🕮 - <u>Hội thoại 2</u>:

A: I heard that you were cheated when buying a mobile phone on- line?

/ai hɜ:d ðæt ju: wɔ: tʃi:tid wen 'baiiŋ ə 'məubail fəun 'ɔn'lain/

Nghe nói cậu đã bị lừa khi mua điện thoại qua mạng à?

B: Don't mention that. I'll never do such a stupid thing again

/dəunt 'menʃən ðæt ail 'nevə du: sʌtʃ ə 'stju:pid θiŋ ə'gein/

Đừng nhắc đến nữa, lần sau mình sẽ không làm chuyện dại dột như thế nữa đâu.

A: Next time be more careful.

/nekst taim bi: mɔ: 'keəful/

Từ giờ cậu nên cẩn thận vẫn hơn.

He has a big mouth.

/hi: hæz ə big mauθ/

Cậu ấy là người chuyên bép xép

📖 - **Hội thoại 1:**

A: He has a big mouth.

/hi: hæz ɔ big mauθ/

Cậu ấy là người chuyên bép xép.

B: Why do you say that?

/wai du: ju: sei ðæt/

Sao cậu lại nói như vậy?

A: He told my secret.

/hi: təuld mai 'si:krit/

Cậu ấy đã nói hết tất cả chuyện của bọn mình.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: What do you think of Zhang Liang?

/wɔt du: ju: θiŋk ɔv Zhang Liang/

Cậu thấy Zhang-Liang là người thế nào?

B: He has a big mouth.

/hi: hæz ɔ big mauθ/

Cậu ấy là người chuyên bép xép.

A: I think so.

/ai θiŋk sou/

Mình cũng nghĩ như vậy.

He has no sense of responsibility.

/hi: hæz nəu sens ɔv risˌpɔnsə'biliti/

Anh ấy chẳng có trách nhiệm gì cả

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I said good-bye to my boy friend.

/ai sed 'gud'bai tu: mai bɔi frend/

Mình chia tay với bạn trai rồi.

B: What happened?

/wɔt 'hæpənd/

Giữa các cậu đã xảy ra chuyện gì vậy?

A: He has no sense of responsibility.

/hi: hæz nəu sens ɔv risˌpɔnsə'biliti/

Anh ấy chẳng có trách nhiệm gì cả.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Lao Wang has forgot what I told him to do.

/hæz fə'gɔt wɔt ai təuld him tu: du:/

Lao-Wang lại quên chuyện tôi đã giao cho anh ấy rồi.

B: Why is he always mistaken?

/wai iz hi: 'ɔ:lweiz mis'teikən/

Sao anh ấy toàn mắc lỗi thế nhỉ?

A: It's not that strange. He has no sense of responsibility.

/its nɔt ðæt streindʒ hi: hæz nəu sens ɔv risˌpɔnsə'biliti/

Điều này chẳng có gì là lạ, vì anh ấy chẳng có trách nhiệm gì cả.

She's still angry with me.

/ʃi:z stil 'æŋgri wið mi:/

Cô ấy vẫn còn giận mình

🕮 - **Hội thoại 1:**

A: Have you reconciled with your girl friend?

/hæv ju: 'rekənsaild wið juə gə:l frend/

Cậu đã làm lành với bạn gái chưa vậy?

B: No. She's still angry with me.

/nəuʃi:z stil 'æŋgri wið mi:/

Chưa, cô ấy vẫn còn giận mình.

A: Come on. Just say some good words to her. Girls are happy with a sweet tongue.

/kʌm ɔn dʒʌst sei sʌm gud wɔ:dz tu: hə: gə:lz ɑ: 'hæpi wið ə swi:ttʌŋ/

Có gì đâu, con gái chỉ cần nịnh là hết giận thôi mà.

🕮 - **Hội thoại 2:**

A: I'll go home alone today.

/ail gəu həum ə'ləun tə'deɪ/

Hôm nay mình đành phải về nhà một mình thôi.

B: But why?

/bʌt wai/

Sao vậy?

A: Because she's still angry with me.

/bi'kɔzʃi:z stil 'æŋgri wið mi:/

Vì cô ấy vẫn còn giận mình mà.

You are too greedy.

/ju: ɑ: tu: 'gri:di/

Cậu cũng tham lắm cơ

📖 - **Hội thoại 1:**

A: We'll just buy this toy, OK?

/wi:l dʒʌst bai ðis tɔi əu'kei/

Mẹ chỉ mua cho con bộ đồ chơi này được không?

B: No. I also want the others.

/nəu ai 'ɔ:lsəu wɔnt ði: 'ʌðəz/

Không, con thích nhiều thứ khác nữa.

A: You are too greedy.

/ju: ɑ: tu: 'gri:di/

Con cũng tham lắm cơ.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: If only I could make 100 yuan a day!

/if 'əunli ai kud meik ju:'ɑ:n ə dei/

Nếu một ngày làm được 100 NDT thì tốt biết mấy.

B: You are too greedy.

/ju: ɑ: tu: 'gri:di /

Cậu cũng tham lắm cơ.

A: Just think of that.

/dʒʌst θiŋk ɔv ðæt /

Mình chỉ nghĩ vậy thôi.

What a pity!

/wɔt ə 'piti/

Tiếc quá

- Hội thoại 1:

A: The book and painting exhibition is over.

/ðə buk ænd 'peintiŋ ˌeksi'biʃən iz 'əuvə/

Cuộc triển lãm tranh kết thúc rồi.

B: What a pity! I haven't seen it.

/wɔt ə 'piti ai 'hævnt si:n it /

Tiếc quá, mình vẫn chưa được xem.

A: Yeah. Neither have I.

/jɑ: 'ni:ðə hæv ai /

Ừ, mình cũng chưa được xem.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I can't go to play in your home.

/ai kænt gəu tu: plei in juə həum/

Hôm nay mình không đến nhà cậu chơi được đâu.

B: What a pity!

/wɔt ə 'piti/

Tiếc quá.

A: I'll go next time.

/ail gəu nekst taim/

Khi nào có cơ hội nhất định mình sẽ đến.

Failure is the mother of success.

/'feiljə iz ðə 'mʌðə ɔv sək'ses/

Thất bại là mẹ thành công

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I didn't do well in the exam.

/ai 'didnt du: wel in ði: ig'zæm/

Lần này mình lại thi trượt rồi.

B: It's OK. Failure is the mother of success.

/its əu'kei 'feiljə iz ðə 'mʌðə ɔv sək'ses/

Không sao, thất bại là mẹ thành công mà.

A: I don't expect much.

/ai dəunt iks'pekt mʌtʃ/

Mình đã chẳng còn chút hy vọng gì cả.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: We lost the football match again.

/wi: lɔst ðə 'futbɔ:l mætʃ ə'gein/

Trận bóng đá hôm nay lại thua rồi.

B: Failure is the mother of success. Work harder next time.

/'feiljə iz ðə 'mʌðə ɔv sək'ses wɔ:k 'hɑ:də nekst taim/

Thất bại là mẹ thành công, hãy cố gắng lên.

A: That's the only way.

/ðæts ði: 'əunli wei/

Chắc cũng chỉ có thể như vậy được thôi.

You destroy everything.

/ju: dis'trɔi'evriθiŋ/

Tất cả đều do cậu làm hỏng

📖 - **Hội thoại 1:**

A: How's the party this evening?

/hauz ðə 'pɑ:ti ðis 'i:vniŋ/

Buổi dạ hội hôm nay thế nào?

B: Come on. You destroy everything.

/kʌm ɔn ju: dis'trɔi'evriθiŋ/

Cậu còn nói được nữa à, tất cả đều do cậu làm hỏng đấy.

A: What? Don't you think I am good enough?

/wɔt dəunt ju: θiŋk ai æm gud i'nʌf/

Cái gì? Lẽ nào mình đã làm không tốt ư?

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Did you manage it?

/did ju: 'mænidʒ it/

Việc của bọn mình có thành công không vậy?

B: Well, you destroy everything.

/welju: dis'trɔi'evriθiŋ/

Cậu còn nói được nữa à, tất cả đều do cậu làm hỏng đấy.

A: How can you blame me?

/hau kæn ju: bleim mi:/

Sao cậu lại đổ hết lỗi cho mình?

Why have you changed your mind?

/wai hæv ju: tʃeindʒd juə maind /

Cậu đúng là khó hiểu thật đấy

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Will you go with us?

/wil ju: gəu wið ʌs /

Cậu không muốn đi cùng bọn mình à?

B: I've got something else to do.

/aiv gɔt 'sʌmθiŋels tu: du:/

Mình còn có chút việc bận.

A: Why have you changed your mind?

/wai hæv ju: tʃeindʒd juə maind /

Cậu đúng là khó hiểu thật đấy!

📖 - **Hội thoại 2:**

A: You said you would not come. How do you come again?

/ju: sed ju: wud nɔt kʌm hau du: ju: kʌm ə'gein /

Cậu đã nói là không đến, nhưng sao cậu lại đến?

B: Am I not welcome?

/æm ai 'nɔt 'welkəm /

Lẽ nào mình không được hoan nghênh ư?

A: Why have you changed your mind?

/wai hæv ju: tʃeindʒd juə maind/

Cậu đúng là khó hiểu thật đấy!

I've lost confidence.

/aiv lɔst 'kɔnfidəns/

Mình đã mất hết niềm tin rồi

📖 - **<u>Hội thoại 1</u>:**

A: I didn't pass CET band six.

/ai 'didnt pɑ:s bænd siks/

Kỳ thi tiếng Anh cấp 6 lần này mình lại bị trượt.

B: Keep working hard and you'll pass it next time.

/ki:p 'wə:kiŋ hɑ:d ænd ju:lpɑ:s it nekst taim/

Chỉ cần cậu cố gắng thì lần sau nhất định sẽ đỗ thôi.

A: But I've lost confidence.

/bʌt aiv lɔst 'kɔnfidəns/

Nhưng mình đã mất hết niềm tin rồi.

📖 - **<u>Hội thoại 2</u>:**

A: He's bad-tempered actually.

/hi:z 'bæd'tempəd 'æktʃuəli/

Thực ra cậu ấy hay gắt gỏng lắm đấy.

B: You are right.

/ju: ɑ: rait /

Ai nói là không chứ?

A: I've lost confidence in him.

/aiv lɔst 'kɔnfidəns in him /

Mình đã mất hết niềm tin với cậu ấy rồi.

You are finding trouble for yourself.

/ju: ɑ: 'faindiŋ 'trʌbl fɔ: juə'self /

Lỡ có chuyện xảy ra thì phiền lắm

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Better not to get along with her.

/'betə nɔt tu: get ə'lɔŋ wið hɔ: /

Tốt nhất cậu nên bớt qua lại với cô ấy đi.

B: I love to be with her.

/ai lʌv tu: bi: wið hɔ: /

Mình muốn ở bên cô ấy mà.

A: You are finding trouble for yourself.

/ju: ɑ: 'faindiŋ 'trʌbl fɔ: juə'self /

Lỡ có chuyện xảy ra thì phiền lắm đấy!

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Let me drive you home.

/let mi: draiv ju: həum /

Để mình lái xe đưa cậu về nhé?

B: No, thank you. I can go home alone.

/nəu θæŋk ju: ai kæn gəu həum ə'ləun /

Không cần đâu. Mình tự về được mà.

A: No. You are only finding trouble for yourself in that way.

/nəu ju: ɑ: ə'əunli 'faindiŋ 'trʌbl fɔ: juə'self in ðæt wei /

Không được, lỡ có chuyện xảy ra thì phiền lắm đấy.

He sees me as a thorn in his flesh.

/hi: si:z mi: æs ə θɔ:n in hiz fleʃ /

Anh ấy coi mình như cái gai trong mắt

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Why is the director so harsh to you today?

/wai iz ðə di'rektə səu hɑ:ʃ tu: ju: tə'dei /

Sao hôm nay thái độ của trưởng phòng khác với cậu vậy?

B: He sees me as a thorn in his flesh.

/hi: si:z mi: æs ə θɔ:n in hiz fleʃ /

Anh ấy luôn coi mình như cái gai trong mắt.

A: How did you offend him?

/hau did ju: ə'fend him/

Nhưng cậu có đắc tội với anh ấy đâu?

📖 - **Hội thoại 2:**

A: He sees me as a thorn in his flesh.

/hi: si:z mi: æs ə θɔ:n in hiz fleʃ/

Cậu ấy luôn coi mình như cái gai trong mắt vậy.

B: Why?

/wai/

Sao thế?

A: Because I am better with my work

/bi'kɔz ai æm 'betə wið mai wɔ:k/

Vì mình làm việc tốt hơn cậu ấy mà.

There's something wrong here.

/ðɛəz 'sʌmθiŋrɔŋ hiə/

Có vẻ như không thoải mái lắm

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Why does she look at people that way?

/wai dʌz ʃi: luk æt 'pi:pl ðæt wei/

Sao cô ấy lại nhìn người như vậy nhỉ?

B: There's something wrong here.

/ðεəz 'sʌmθiŋrɔŋ hiə/

Có vẻ như không thoải mái lắm.

A: Don't offend her.

/dəunt ɔ'fend hə:/

Cậu đừng có chọc cô ấy.

📖 - Hội thoại 2:

A: Why did the boss lose his temper today?

/wai did ðə bɔs lu:z hiz 'tempə tə'deɪ/

Sao ông chủ nổi cáu lên vậy?

B: There's something wrong here.

/ðεəz 'sʌmθiŋrɔŋ hiə/

Có vẻ như ông ấy không thoải mái lắm.

A: Be more careful.

/bi: mɔ: 'kεəful/

Chúng ta nên cẩn thận vẫn hơn.

Can't you have good manners?

/kænt ju: hæv gud 'mænə/

Cậu tỏ thái độ gì vậy

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Young man, will you give your seat to the old man?

/jʌŋ mæn wil ju: giv juə si:t tu: ði: əuld mæn/

Này cậu, cậu nhường chỗ cho cụ già này được không?

B: Who gives me a seat?

/hu: givz mi: ə si:t/

Thế còn ai sẽ nhường chỗ cho tôi?

A: Can't you have good manners?

/kænt ju: hæv gud 'mænə/

Cậu tỏ thái độ gì vậy?

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Will you not swear when speaking?

/wil ju: nɔt swɛə wen 'spi:kiŋ/

Cậu đừng nói tục tĩu nữa được không?

B: It's none of your business.

/itsnʌn ɔv juə'biznis/

Mình cứ đấy, cậu có cần phải bận tâm không?

A: Can't you have good manners?

/kænt ju: hæv gud 'mænə/

Cậu tỏ thái độ gì vậy?

Do you think everybody is like you?

/du: ju: θiŋk 'evribɔdi iz laik ju:/

Ai như cậu ấy

📖 - **<u>Hội thoại 1:</u>**

A: Let's go to the internet bar to surf online.

/lets gəu tu: ði: 'intənet bɑ: tu: sə:f 'ɔn'lain/

Ra quán mạng chơi một lát đi?

B: Do you think everybody is like you, just likes to play?

/du: ju: θiŋk 'evribɔdi iz laik ju: dʒʌst laiks tu: plei/

Ai như cậu ấy, suốt ngày chỉ biết chơi thôi.

A: Are you going or not? I don't care.

/ɑ: ju: 'gəuiŋ ɔ: nɔt ai dəunt kɛə/

Thế cậu có thích đi không?

📖 - **<u>Hội thoại 2:</u>**

A: What a bad luck! I was scolded again today.

/wɔt ə bæd lʌk ai wɔz skəuldid ə'gein tə'deɪ/

Hôm nay lại bị phê bình rồi, xui xẻo quá đi mất.

B: Do you think everybody is like you? Never remembering anything good.

/du: ju: θiŋk 'evribɔdi iz laik ju: 'nevə ri'membəriŋ 'eniθiŋ gud/

Ai như cậu ấy, sao nói mãi mà chẳng nhớ gì vậy?

A: My old trouble comes.

/mai əuld 'trʌbl 'kɔmiz/

Vì nó đã thành tật rồi mà.

Speak of angels, and you will hear their wings.

/spi:k ɔv 'eindʒəlz ænd ju: wil hiə ðɛə wiŋz/

Nhắc đến Tào Tháo thì Tào Tháo tới

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Xiao Zhao is promoted to be our director.

/iz prə'məutid tu: bi: 'auə di'rektə/

Xiao-Zhao được đề bạt lên làm trưởng phòng rồi đấy.

B: What are you talking about?

/wɔt ɑ: ju: 'tɔ:kiŋ 'əbaut/

Các cậu vừa nói gì về mình vậy?

A: Speak of angels, and you will hear their wings.

/spi:k ɔv 'eindʒəlz ænd ju: wil hiə ðɛə wiŋz/

Đúng là nhắc đến Tào Tháo thì Tào Tháo tới.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Li Ming just said good-bye to his gir friend.

/ʤʌst sed 'gʊd'baɪ gɜ:l frend/

Li-Ming đã chia tay với cô bạn gái rồi.

B: What are you talking about?

/wɔt ɑ: ju: 'tɔ:kiŋ 'əbaut/

Các cậu đang nói gì về mình vậy?

A: Speak of angels, and you will hear their wings.

/spi:k ɔv 'eindʒəlz ænd ju: wil hiə ðɛə wiŋz/

Đúng là nhắc đến Tào Tháo thì Tào Tháo tới.

It's no use to say anything.

/its nəu ju:s tu: sei 'eniθiŋ/

Có nói gì cũng vô ích

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I know I'm wrong.

/ai nəu aim rɔŋ/

Mình biết lỗi rồi.

B: It's no use to say anything.

/its nəu ju:s tu: sei 'eniθiŋ/

Cậu có nói gì cũng vô ích thôi.

A: Please give me another chance.

/pli:z giv mi: ə'nʌðə tʃɑ:ns/

Xin hãy cho mình một cơ hội nữa đi.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I'm so sorry for my dog biting you.

/aim səu 'sɔri fɔ: mai dɔg 'baitiŋ ju:/

Thực sự xin lỗi vì con chó của tôi đã cắn anh.

B: It's no use to say anything. I'll sue you.

/its nəu ju:s tu: sei 'eniθiŋ ail sju: ju:/

Giờ cậu có nói gì cũng vô ích, tôi sẽ đi tố cáo cậu.

A: Shall we settle it between us?

/ʃæl wi: 'setl it bi'twi:n ʌs/

Chúng ta có thể tự giải quyết được không?

It never happens to you!

/it 'nevə 'hæpənz tu: ju:/

Mặt trời mọc từ phía tây

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I want to buy a Chinese encyclopedia.

/ai wɔnt tu: bai ə 'tʃai'ni:z en,saikləu'pi:diə/

Mình muốn mua bộ Bách khoa toàn thư Trung Quốc.

B: It never happens to you!

/it 'nevə 'hæpənz tu: ju:/

Đúng là mặt trời mọc từ phía tây!

A: I am interested in science.

/ai æm 'intristid in 'saiəns/

Bây giờ mình rất thích tìm hiểu về khoa học tự nhiên.

- Hội thoại 2:

A: Let me help you with the tidying up.

/let mi: help ju: wið ðə 'taidiŋ ʌp/

Hôm nay để mình dọn dẹp giúp cậu nhé?

B: It never happens to you!

/it 'nevə 'hæpənz tu: ju:/

Đúng là mặt trời mọc từ phía tây!

A: I can see you are doing so much housework.

/ai kæn si: ju: ɑ: 'duiŋ səu mʌtʃ 'hausw3:k/

Vì mình thấy cậu vất vả quá mà.

I don't care. It's up to you.

/ai dəunt kɛə its ʌp tu: ju:/

Mình thế nào cũng được, miễn là cậu thích

- Hội thoại 1:

A: What do you think of the clothes?

/wɔt du: ju: θiŋk ɔv ðə kləuðz/

Cậu thấy bộ quần áo này thế nào?

B: I don't care. It's up to you.

/ai dəunt kεə its ʌp tu: ju:/

Mình thế nào cũng được, miễn là cậu thích thôi.

A: Then I'll buy it.

/ðen ail bai it/

Thế thì mua bộ này đi.

🕮 - Hội thoại 2:

A: I'd like to watch football match overnight.

/aid laik tu: wɔtʃ 'futbɔ:l mætʃ 'əuvə'nait/

Tối nay anh định thức đêm xem bóng đá.

B: I don't care. It's up to you.

/ai dəunt kεə its ʌp tu: ju:/

Em thế nào cũng được, miễn là anh thích thôi.

A: Thank you, my darling.

/θæŋk ju: mai 'dɑ:liŋ/

Cảm ơn vợ của anh!

I shouldn't have said that.

/ai 'ʃudnt hæv sed ðæt/

Nếu như mình không nói chuyện đó thì tốt biết mấy

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Miss Li must have been angry when having dinner last night.

/Mis Liu mʌst hæv bi:n 'æŋgri wen 'hæviŋ 'dinə lɑ:st nait/

Hôm qua lúc ăn chắc cô Li giận lắm nhỉ.

B: I shouldn't have said that.

/ai'ʃudnt hæv sed ðæt/

Nếu như mình không nói chuyện đó thì tốt biết mấy.

A: It's not all your fault.

/its nɔt ɔ:l juə fɔ:lt/

Thực ra cũng không thể trách mình cậu được.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: How did you make Mr. Zhang so angry?

/hau did ju: meik səu 'æŋgri/

Sao cậu lại làm ông Zhang tức giận như vậy?

B: I shouldn't have said that.

/ai'ʃudnt hæv sed ðæt/

Nếu như mình không nói chuyện đó thì tốt biết mấy.

A: I suggest you apologize.

/ai sə'dʒest ju: ə'pɔlədʒaiz/

Theo mình thì cậu nên xin lỗi ông ấy đi.

I'm likely to act on impulse.

/aim 'laikli tu: ækt ɔn 'impʌls/

Mình làm việc rất hay nông nổi

📖 - **Hội thoại 1:**

A: How can you be that childish?

/hau kæn ju: bi: ðæt 'tʃaildiʃ/

Sao cậu vụng thế?

B: I'm likely to act on impulse.

/aim 'laikli tu: ækt ɔn 'impʌls/

Mình làm việc rất hay nông nổi mà.

A: You'd better calm down in the future.

/ju:d'betə kɑ:m daun in ðə 'fju:tʃə/

Từ giờ cậu hãy thận trọng hơn.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I'm likely to act on impulse. How can I change?

/aim 'laikli tu: ækt ɔn 'impʌls hau kæn ai tʃeindʒ/

Em làm việc rất hay nông nổi. Cái tật này phải sửa thế nào nhỉ?

B: Think for a while before acting.

/θiŋk fɔ: ə wail bi'fɔ: 'æktiŋ/

Từ giờ em nên suy nghĩ khoảng vài giây trước khi làm bất cứ việc gì.

A: Thank you for your advice.

/θæŋk ju: fɔ: juə əd'vais/

Cảm ơn chị đã nhắc nhở.

It's my masterpiece.

/its mai 'mɑ:stəpi:s/

Đây là tác phẩm mà tôi rất hài lòng

🕮 - **Hội thoại 1:**

A: It's my masterpiece.

/its mai 'mɑ:stəpi:s/

Đây là tác phẩm mà tôi rất hài lòng.

B: It is great. It's brilliant.

/it iz greit its'briljənt/

Quả thực nó rất đẹp, đúng là nó có điểm nổi bật thật.

A: Thank you.

/θæŋk ju:/

Cảm ơn anh đã khen!

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Those lyrics are well-written.

/ðəuz 'liriks ɑ: 'wel'ritn/

Lời bài hát này viết hay thật.

B: It's my masterpiece.

/its mai 'mɑ:stəpi:s/

Đó là tác phẩm mà tôi hài lòng lắm đấy.

A: You are young and have a bright future.

/ju: ɑ: jʌŋ ænd hæv ɔ brait 'fju:tʃɔ/

Cậu trẻ thế mà rất có tài!

It comes all of a sudden.

/it 'kɔmiz ɔ:l ɔv ə 'sʌdn/

Chuyện này xảy ra quá bất ngờ

📖 - **Hội thoại 1:**

A: My mother passed away yesterday.

/mai 'mʌðə pɑ:st ə'wei 'jestədi/

Mẹ mình mất hôm qua rồi.

B: Oh, it comes all of a sudden.

/əʊ it 'kɔmiz ɔ:l ɔv ə 'sʌdn/

Chuyện này xảy ra quá bất ngờ.

A: It's such a big blow to me.

/its sʌtʃ ə big bləu tu: mi:/

Mình thực sự bị sốc về chuyện đó.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: We have won our football lottery.

/wi: hæv wʌn 'auə 'futbɔ:l'lɔtəri/

Xổ số bóng đá mà chúng ta cùng mua trúng rồi đấy.

B: It comes all of a sudden.

/it 'kɔmiz ɔ:l ɔv ə 'sʌdn/

Chuyện này xảy ra quá bất ngờ.

A: Let's go to the lottery center to cash it.

/lets gəu tu: ðə 'lɔtəri 'sentə tu: kæʃ it/

Chúng ta mau tới trung tâm xổ số đổi lấy giải thưởng đi.

She doesn't like to talk to me.

/ʃi: 'dʌzntlaik tu: tɔ:k tu: mi:/

Cô ấy không quan tâm đến mình lắm

📖 - **Hội thoại 1:**

A: How was your girl friend introduced to you?

/hau wɔz juə gə:l frend ˌintrə'dju:st tu: ju:/

Cô bạn gái mình giới thiệu cho cậu thế nào rồi?

B: She doesn't like to talk to me.

/ʃi: 'dʌzntlaik tu: tɔ:k tu: mi:/

Cô ấy không quan tâm đến mình lắm.

A: Girls are always shy.

/gə:lz ɑ: 'ɔ:lweiz ʃai/

Con gái thường tỏ ra e thẹn mà.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: What's wrong with you and your girl friend recently?

/wɔts rɔŋ wið ju: ænd juə gə:l frend 'ri:səntli/

Dạo này cậu với bạn gái thế nào rồi?

B: She doesn't like to talk to me.

/ʃi: 'dʌzntlaik tu: tɔ:k tu: mi:/

Cô ấy không quan tâm đến mình lắm.

A: You should have a talk with her.

/ju: ʃud hæv ə tɔ:k wið hə:/

Cậu nên nói chuyện với cô ấy xem sao.

That's not strange.

/ðæts nɔt streindʒ/

Điều này có gì là lạ

📖 - **Hội thoại 1:**

A: He has changed a new mobile phone.

/hi: hæz tʃeindʒd ə nju: 'məubail fəun/

Cậu ấy lại đổi điện thoại mới rồi.

B: That's not strange. He comes from a rich family.

/ðæts nɔt streindʒ hi: 'kɔmiz frɔm ə ritʃ 'fæmili/

Điều này có gì là lạ? Nhà cậu ấy giàu lắm đấy.

A: That's it.

/ðæts it/

Hoá ra là như vậy!

📖 - **Hội thoại 2:**

A: He has got a new girl friend.

/hi: hæz gɔt ə nju: gə:l frend/

Sao cậu ấy lại thay bạn gái rồi nhỉ?

B: That's not strange.

/ðæts nɔt streindʒ/

Điều này có gì là lạ?

A: He has made many girl friends already.

/hi: hæz meid 'meni gə:l frendz ɔ:l'redi/

Cậu ấy đã có nhiều bạn gái lắm rồi.

We get along very well with each other.

/wi: get ə'lɔŋ 'veri wel wið i:tʃ 'ʌðə/

Mình và cậu ấy rất hợp nhau

📖 - **Hội thoại 1:**

A: How are you getting along with your new partner?

/hau ɑ: ju: 'getiŋ ə'lɔŋ wið juə nju: 'pɑ:tnə/

Cậu và cộng sự mới thế nào rồi?

B: We get along very well.

/wi: get ə'lɔŋ 'veri wel/

Mình và cậu ấy rất hợp nhau.

A: I was afraid you would not.

/ai wɔz ə'freid ju: wud nɔt/

Thế mà mình vẫn lo cậu sẽ không thích ứng được đấy.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I can see your father and you are very good.

/ai kæn si: juə 'fɑ:ðə ænd ju: ɑ: 'veri gud/

Mình thấy mối quan hệ của cha con cậu rất hoà hợp.

B: We get along very well with each other.

/wi: get ə'lɔŋ 'veri wel wið i:tʃ 'ʌðə/

Mình và ông ấy rất hợp nhau.

A: I envy you!

/ai 'envi ju:/

Thật tuyệt vời!

It has nothing to do with you.

/it hæz 'nʌθiŋ tu: du: wið ju:/

Chuyện này liên quan gì đến cậu

📖 - **<u>Hội thoại 1</u>:**

A: You two seem to have an intense relationship.

/ju: tu: si:m tu: hæv æn in'tensri'leiʃənʃip/

Hình như mối quan hệ của các cậu rất căng thẳng thì phải?

B: It has nothing to do with you.

/it hæz 'nʌθiŋ tu: du: wið ju:/

Chuyện này có liên quan gì đến cậu đâu?

A: I'm just speaking casually.

/aim dʒʌst 'spi:kiŋ 'kæʒjuəli/

Mình tiện thì nói thế thôi.

📖 - **<u>Hội thoại 2</u>:**

A: I heard that your father is laid-off.

/ai hɜ:d ðæt juə 'fɑ:ðə iz leidɔf/

Nghe nói do hiệu quả kinh doanh của công ty bố cậu không tốt nên bố cậu phải từ chức à?

B: It has nothing to do with you.

/it hæz 'nʌθiŋ tu: du: wið ju:

Chuyện này có liên quan gì đến cậu đâu?

A: I just heard this.

/ai dʒʌst hɜ:d ðis

Mình cũng nghe người khác nói thế thôi.

I really don't know what to do now.

/ai 'riəli dəunt nəu wɔt tu: du: nau /

Mình thực sự không biết nên làm như thế nào

📖 - **<u>Hội thoại 1:</u>**

A: I heard that your mother has passed away.

/ai hɜ:d ðæt juə 'mʌðə hæz pɑ:st ə'wei /

Nghe nói mẹ cậu qua đời rồi à?

B: Yeah. I feel very sad now.

/jɑ: ai fi:l 'veri sæd nau /

Ừ, bây giờ mình rất buồn.

A: I really don't know what to do now.

/ai 'riəli dəunt nəu wɔt tu: du: nau /

Mình cũng thực sự không biết nên làm như thế nào.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: My husband has another woman.

/mai 'hʌzbənd hæz ə'nʌðə 'wumən/

Chồng mình có người phụ nữ khác ở bên ngoài rồi.

B: Why are so many men like that?

/wai ɑ: sou 'meni men laik ðæt/

Sao con trai thời nay lại như vậy nhỉ!

A: I really don't know what to do now.

/ai 'riəli dount nou wɔt tu: du: nau/

Mình thực sự không biết nên làm như thế nào nữa.

You didn't listen?

/ju: 'didnt 'lisn/

Sao cậu nghe tai nọ, lọt tai kia vậy

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Do you remember what I said?

/du: ju: ri'membə wɔt ai sed/

Cậu có nhớ những điều mình vừa nói không vậy?

B: What did you say?

/wɔt did ju: sei/

Cậu vừa nói gì ấy nhỉ?

A: You didn't listen?

/ju: 'didnt 'lisn/

Sao cậu cứ nghe tai nọ, lọt tai kia vậy!

📖 - **Hội thoại 2:**

A: You didn't listen?

/ju: 'didnt 'lisn/

Sao cậu cứ nghe tai nọ, lọt tai kia vậy!

B: I'll pay attention next time.

/ail pei ə'tenʃən nekst taim/

Lần sau mình sẽ để tâm hơn.

A: How can I trust you?

/hau kæn ai trʌst ju:/

Làm sao cậu có thể khiến mình tin cậu được nữa đây.

How can you do that?

/hau kæn ju: du: ðæt/

Thế mà cậu cũng làm được à

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I burnt the quilt when smoking.

/ai bə:nt ðə kwilt wen 'sməukiŋ/

Lúc hút thuốc mình đã vô tình châm vào chăn.

B: How can you do that?

/hau kæn ju: du: ðæt/

Thế mà cậu cùng làm được à!

A: Fortunately I put it out in time.

/'fɔ:tʃənətli ai pʌt it aut in taim/

May mà mình dập kịp.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I left my mobile phone on the taxi when going home.

/ai left mai 'moubail foun ɔn ðɔ 'tæksi wen 'gouiŋ houm /

Lúc đi xe về nhà mình đã làm mất điện thoại trên xe.

B: How can you do that?

/hau kæn ju: du: ðæt /

Thế mà cậu cũng làm được à!

A: I was a little confused at the time.

/ai wɔz ɔ 'litlkɔn'fju:zd æt ðɔ taim /

Lúc đó đầu óc mình hơi có vấn đề.

He is thick-skinned.

/hi: iz θik'skind /

Mặt cậu ấy dày thật đấy

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Li Lei came to borrow money again last night.

/keim tu: 'bɔrəu 'mʌni ɔ'gein lɑ:st nait /

Tối qua Li-Lei lại hỏi vay tiền mình.

B: He is thick-skinned.

/hi: iz θik'skind /

Mặt cậu ấy dày thật đấy.

A: I found an excuse and refused him.

/ai faund æn iks'kju:z ænd ri'fju:zd him /

Nhưng mình đã tìm cớ từ chối rồi.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: He's always pestering me.

/hi:z 'ɔ:lweiz 'pestəriŋ mi:/

Cậu ấy luôn luôn quấy rầy mình.

B: He is thick-skinned and annoying.

/hi: iz θik'skind ænd ə'nɔiiŋ/

Mặt cậu ấy dày thật đấy, kiểu người đó thật đáng ghét.

A: I don't know what to do now.

/ai dəunt nəu wɔt tu: du: nau/

Mình cũng không biết phải làm như thế nào nữa.

Don't you have any human feelings?

/dəunt ju: hæv 'eni 'hju:mən 'fi:liŋz/

Anh chẳng có chút tình người nào cả

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Xiao Wang is ill in hospital. Let's go and see him.

/iz il in 'hɔspitl lets gəu ænd si: him/

Xiao-Wang nằm viện rồi, chúng ta đến thăm cậu ấy đi.

B: He's not my relative.

/hi:z nɔt mai 'relətiv/

Cậu ấy không phải là bà con thân thích của nhà chúng ta.

A: Don't you have any human feelings?

/dəunt ju: hæv 'eni 'hju:mən 'fi:liŋz/

Sao anh chẳng có chút tình người nào vậy!

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Shall we donate a little money to Lao Li?

/ʃæl wi: dəu'neit ə 'litl 'mʌni tu:/

Chúng ta quyên góp cho nhà Lao-Li ít tiền nhé.

B: I have no money.

/ai hæv nəu 'mʌni/

Em không có tiền.

A: Don't you have any human feelings?

/dəunt ju: hæv 'eni 'hju:mən 'fi:liŋz/

Em đúng là chẳng có chút tình người nào cả.

Don't you think that's too much?

/dəunt ju: θiŋk ðæts tu: mʌtʃ/

Cậu không thấy làm như vậy là quá đáng lắm sao

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Why don't you go to take care of your mother when she's ill?

/wai dəunt ju: gəu tu: teik kεə ɔv juə 'mʌðə wen ʃi:z il/

Mẹ cậu bị ốm mà cậu không tới chăm sóc bà ấy à?

B: I have my own things to do.

/ai hæv mai əun θiŋz tu: du:/

Mình còn có việc phải làm.

A: Don't you think that's too much?

/dəunt ju: θiŋk ðæts tu: mʌtʃ/

Cậu không thấy làm như vậy là quá đáng lắm sao?

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Why do you still gamble? See how poor we are.

/wai du: ju: stil 'gæmbl si: hau puə wi: ɑ:/

Nhà cậu đã nghèo như thế rồi sao vẫn còn đi đánh bạc?

B: It's none of your business.

/its nʌn ɔv jɔ:'biznis/

Cậu không phải bận tâm.

A: Don't you think that's too much?

/dəunt ju: θiŋk ðæts tu: mʌtʃ/

Cậu không thấy làm như vậy là quá đáng lắm sao?

I wouldn't know it if you didn't tell me.

/ai 'wudnt nəu it if ju: 'didnt tel mi:/

Nếu cậu không nói thì thực sự là mình cũng không biết

📖 - **Hội thoại 1:**

A: You'll be promoted.

/ju:l bi: prə'məut/

Công ty sắp đề bạt cậu rồi đấy.

B: Really? I wouldn't know it if you didn't tell me.

/'riəli ai 'wudnt nəu it if ju: 'didnt tel mi:/

Thế à? Nếu cậu không nói thì thực sự là mình cũng không biết đâu.

A: Just work hard.

/dʒʌst wə:k ha:d/

Cố gắng làm cho tốt nhé.

🕮 - Hội thoại 2:

A: Picasso's paintings will be on display in Beijing.

/'peintiŋz wil bi: ɔn di'splei in/

Tranh của Picasso sắp được bày triển lãm ở Bắc Kinh rồi đấy.

B: I wouldn't know it if you didn't tell me.

/ai 'wudnt nəu it if ju: 'didnt tel mi:/

Nếu cậu không nói thì thực sự là mình cũng không biết đâu.

A: Let's go to see the master's works together, shall we?

/lets gəu tu: si: ðə 'ma:stəz wə:ks tə'geðə ʃæl wi:/

Chúng ta sẽ tới xem tác phẩm của bậc thầy này nhé.

Your idea is not wise.

/juə ai'diə iz nɔt waiz/

Ý kiến của cậu không hay lắm.

🕮 - Hội thoại 1:

A: Cheating in exams is a very common social phenomenon.

/'tʃi:tiŋ in ig'zæmz iz ə 'veri 'kɔmən 'səuʃəl fi'nɔminən/

Nạn quay cóp trong phòng thi là một hiện tượng xã hội rất rất phổ biến.

B: We should report it to the department concerned.

/wi: ʃudri'pɔ:t it tu: ðə di'pa:tmənt kən'sə:nd/

Chúng ta phải báo cáo cho các cơ quan chức năng thôi.

A: Your idea is not wise.

/juə ai'diə iz nɔt waiz/

Ý kiến của cậu không hay lắm.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Shall we not go to English class?

/ʃæl wi: nɔt gəu tu: 'iŋgliʃ klɑ:s/

Hôm nay bọn mình đừng đi học môn tiếng Anh nữa.

B: Tell Wang Tao to tell the teacher that we are ill.

/tel tu: tel ðɔ 'ti:tʃɔ ðæt wi: ɑ: il/

Thế thì nhờ Wang-Tao nói với thày giáo là bọn mình bị ốm nhé?

A: Your idea is not wise.

/juɔ ai'diɔ iz nɔt waiz/

Ý kiến của cậu không hay lắm.

I'll take it easy.

/ail teik it 'i:zi/

Thế thì mình sẽ không khách sáo nữa

📖 - **Hội thoại 1:**

A: Take it easy in my home.

/teik it 'i:zi in mai həum/

Đến nhà mình thì cậu đừng có ngại.

B: OK. I'll take things easy.

/ail teik θiŋz 'i:zi/

Thế thì mình sẽ không khách sáo nữa đâu.

A: Take more of this please.

/teik mɔ: ɔv ðis pli:z/

Cậu ăn nhiều vào.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: Could you lend me your laptop?

/kud ju: lend mi: juə 'læp'tɔp/

Cậu cho mình mượn máy tính xách tay được không?

B: Sure, just take it.

/ʃuə dʒʌst teik it/

Tất nhiên rồi, cậu cứ lấy mà dùng.

A: OK. I'll take it easy with you.

/əʊ'keɪ ailteik it 'i:zi wið ju:/

Thế thì mình sẽ không khách sáo nữa đâu.

It's just a story.

/its dʒʌst ə 'stɔ:ri/

Đó chỉ là trong chuyện thôi

📖 - **<u>Hội thoại 1:</u>**

A: Mum, in the book there were ten suns in the sky.

/mʌm in ðə buk ðɛə wə: ten sʌnz in ðə skai/

Mẹ ơi, trong sách nói ngày xưa trên trời có 10 mặt trời cơ đấy.

B: My child, that's just a story.

/mai tʃaildðæts dʒʌst ə 'stɔ:ri/

Đó chỉ là trong chuyện thôi con ạ.

A: Really?

/'riəli/

Thế à mẹ.

📖 - **<u>Hội thoại 2:</u>**

A: Is there a flying carpet in the world?

/iz ðɛɔ ə 'flaiiŋ 'kɑ:pit in ðə wə:ld/

Có thật là trên thế giới có tấm thảm bay được không?

B: No, it's just a story.

/nɔu its dʒʌst ɔ 'stɔ:ri/

Đó chỉ là trong chuyện thôi.

A: Is it an ancient Arabic legend?

/iz it æn 'einʃɔnt 'ærəbik 'ledʒɔnd/

Đó là chuyện thần thoại của người Ả Rập cổ phải không?

Not that bad at least.

/nɔt ðæt bæd æt li:st /

Vẫn chưa đến mức tồi tệ như thế

📖 - **Hội thoại 1:**

A: My luggage is all lost.

/mai 'lʌgidʒ iz ɔ:l lɔst /

Hành lý mình mang theo bị mất hết rồi.

B: What a bad luck!

/wɔt ə bæd lʌk /

Cậu đen quá.

A: Anyway, the certificates are with me. It's not that bad at leas

/'eniwei ðəsə'tifikits ɑ: wið mi: its nɔt ðæt bæd æt li:st /

Nhưng vẫn còn chứng minh thư, mình vẫn chưa đến mức tồi tệ như thế đâu.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: China men's football team fails again to enter the World Cup.

/'tʃainə menz 'futbɔ:l ti:m feilz ə'gein tu: 'entə ðə wɔ:ld kʌp /

Đội bóng đá Trung Quốc lại không thành công trong quá trình quyết tâm định đoạt cúp thế giới.

B: Not that bad at least. We can see hope in them.

/nɔt ðæt bæd æt li:st wi: kæn si: həup in θem /

Vẫn chưa đến mức tồi tệ như thế đâu. Ít ra thì nó vẫn cho thấy là chúng ta vẫn còn hy vọng.

A: May they realize it four years later.

/mei ðei 'riəlaiz it fɔ: jiəz 'leitə/

Nhưng phải chờ đến 4 năm nữa mới có thể thực hiện được cơ.

What a surprise! You are here!

/wɔt ɔ sə'praiz ju: ɑ: hiə/

Cơn gió nào đưa cậu tới đây vậy

🕮 - Hội thoại 1:

A: Why didn't you tell me you'll open a new shop?

/wai 'didnt ju: tel mi: ju:l 'əupən ɔ nju: ʃɔp/

Sao cậu khai trương cửa hàng mới mà không báo cho mình biết?

B: What a surprise! You are here!

/wɔt ɔ sɔ'praiz ju: ɑ: hiɔ/

Cơn gió nào đưa cậu tới đây vậy!

A: I just heard about it.

/ai dʒʌst hɜ:d 'ɔbaut it/

Thì mình cũng vừa mới biết tin thôi mà.

🕮 - Hội thoại 2:

A: What a surprise! You are here!

/wɔt ɔ sɔ'praiz ju: ɑ: hiɔ/

Cơn gió nào đưa cậu tới đây vậy!

B: We haven't seen each other for ten years.

/wi: 'hævnt si:n i:tʃ 'ʌðə fɔ: ten jiəz/

Cũng đến 10 năm rồi bọn mình không gặp nhau ấy nhỉ?

A: You are right. Come in and we'll catch up.

/ju: ɑ: rait kʌm in ænd wi:l kætʃ ʌp/

Đúng vậy, cậu mau vào nhà đi.

Don't you think that's wrong?

/dəunt ju: θiŋk ðæts rɔŋ/

Cậu không thấy như thế là sai hay sao

📖 - **Hội thoại 1:**

A: I have a lover.

/ai hæv ə 'lʌvə/

Mình đã cặp bồ ở bên ngoài.

B: Don't you think that's wrong?

/dəunt ju: θiŋk ðæts rɔŋ/

Cậu không thấy như thế là sai hay sao?

A: My wife and I don't love each other.

/mai waif ænd ai dəunt lʌv i:tʃ 'ʌðə/

Nhưng giữa hai vợ chồng mình chẳng còn tình cảm gì nữa rồi.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I sold something in my family without telling them.

/ai sould 'sʌmθiŋ in mai 'fæmili wið'aut 'teliŋ θem/

Mình đã lấy trộm đồ trong nhà đem đi bán.

B: Don't you think that's wrong?

/dount ju: θiŋk ðæts rɔŋ/

Cậu không thấy như thế là sai hay sao?

A: No way out. I owe a lot of money because of gambling.

/nou wei aut ai ou ə lɔt ɔv 'mʌni bi'kɔz ɔv 'gæmbliŋ/

Mình chẳng còn cách nào cả, vì đánh bạc nên mình phải nợ một khoản tiền rất lớn.

You'll have a good life in the future.

/ju:lhæv ə gud laif in ðə 'fju:tʃə/

Tương lai tốt đẹp vẫn đang chờ ở phía sau

📖 - **Hội thoại 1:**

A: My husband works very late everyday.

/mai 'hʌzbənd wə:ks 'veri leit 'evridei/

Chồng mình ngày nào cũng phải tăng ca nên về nhà rất muộn.

B: He's so hard-working. You'll have a good life in the future.

/hi:z sou ha:d 'wə:kiŋ ju:l hæv ə gud laif in ðə 'fju:tʃə/

Anh ấy cố gắng làm việc thế còn gì, tương lai tốt đẹp vẫn đang chờ cậu ở phía sau đấy.

A: But I hope he can go home after work.

/bʌt ai houp hi: kæn gəu həum 'a:ftə wə:k/

Mình rất mong anh ấy có thể đi làm và về nhà một cách bình thường.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: We are doing good business lately.

/wi: a: 'duiŋ gud'biznis 'leitli/

Dạo này việc làm ăn của chúng ta tiến triển rất tốt!

B: We'll have a good life in the future.

/wi:l hæv ə gud laif in ðə 'fju:tʃə/

Tương lai tốt đẹp vẫn đang chờ ở phía sau mà.

A: You are more able than before.

/ju: a: mɔ: 'eibl ðæn bi'fɔ:/

Cậu đúng là càng ngày càng giỏi hơn.

Money can't help everything.

/'mʌni kænt help 'evriθiŋ/

Tiền bạc không phải là chiếc chìa khoá vạn năng

📖 - **<u>Hội thoại 1</u>:**

A: The millionaire dies of cancer, you know.

/ðə ˌmiljə'nεə 'daiz ɔv 'kænsə ju: nəu/

Cậu xem này, nhà tỷ phú đó đã chết vì bị ung thư đấy.

B: Money can't help everything.

/'mʌni kænt help 'evriθiŋ/

Tiền bạc không phải là chiếc chìa khoá vạn năng.

A: At least you can't buy a life.

/æt li:st ju: kænt bai ə laif/

Ít nhất thì cũng không thể mua nổi tính mạng.

📖 - **<u>Hội thoại 2</u>:**

A: I'm so rich but she still doesn't love me.

/aim səu ritʃ bʌt ʃi: stil 'dʌznt lʌv mi:/

Mình giàu thế mà cô ấy lại không yêu mình.

B: Money can't help everything.

/'mʌni kænt help 'evriθiŋ/

Vì tiền bạc không phải là chiếc chìa khoá vạn năng mà.

A: I understand at last.

/ai ˌʌndə'stænd æt lɑ:st/

Cuối cùng thì mình cũng hiểu.

Why are you so nosy?

/wai ɑ: ju: səu 'nəuzi/

Cậu đúng là lắm chuyện

📖 - Hội thoại 1:

A: Listen. You'll have to work for two extra hours this evening.

/'lisn ju:lhæv tu: wə:k fɔ: tu: 'ekstrə 'auəz ðis' i:vniŋ/

Nghe này, tối nay anh phải tăng ca thêm 2 tiếng.

B: Why are you so nosy? I'm tired enough to die.

/wai ɑ: ju: səu 'nəuzi aim 'taiəd i'nʌʃ tu: dai/

Anh đúng là lắm chuyện, tôi mệt lắm rồi đấy.

A: You must take work seriously.

/ju: mʌst teik wə:k 'siəriəsli/

Anh nên làm việc nghiêm túc đi.

📖 - Hội thoại 2:

A: Will you revise here?

/wil ju: ri'vaiz hiə/

Cậu nên sửa chỗ này một chút.

B: I think it's good enough. Why are you so nosy?

/ai θiŋkits gud i'nʌf wai ɑ: ju: sou 'nəuzi/

Mình thấy như thế là tốt lắm rồi, cậu đúng là lắm chuyện.

A: Because you should be serious when doing academic work.

/bi'kɔz ju: ʃud bi: 'siəriəs wen 'duiŋ ˌækə'demik wə:k/

Đã học thì phải nghiêm túc hơn.

Who do you think you are?

/hu: du: ju: θiŋk ju: ɑ:/

Cậu nghĩ cậu là ai chứ

- Hội thoại 1:

A: From now on, listen to me.

/frɔm nau ɔn 'lisn tu: mi:/

Bắt đầu từ bây giờ mọi người phải nghe theo sự chỉ bảo của mình.

B: Who do you think you are?

/hu: du: ju: θiŋk ju: ɑ:/

Cậu nghĩ cậu là ai chứ!

A: But will you be responsible for everything?

/bʌt wil ju: bi: ris'pɔnsəbl fɔ:'evriθiŋ/

Vậy nếu có chuyện xảy ra thì cậu chịu trách nhiệm nhé.

📖 - **Hội thoại 2:**

A: I'll be responsible for the project.

/ail bi: ris'pɔnsəbl fɔ: ðə 'prɔdʒekt /

Bây giờ công trình này do mình chịu trách nhiệm.

B: Who do you think you are?

/hu: du: ju: θiŋk ju: ɑ:/

Cậu nghĩ cậu là ai chứ!

A: This is my decision made by the management.

/ðis iz mai di'siʒən meid bai ðə 'mænidʒmənt /

Đó là quyết định của cấp trên mà.

MỤC LỤC

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
97 ngõ Núi Trúc, Ba Đình, HN * ĐT: (04) 726.1582
Web: **nxbhongduc.vn** * Email: **lienhe@nxbhongduc.vn**

LUYỆN NÓI TIẾNG ANH NHƯ NGƯỜI BẢN XỨ

*

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Thạc sỹ HOÀNG CHÍ DŨNG

Biên tập: BAN NGOẠI NGỮ
Vẽ bìa: NSMINHLAM
Sửa bản in: BIENTAP.COM

In 1500c, khổ 13,5 x 20,5cm, tại Công ty CP in và TM Á Phi
Quyết định xuất bản số: 323 - 2008/CXB/109 - 24/HĐ
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2008